

Go myon myu

NGU

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CẦN KIẾN TOÀN TỔ CHỨC VÀ ĐẦY MẠNH CÔNG TÁC KHOA HỌC XÃ HỘI.
- ★ TÌM HIỂU NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG NHÂN DÂN CỦA NGUYỄN TRÃI.
- ★ NÔNG DÂN TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN CÓ TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ Ý THỨC DÂN TỘC HAY KHÔNG?

VIỆN SỬ HỌC



11 - 1965

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 80

THÁNG 11-1965

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Cần kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh công tác khoa học xã hội.	1
HOÀI-PHƯƠNG — Tìm hiểu nguồn gốc tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi.	2
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Nông dân trong thời kỳ phong kiến có tình thần yêu nước và ý thức dân tộc hay không?	6
NGUYỄN-PHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VẬN — Tìm hiểu chế độ lao dịch và binh dịch dưới thời Gia-long.	15
CHU-THIÊN — Một bài thơ viết về thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam-định lần thứ nhất (12-12-1873): « Khóc Bảo-long Trần-chí-Thiện ».	26
M.N. MÂY-MAN — Viện sĩ S.D. XCA-DO-KIN — Đề cập đến vấn đề sự quá độ trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy (tiếp theo).	29
NGUYỄN TÀI — Mấy mẫu chuyện về cụ Đặng-thúc-Hứa (tiếp theo).	40
NGUYỄN HOÀI — Một số tài liệu về việc thực hiện phương châm tự lực cánh sinh trong thời kỳ kháng chiến (1945—1954).	47
★★★ Thông báo về hội nghị phương pháp luận sử học.	65

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 33, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

CẦN KIẾN TOÀN TỔ CHỨC VÀ ĐẦY MẠNH CÔNG TÁC KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN-HUY-LIỆU.

Theo quyết định của Đảng và Chính phủ gần đây, tổ chức khoa học của ta đã được chỉnh đốn lại cho hợp với đòi hỏi của hoàn cảnh hiện nay. Riêng về khoa học xã hội với danh nghĩa là Viện Khoa học xã hội đã có một tổ chức độc lập bao gồm các ngành triết học, kinh tế học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, văn học, ngôn ngữ học, luật học... Phải nói rõ rằng khoa học xã hội không phải bây giờ mới được tổ chức, mà đã có từ lâu. Sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, chưa kể những ban giảng dạy về các khoa trong ngành khoa học xã hội đã được thành lập tại các trường học của Đảng, nhà nước và quân đội, Hội Văn hóa cứu quốc đã tập hợp được một số đông nhà văn hóa, nhà khoa học phục vụ cho cách mạng. Đến khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra, một Hội đồng sử học trung ương thuộc Bộ Giáo dục đã được tổ chức để phục vụ nhà trường, phục vụ kháng chiến. Chính Hội nghị văn hóa kháng chiến toàn quốc đã khai sinh ra Hội Văn hóa Việt-nam, trong đó gồm cả hai bộ phận khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật. Năm 1950, Vụ Văn học Nghệ thuật Việt-nam của Bộ Giáo dục thành lập gồm cả công tác văn học, sử học và nghệ thuật. Tất cả những tổ chức với danh hiệu khác nhau kể trên, mặc dầu còn riêng lẻ và mang tính chất lâm thời, nhưng đều nói lên là các nhà công tác khoa học xã hội ở ngành này hay ngành khác đã dần dần tập hợp và đòi hỏi phải có tổ chức.

Cho đến năm 1953, theo quyết nghị của Ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam, Ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa Việt-nam, trực thuộc Trung ương Đảng, được chính thức thành lập. Đây là một tổ chức đầu tiên có tính chất tổng hợp, báo tin với các đồng nghiệp trong ngành khoa học xã hội là chúng ta dần dần đi vào tổ chức và thống nhất tổ chức.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng, công tác sử học cũng như tổ chức của nó bắt đầu đi vào đường lối khoa học, xây dựng cơ sở khoa học và ngày càng tiến bộ.

Năm 1960, Ủy ban Khoa học Nhà nước ra đời, gồm cả hai ngành khoa học tự nhiên và

khoa học xã hội, đánh dấu một giai đoạn mới của quá trình phát triển khoa học Việt-nam. Ngành khoa học xã hội đã kế tiếp thành lập các Viện Sử học, Văn học, Kinh tế học, Triết học và các Tổ Khảo cổ học, Luật học, Dân tộc học, Ngữ ngôn học, Thuật ngữ... với sự hoạt động của mỗi bộ môn càng nói lên sự trưởng thành của ngành một cách cụ thể. Tuy vậy, muốn tăng cường sự hoạt động của mỗi ngành, điều quan trọng là vấn đề lãnh đạo và vấn đề tổ chức. Nếu lãnh đạo cũng như tổ chức không được giải quyết thỏa đáng thì dù mỗi bộ môn có cố gắng đến đâu cũng vẫn bị lúng túng, không thông suốt, không thể đẩy mạnh lên được.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đường lối khoa học, nói chung, đã được vạch ra rõ ràng. Đại hội Đảng lần thứ III, năm 1960 về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã ghi rõ « Trong lãnh vực khoa học xã hội, phải dần dần xây dựng các ngành cần thiết, trước mắt cần đi sâu vào triết học và kinh tế chính trị học để góp phần thúc đẩy công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà » và « ... Đẩy mạnh công tác khoa học và kỹ thuật, một mặt phải ra sức đào tạo cán bộ khoa học và xây dựng một cách có kế hoạch các cơ sở nghiên cứu khoa học. Cần có kế hoạch dài hạn và toàn diện đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ lớn mạnh bao gồm hàng vạn cán bộ chuyên môn về các mặt khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Những cán bộ này phải thông thạo nghiệp vụ, mà còn phải có phẩm chất chính trị tốt, một lòng một dạ phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; họ không những phải có năng lực độc lập nghiên cứu, mà còn phải biết kết hợp với đồng đạo quần chúng lao động trong công tác khoa học ».

Đường lối chung thì như thế, nhưng đường lối cụ thể ở mỗi ngành, mỗi bộ môn thì như thế nào? Từ lâu, các viện các tổ của ngành khoa học xã hội, với sự cố gắng của mình, đã xây dựng được một nền nếp công tác, có phương hướng, có kế hoạch. Nhưng vấn đề đề

(Xem tiếp trang 14)

TÌM HIỂU NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG NHÂN DÂN CỦA NGUYỄN TRÃI

HOÀI PHƯƠNG

Cho đến nay những tác phẩm nghiên cứu về Nguyễn Trãi tương đối khá nhiều. Người ta đã tìm hiểu Nguyễn Trãi về phương diện nhà văn, nhà chính trị, nhà chiến lược quân sự, v.v... Nhưng nói chung, dù nghiên cứu Nguyễn Trãi về phương diện nào mọi người cũng đều xoay quanh một tư tưởng cơ bản — chủ nghĩa yêu nước và tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Là nhà văn ông tuyên truyền nhân nghĩa, về chính trị ông chủ trương chính sách nhân nghĩa, ngay trong chiến lược quân sự ông cũng dựa vào nhân nghĩa, lấy « đại nghĩa », lấy « chí nhân », làm đường lối vận động kháng chiến cứu nước. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi thực chất là tư tưởng nhân dân. « Triết lý nhân nghĩa cuối cùng của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước thương dân » (Phạm-văn-Đồng). Tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi là nội dung chủ yếu, là hạt nhân và là cơ sở cho toàn bộ tư tưởng chính trị và đạo đức của ông là biểu hiện của thế giới quan tiến bộ có nhân tố duy vật tự phát của ông.

Trong bài này chúng tôi muốn góp phần tìm hiểu nguồn gốc tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi để góp phần tiếp tục đi sâu tìm hiểu nhà tư tưởng lớn này của dân tộc.

Bao trùm lên toàn bộ tư tưởng Nguyễn Trãi là nhận thức của ông về vai trò và sức mạnh của nhân dân, tư tưởng nhân dân là biểu hiện tập trung nhất, sáng tỏ nhất cho nhân tố duy vật của thế giới quan Nguyễn Trãi. Ông là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nước ta đã đề cập đến vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Do ở điểm này Nguyễn Trãi đã tiếp cận với những tư tưởng tiến tiến, duy vật của nhân dân, vượt xa giai cấp ông và cả vị thầy của ông là Khổng tử.

Theo Nguyễn Trãi, nhân dân gồm những ai? — Khi Khổng tử nói dân có sức mạnh lật đổ thuyền ta chưa thấy rõ dân đây chỉ vào ai. Mạnh tử nói « dân vi quý » là đề đối lập lại với « quân vi khinh » và có thể hiểu nhân dân đây chỉ trừ nhà vua ra thôi còn quí lại, kẻ sĩ, địa chủ... đều gồm trong khái niệm nhân dân. Còn Nguyễn Trãi nhận thức nhân dân có nhiên cũng bao gồm cả địa chủ, thương nhân trong ấy, nhưng trước hết và chủ yếu là nhân dân

lao động. Nhân dân của Nguyễn Trãi thương xót chủ yếu là những « dân đen », « con đỏ », là những kẻ bị bóc lột vì nạn phu phen tạp dịch, là « đám lưu dân nhóm họp » là những người dân ở chốn hương thôn, trong thôn cùng xóm vắng.

Đối với giai cấp phong kiến trước kia và cả sau này nữa, nhân dân chỉ là đối tượng chăn dắt, là đất sét trong tay anh hùng; tư tưởng « kẻ lao tâm trị người lao lực, kẻ lao lực bị người trị » là tư tưởng phổ biến của bọn phong kiến thống trị. Còn đối với Nguyễn Trãi thì nhân dân lại có vai trò quan trọng. Có lẽ do giới hạn của điều kiện lịch sử ông không thể đạt tới nhận thức khoa học về vai trò quần chúng nhân dân sáng tạo ra lịch sử như chúng ta ngày nay, nhưng so với giai cấp phong kiến với các nhà tư tưởng phong kiến thì tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi là một sự tiến bộ rất lớn.

Nguyễn Trãi khẳng định khá dứt khoát vai trò quan trọng của nhân dân trong mọi « việc lớn », Nguyễn Trãi nói làm việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, có nhân nghĩa mọi việc mới thành công. Tại sao phải có nhân nghĩa? Chính vì có nhân nghĩa mới được lòng dân được nhân dân ủng hộ. Nhân nghĩa thực tế là đứng về phía nhân dân, vì nhân dân mà làm việc như Nguyễn Trãi nói: « Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ». Tư tưởng nhân nghĩa chính là biểu hiện tư tưởng trọng dân và yêu dân, là biểu hiện nhận thức của Nguyễn Trãi về vai trò to lớn của nhân dân trong xã hội.

Phát triển lời Khổng tử, Nguyễn Trãi nói: « mền người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân ». Trên cơ sở nhận thức đó Nguyễn Trãi hết sức tin tưởng nhân dân và dựa vào nhân dân. Khi bị giam lỏng ở thành Đông-quan chờ thời cơ cứu nước, mặc dù có bao nhiêu cuộc vận động kháng Minh của bọn quý tộc nhà Trần ông vẫn không theo vì ông thấy rõ sự cô lập của họ, thấy họ không tập hợp được đông đảo nhân dân. Đến lúc nghe tiếng Lê Lợi, hiểu rõ tình chất quần chúng của cuộc khởi nghĩa ấy, ông đã không quên khó nhọc băng ngàn vượt núi tìm đến Lam-sơn theo Lê Lợi mưu đồ việc lớn. Đúng như vậy, nghĩa quân Lam-sơn dưới mắt

Nguyễn Trãi là «tụ tập bốn phương mạnh mẽ» là «đám lưu dân nhóm họp». *Tín tướng vào sức mạnh của nhân dân, biết dựa vào nhân dân, Nguyễn Trãi đã đề ra phương châm chiến lược của mình là: «Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo»* ông đã dám lấy vết chổng mạnh lấy ít địch nhiều mà vẫn đi đến thắng lợi vẻ vang. Miêu tả tinh thần chiến đấu, chiến công vẻ vang của nghĩa quân, ông không chỉ nói đến thành tích của tướng tá mà còn chú ý đến dũng khí của chiến sĩ.

«Sĩ lốt ra oai tì hổ.

Tướng thần đủ mặt trảo nha».

Nhân dân không những đóng vai trò quyết định trong chiến tranh mà còn quyết định cả việc hưng vong các triều đại; trong bài «chiếu cấm các quan đại thần, tổng quản cùng các quan ở viên sảnh cục tham lam lười biếng», Nguyễn Trãi đã diễn đạt một cách tập trung và sáng tỏ vai trò quyết định của nhân dân trong các sự kiện chính trị. Nguyễn Trãi phân tích nguyên nhân làm cho các triều đại Trần Hồ sụp đổ, quân Minh suy yếu hoàn toàn không phải do mệnh trời mà chủ yếu là do áp bức bóc lột nhân dân quá đáng nên bị mất lòng dân, bị nhân dân căm ghét. Tóm lại Nguyễn Trãi thấy rất rõ sức mạnh của nhân dân trong đấu tranh bạo lực: đánh đuổi ngoại xâm hay lật đổ các triều đại phản động. Trên cơ sở nhận thức vai trò và sức mạnh của nhân dân, trong đấu tranh chính trị Nguyễn Trãi đã phát triển nhiều ý kiến hay về vấn đề thời cơ.

Trước hết ta thấy thuyết tùy thời là một học thuyết rất phổ biến của nhà nho, nhưng thuyết tùy thời của nhà nho căn bản có tính chất duy tâm, định mệnh về mặt triết học và cơ hội chủ nghĩa về mặt chính trị. Thời cơ đối với họ chỉ là vấn đề vận trời, là thiên mệnh. Theo lý học của Tống Nho, lịch sử chia ra nhiều thế, vận, hội, sự khùng hoảng của xã hội, sự thịnh suy của các triều đại tùy thuộc vào thế, vận, hội ấy. «Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên». Do đấy kẻ gặp thời thì thành công, kẻ không gặp thời thì thất bại. Thuyết tùy thời ấy rất tiêu cực, bon nhơ sĩ dựa vào thuyết đó để chủ trương cơ hội, khi thuận lợi thì xuất, khi khó khăn thì lấy cớ không gặp thời để thoái lui — xù; — Khi thành công, thắng lợi, cho là gặp thời, nếu thất bại, hỏng việc lại đổ lỗi cho là không gặp thời. Đặng Dung một quý tộc nhà Trần, sau khi thất bại trong việc mưu đồ chống Minh đã làm bài thơ nói lên một cách đầy đủ quan niệm duy tâm phong kiến về vấn đề thời cơ:

«Thế sự du du nại lão hà?

Vô cùng thiên địa nhập hãm ca!

Thời lai đồ diếu thành công dị;

Vận khứ anh hùng ẩm hận đa».

Với Đặng Dung «Thế sự du du», «Thiên địa vô cùng» huyền bí không biết đầu mà lường, do đấy sự thành bại của con người không phải do con người quyết định, gặp thời thì kẻ «đồ diếu» vẫn thành công, hết thời thì anh hùng cũng đành nuốt hận.

Chính vào lúc Đặng Dung than phiền là «vận khứ» và phải «ẩm hận đa» thì Nguyễn Trãi cùng với Lê Lợi phát động nhân dân mưu đồ đại sự và họ đã đạt đến thắng lợi vẻ vang. — Vì sao trong cùng một hoàn cảnh mà người này lại bị «vận khứ» người khác lại gặp thời cơ? — Lịch sử đã chứng minh rất rõ điều đó, chính vì Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã hiểu thời cơ tức là dựa vào sức mạnh của quần chúng nhân dân, biết lợi dụng nó. Thời cơ theo Nguyễn Trãi không phải là mệnh trời mà là lòng người, lòng dân. Được lòng dân thì yếu sẽ chuyển thành mạnh, mất lòng dân thì mạnh cũng trở thành yếu; dân ủng hộ, dân theo thì thành công, ngược lại dù tài giỏi đến đâu cũng thất bại. Nguyễn Trãi giải nghĩa chữ thời như sau: «Nghĩa chữ «thời» thực to tát sao. Ngày trước, khi mới sang đánh Giao-chi, tướng thần vâng mệnh đi đánh kẻ có tội, bấy giờ là một thời vậy. Ngày nay vận trời tuần hoàn đi rồi lại lại, khi ngài phụng mệnh sang đây được tiện nghi làm việc, nếu ngài biết theo chiều thư của Thái-tông cho lập con cháu họ Trần, để khôi phục nước tôi, thì bấy giờ lại là một thời».

Trong một bức thư dụ Vương Thông, Nguyễn Trãi phân tích cho quân Minh thấy chúng có sáu điều phải thua, trong đó ta thấy hai điều đáng đề ý:

— Đông dụng can qua, hàng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

— Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cây ruộng lại vừa đánh giặc; quân sĩ trong thành thì đều mỗi một khốn khổ, tự chuốc lấy bại vong. Đó là điều phải thua thứ sáu».

Trong một bức thư khác gửi Vương Thông ông phân tích: «tôi cho việc ngày nay với việc ngày trước khác nhau. Họ Hồ thì đối trời hại dân, mà tôi thì kính trời thuận dân, lẽ thuận nghịch không giống nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng, mà quân của tôi bất quá vài mươi vạn, nhưng ai cũng một lòng, không giống nhau là hai».

Người ta vẫn có thể tìm thấy trong quan niệm của Nguyễn Trãi không ít ảnh hưởng duy tâm phong kiến; song qua những lời lẽ trên, ta thấy mặc dù Nguyễn Trãi có nói đến «vận trời», «lẽ tuần hoàn» nhưng chung qui nội dung chủ yếu của chữ thời cơ của Nguyễn Trãi là lòng dân, (nó xuất phát từ nhận thức

của Nguyễn Trãi về vai trò quyết định của nhân dân, nên về mặt chính trị nó biểu lộ lập trường rất khoát đứng về phía nhân dân và về mặt triết học nó mang nhân tố duy vật.

Không những Nguyễn Trãi nhận thức được vai trò to lớn của nhân dân trong đấu tranh chính trị, mà phần nào ông còn thấy được nhân dân là kẻ sáng tạo nên của cải vật chất. Ông viết: «Thường nghĩ những qui mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quần dân».

Trong lúc các nho sĩ khác nói «ơn vua lộc nước» thì Nguyễn Trãi lại nói: «ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày».

Trong hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XV, và ở một người nho sĩ qui tộc như Nguyễn Trãi mà có được nhận thức tiến bộ ấy, quả thật đáng quý. Tóm lại ta thấy tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi rất có hệ thống và nhất quán. Nó thể hiện trong lập trường, quan điểm và chỉ phối mọi chủ trương mọi hành động của Nguyễn Trãi, nó chính là cơ sở thế giới quan duy vật tự phát của Nguyễn Trãi.

* *

Vậy do đâu mà Nguyễn Trãi có được thế giới quan có nhân tố duy vật và tiến bộ ấy?

Sự hình thành thế giới quan Nguyễn Trãi dựa trên những nhân tố chủ yếu sau đây:

— Yếu tố trước tiên là sự giải phóng nông nô và nô tỳ. Thời Lý Trần chế độ nô tỳ còn phổ biến, một bộ phận quan trọng của nhân dân chưa được giải phóng. Giải phóng về mặt nhân thân, thoát khỏi quan hệ lệ thuộc kiểu nô lệ gia trưởng. Đến cuối thế kỷ XIV, với sự phát triển kinh tế, trong nước, phong trào đấu tranh của nông nô và nô tỳ lên cao, lan rộng, tiếp theo đó là cuộc cải cách của Hồ-qui-Ly, kinh tế lãnh chúa cùng với chế độ nô tỳ và nông nô mới căn bản bị thủ tiêu, nhân dân được giải phóng. — đó chính là tiền đề phát triển ý thức dân tộc và tư tưởng nhân dân.

— Tuy nhiên yếu tố căn bản nhất là Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ có nhiều biến động lịch sử quan trọng trong đó vai trò của nhân dân trực tiếp quyết định mọi sự biến thể hiện dưới những hình thức cụ thể và nổi bật nhất. Nguyễn Trãi đã biết rõ sự thất bại của Hồ-qui-Ly, với một triệu quân chinh qui trong tay mà vì mất lòng dân nên Hồ-qui-Ly vẫn sợ giặc, chính Hồ-qui-Ly cũng phải nói: «Không sợ giặc, chỉ sợ dân không theo». Ông đã chứng kiến sự thất bại liên tiếp của các cuộc khởi nghĩa do qui tộc nhà Trần cầm đầu cũng chỉ vì không dựa được vào nhân dân. Ông đã từng sống cuộc đời khổ cực của người dân mất nước ở thành Đông-quan, cùng đồng cam cộng khổ phần nào với nhân dân cho nên ông thông cảm

được với nhân dân. Mặt khác, sống gần nhân dân Nguyễn Trãi đã tiếp thu được những tư tưởng lành mạnh của nhân dân để hình thành nên quan điểm đạo đức tiến bộ thiết thực.

Điều quan trọng và có tác dụng quyết định hơn hết là Nguyễn Trãi được chứng kiến sức mạnh của nhân dân trong cuộc kháng chiến trường kỳ giải phóng dân tộc của Lê Lợi. Đây là cuộc chiến tranh độc nhất vô song trong lịch sử phong kiến nước ta đứng về phương diện tiêu biểu cho tinh thần nhân dân. Có thể nói, nguyên nhân chủ yếu của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên do Trần-hưng-Đạo đứng đầu là nền độc lập bị xâm phạm, quyền lợi các giai cấp từ trên xuống dưới bị đe dọa «Chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của các người cũng mất». Còn nguyên nhân chủ yếu của cuộc khởi nghĩa Lê Lợi là không những độc lập dân tộc bị xâm phạm mà còn vì nhân dân bị áp bức bóc lột thậm tệ: nào phải lên núi đào vàng, xuống biển mò ngọc, «sưu dịch nặng nề» đến nỗi trong làng xóm cửu canh bỏ phi. Cho nên cuộc khởi nghĩa Lê Lợi vừa là cuộc kháng chiến chống xâm lược lại vừa có tính chất một cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại bọn phong kiến tàn bạo. Cuộc kháng chiến chống Nguyên do quân đội nhà nghề của triều đình cùng với nhân dân tiến hành; còn cuộc kháng chiến của Lê Lợi là do người lãnh tụ nhân dân lập hợp đồng đảo nông dân lao động đánh đổ ách thống trị của bọn phong kiến ngoại quốc.

Chính trong cuộc chiến tranh nhân dân này đã xuất hiện nhân vật lịch sử vĩ đại Nguyễn Trãi. Hoàn cảnh lịch sử đã tạo nên Nguyễn Trãi cùng với tư tưởng tiến bộ của ông. Không phải bằng lý luận, bằng suy lý lô gích mà bằng thể nghiệm bản thân từ thực tiễn đấu tranh sinh động Nguyễn Trãi đã rút ra chân lý: «ứng hộ người nhân là dân mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân».

* *

Cuộc đời của Nguyễn Trãi không phải bắt đầu đã là nhà trước thuật nhà học giả mà trước hết ông là nhà chính trị, nhà ái quốc vĩ đại rồi từ hoạt động chính trị, từ cuộc đấu tranh cứu nước, kinh nghiệm sống đã hun đúc ông trở thành nhà văn, nhà thi sĩ lớn, nhà tư tưởng vĩ đại của dân tộc. Về sự tiến bộ của tư tưởng cũng như sự phong phú sâu sắc của học thuật ông đều đạt đến đích cao, vượt tất cả những người đương thời.

Nguyễn Trãi vĩ đại không phải vì ông khác thường, trái lại, sự vĩ đại của Nguyễn Trãi vĩ đại vì tư tưởng của ông có tính tiêu biểu, nó chính là tư tưởng truyền thống của dân tộc, của nhân dân.

Xưa nay những nhà tư tưởng lớn sở dĩ họ lớn không phải vì tính kỳ dị, khác người của họ, hay vì khối óc thông minh đặc biệt của họ mà như Mác nói: « Những nhà triết học không phải mọc lên như những cái nấm, họ là sản phẩm của thời đại họ, của dân tộc họ, thời đại và dân tộc mà những nghị lực tinh túy nhất, qui báu nhất, khó thấy nhất được biểu đạt trong những tư tưởng triết học ». Đối với Nguyễn Trãi ta cũng có thể nói như vậy. Những tư tưởng lớn của Nguyễn Trãi không phải đột nhiên xuất hiện, do những nhân tố ngẫu nhiên chỉ có liên quan đến cá nhân ông — mà nó có tính tất yếu, tính thời đại, nó là tinh hoa, là kết tinh của tư tưởng thời đại. Do đây chỗ vĩ đại của tư tưởng Nguyễn Trãi còn ở tính tiêu biểu, tính chất điển hình cho truyền thống tư tưởng nhân văn, tư tưởng đạo đức của dân tộc.

Như đã nói ở trên, Nguyễn Trãi sinh ra trong một giai đoạn biến chuyển từ chế độ phong kiến lãnh chúa có tính chất phân quyền sang tập quyền, giai đoạn tan rã của chế độ nô tỳ và nông nô, — giai đoạn vận động nông dân chống ngoại xâm, giai đoạn trưởng thành của ý thức dân tộc và của nền văn hóa dân tộc sau thế kỷ xây dựng nền độc lập. Tư tưởng Nguyễn Trãi là một cái mốc trong lịch sử tư tưởng Việt-nam, là sự tổng kết và nâng cao tư tưởng yêu nước thời Lý Trần, là tấm gương sống của lịch sử đương thời.

Nguyễn Trãi là một nhà nho phong kiến, là một nhà tri thức phong kiến — ý thức hệ của ông là ý thức hệ phong kiến — điều đó thật rõ ràng không cần phải tranh luận. Nhưng nói Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng của giai cấp phong kiến, tư tưởng ông mang tính chất phong kiến, điều đó không mâu thuẫn gì với ý kiến cho rằng ông là đại biểu cho nhân dân, cho dân tộc, là người phát ngôn những tư tưởng và khát vọng của nhân dân, vì giai cấp phong kiến mà ông tiêu biểu đang đóng vai trò tích cực trong lịch sử. Trong quyển *Chúng ta từ bỏ di sản nào Lê-nin* có nói: « Không nên quên rằng ở thế kỷ XVIII, vào thời kỳ những nhà bách khoa toàn thư (mà dự luận chung thường đem xếp vào hàng những người dẫn đường cho giai cấp tư sản) khi mà những nhà tri thức khai hóa nước ta vào hồi những năm 40 — 60 viết, thì tất cả những vấn đề xã hội chung qui đều chỉ là vấn đề đấu tranh chống chế độ nông nô và những tàn tích của nó. Hồi đó những quan hệ mới về kinh tế và xã hội cũng như những mâu thuẫn của quan hệ đó, đều chỉ mới còn là phôi thai. Cho nên vào hồi đó, ở những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản chưa thấy biểu lộ một tính chất ích kỷ nào cả; mà trái lại, ở phương Tây cũng như

ở Nga, họ đã thành thực tin tưởng vào sự phồn vinh chung và thành thực mong ước điều đó; thực ra, họ không thấy (và trong một mức độ nào đó, họ chưa hề thấy) được những mâu thuẫn của cái chế độ đã phát sinh ra từ trong lòng chế độ phong kiến.

Với Nguyễn Trãi ta cũng thấy như vậy. Trong điều kiện xã hội của mình (như đã phân tích ở trên) Nguyễn Trãi thành thật tin tưởng rằng có thể xây dựng một xã hội phong kiến lấy « nhân nghĩa » làm nguyên tắc chỉ đạo mọi chính sách, mọi quan hệ xã hội, — một xã hội mà từ vua đến quan đều « lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ », đều lấy việc phục vụ nhân dân làm đầu. Ông thành thực mong muốn xây dựng một xã hội phong kiến công bằng, bác ái trong đó nhân dân được ấm no hạnh phúc « khiến trong thôn cùng xóm vắng không có tiếng ồn giận oán sầu ». Nhưng đó chỉ là một ước mơ không tưởng, xã hội ấy chỉ có trong truyện cổ tích của nhân dân mà thôi, xã hội ấy không thể có trong điều kiện xã hội còn phân chia giai cấp, không thể có dưới chế độ phong kiến cho nên sự nêu gương của Nguyễn Trãi đã bị cô lập, sự cô động của Nguyễn Trãi chỉ trở thành một tiếng vang trên sa mạc mà thôi. Trong đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, tư tưởng của Nguyễn Trãi còn được thực hiện một phần — lúc ấy vua tôi phải một lòng phụ tử đồng cam cộng khổ để kháng chiến cứu nước, đến khi giặc ngoại xâm rút lui thì giai cấp phong kiến dân tộc trở thành đối địch với nhân dân — lý tưởng đạo đức của Nguyễn Trãi không còn tác dụng đối với giai cấp phong kiến nữa — Đó là bi kịch của Nguyễn Trãi và cũng là bi kịch chung của nhiều nhà tư tưởng tiên tiến trong xã hội cũ.

Mác đã từng nói: « Những cuộc cải cách xã hội không bao giờ được thực hiện đến cùng bởi sự yếu hèn của kẻ mạnh mà bao giờ cũng bởi sức mạnh của kẻ yếu ». Chính vì không dựa vào « sức mạnh của kẻ yếu » tức là sức mạnh và sự đấu tranh của quần chúng mà chỉ dựa vào sự yếu ớt của bản thân nên Nguyễn Trãi đã không thực hiện được những lý tưởng đạo đức tốt đẹp của mình. Có nhiên trong điều kiện lịch sử Việt-nam thế kỷ XV, hành vi của Nguyễn Trãi là tất yếu và không thể hơn thế hay khác thế được.

Đứng về quan điểm lịch sử mà đánh giá tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi ta có thể khẳng định lại một lần nữa rằng — đó là tư tưởng tiên tiến nhất, tốt đẹp nhất, mang tính nhân dân dưới thời phong kiến, đó là biểu hiện tập trung và tốt đẹp của tư tưởng truyền thống dân tộc về phương diện đạo đức.

NÔNG DÂN TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN CÓ TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ Ý THỨC DÂN TỘC HAY KHÔNG?

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

Trong bài « Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam »⁽¹⁾ đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vừa qua, đồng chí Văn-Tân có nêu lên một câu hỏi làm ta chú ý, ấy là: cuộc khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo từ năm 1417 đến năm 1427, có đông đảo nông dân tham gia và đã thỏa mãn được nhiều nguyện vọng của nông dân (như thủ tiêu chế độ nô tỳ, chế độ đại điền trang, ban hành chính sách quân điền v.v...); như vậy nó có mang tính chất của một cuộc khởi nghĩa nông dân hay không? (1).

Nói rõ hơn, đồng chí Văn-Tân muốn xếp những cuộc khởi nghĩa giải phóng khỏi ách đô hộ ngoại tộc trong lịch sử Việt-nam vào phạm trù những cuộc khởi nghĩa dân tộc, nhưng nếu ở một số những cuộc khởi nghĩa này mà thành phần tham gia là đông đảo nông dân và kết quả có đưa lại lợi ích cho quần chúng nông dân, thì còn có thể coi là thuộc phạm trù khởi nghĩa dân tộc được không. Đáng sau vấn đề nêu ra, chắc đồng chí Văn-Tân còn muốn lưu ý mọi người đến tính phức tạp của một số cuộc khởi nghĩa nông dân nước ta, cụ thể là khởi nghĩa Lam-sơn: vừa làm nhiệm vụ đấu tranh giai cấp, vừa làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

Về vấn đề « phong trào nông dân hay phong trào dân tộc », trước đây trên *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* cũng từng diễn ra một cuộc tranh luận giữa các đồng chí Minh-Tranh, K.Q., Quốc-Chấn và Trương-hữu-Quỳnh (2). Có hai ý kiến đối lập. Ý kiến thứ nhất: coi những cuộc vận động chống ngoại xâm cũng là phong trào nông dân vì khi nông dân tham gia một cuộc vận động nào thì bất cứ bao giờ và ở đâu, họ cũng tham gia với tư cách là những người của một tầng lớp nhất định họ có yêu cầu bảo vệ quyền lợi của tầng lớp mình « Khi nông dân tham gia phong trào Mai-thúc-Loan, Lý Bôn, Ngô Quyền, Lê Lợi không phải họ chỉ đơn thuần nghĩ đến bảo vệ một tổ quốc chung chung nào đó mà thực tế là họ bảo vệ cái tổ quốc trong đó quyền lợi trước mắt của họ phải được bảo vệ » (3). Ý kiến thứ hai, ngược lại, coi những cuộc vận động chống ngoại xâm cụ thể là « khởi nghĩa Mai-thúc-Loan, Lê Lợi v.v... không phải là phong trào nông dân. Những phong trào này do toàn thể dân tộc

tham gia với mục đích giải quyết mâu thuẫn giữa dân tộc và phong kiến xâm lược, cho nên chúng đều có tính chất dân tộc và thực chất đã là phong trào dân tộc » (4).

Cuộc thảo luận này dù đã chấm dứt, nhưng hồi đó chưa thấy tòa soạn tổng kết hoặc sơ kết. Như vậy có nghĩa là vấn đề vẫn chưa ngã ngũ. Một số người trong đó có các nhà sử học mác-xít phương Tây không thừa nhận có tồn tại phong trào dân tộc trong xã hội phong kiến với lý do giản dị là lúc ấy dân tộc chưa hình thành. Hơn nữa, họ còn nghi ngờ cả đến cái gọi là « lòng yêu nước » của nông dân thời trung đại. Ý kiến đó đã được giáo sư sử học Hung-ga-ri Ti-bo Vit-man (5) trình bày trong một cuộc tọa đàm giữa giáo sư với một số cán bộ Viện Sử học vào tháng 2 năm 1963 và là đầu đề cuộc nói chuyện của giáo sư ở trường Đại học tổng hợp Hà-nội vào đầu tháng 3 năm 1963.

Đối với chúng tôi, đây là vấn đề tương đối rắc rối trong quá trình tìm hiểu phong trào khởi nghĩa nông dân thuộc giai đoạn xã hội phong kiến ở Việt-nam. Do đó, chúng tôi thấy rằng nên làm cho sáng tỏ vấn đề mà đồng chí Văn-Tân đề xất, nghĩa là nên tiếp tục cuộc thảo luận « Phong trào nông dân hay phong trào dân tộc » trước đây còn bỏ dở, hay đặt lại vấn đề một cách đơn giản là: nông dân trong thời phong kiến có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc hay không?

Viết bài này, chúng tôi xin góp vào vấn đề trên một số ý kiến sơ bộ. Rất mong các bạn đọc góp nhiều ý kiến để vấn đề càng thêm sáng tỏ.

(1) Số 74, tháng 5—1965, trang 19.

(2) Các số 31, 35, 36 và 37 năm 1957—1958.

(3) Minh-Tranh — « Những đặc điểm chính của phong trào nông dân Việt-nam » *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 31 tháng 8-1957, trang 33.

(4) K.Q. — « Phong trào nông dân hay phong trào dân tộc » *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 35 tháng 12-1957, trang 78.

(5) Giáo sư sang ta nghiên cứu một số vấn đề về lịch sử Việt-nam. Giáo sư là tác giả tập luận văn: « Một vài vấn đề về chế độ phong kiến Việt-nam » (*A Vietnami feudalismus néhány kérdése*) 1963.

TÌNH THẦN YẾU NƯỚC VÀ Ý THỨC DÂN TỘC XUẤT HIỆN TỪ BAO GIỜ?

Tình thần yếu nước và ý thức dân tộc là những khái niệm phản ánh một trình độ phát triển nhất định về mặt ý thức của một xã hội trong lịch sử. Những khái niệm này nhằm xác nhận thái độ, tình cảm của một dân tộc đối với tổ quốc. Thái độ, tình cảm đó thể hiện ở sự gắn bó, đề cao và bảo vệ núi sông đất đai, nhân dân, tài nguyên, tiếng nói, văn học v.v... của cộng đồng thể mình với bao nhiêu truyền thống tốt đẹp, bao nhiêu thắng lợi hiển hách cũng như đau khổ tủi nhục đã từng trải qua.

Nhưng chính vì vậy, tình thần yếu nước, ý thức dân tộc chỉ có thể sinh ra trong những điều kiện xã hội và kinh tế nhất định. Nó là « một trong những tình cảm sâu sắc nhất do việc có riêng lẻ quốc được củng cố trong hàng trăm, hàng nghìn năm » (1). Chỉ đến thời đại mà các dân tộc và các quốc gia dân tộc đã thành hình hoặc bắt đầu thành hình nghĩa là trong thời đại chủ nghĩa tư bản phá hủy chế độ phong kiến và sự cát cứ phong kiến để tập hợp và thống nhất dân tộc thì tình thần yếu nước và ý thức dân tộc mới có cơ sở để xuất hiện. Chúng ta không phủ nhận điều kiện lịch sử có tính chất qui luật đó.

Thế nhưng, có phải đợi đến thời kỳ cận đại thì tình thần yếu nước và ý thức dân tộc mới xuất hiện không? Phải chăng giai cấp tư sản là giai cấp duy nhất đứng lên tập hợp dân tộc và xuất hiện như là đại biểu cho toàn thể dân tộc? Chúng tôi thấy không hoàn toàn đúng như thế. Nếu ta cho rằng tình thần yếu nước và ý thức dân tộc nảy sinh do những điều kiện xã hội kinh tế nhất định thì cũng phải thừa nhận rằng những tình cảm đó không phải sản sinh ra chỉ trong một ngày. Nó được tạo nên do nhiều yếu tố khác nhau. Có những yếu tố mới xuất hiện nhưng cũng có những yếu tố có truyền thống khá lâu đời: từ lúc còn là xã hội thị tộc. Trong khi tìm hiểu về truyền thống bất khuất của đồng bào Tây-nguyên, chúng tôi đã có căn cứ để thấy rằng mặc dầu đồng bào Tây-nguyên trước đây còn sống trong những điều kiện kinh tế xã hội tương đối thấp, nhưng tình yêu quê hương đất nước của họ đã rất đậm đà, ý thức bảo vệ cộng đồng thể của họ đã rất cao (2).

Đại khái một vài yếu tố của tình thần yếu nước và ý thức dân tộc mà ta có thể biết ra đời từ rất xưa như: ý thức tự vệ, ý thức tập thể, ý thức cộng đồng về khu vực, ý thức cộng đồng về tổ tiên v.v...

a) *Ý thức tự vệ*: Do phải luôn luôn chống lại kẻ thù bốn chân và hai chân, nên ý thức tự vệ đã có rất sớm ở người nguyên thủy, có thể

nói gần như là bản năng. Tình trạng chiến tranh hay xảy ra bất thần giữa các công xã hay giữa các bộ lạc bắt buộc các cá nhân thành viên phải đề lên hàng đầu việc phòng thủ công xã hay bộ lạc. Phần nhiều, các liên minh quân sự giữa thị tộc hay bộ lạc sinh ra từ nhu cầu tự vệ: chống lại các đơn vị hay các liên minh ăn cướp khác. Ở người I-rô-qua thì một bộ lạc này đối với bất cứ bộ lạc nào khác, về nguyên tắc « đều được coi như đang ở trong tình trạng chiến tranh nếu không có một hòa ước ký kết giữa các bộ lạc đó » (3).

Ý thức này ngày càng có phần giảm nhẹ ở mỗi cá nhân khi người ta sống trong những liên minh to lớn hoặc trong những quốc gia có quân đội thường trực phòng thủ. Mặc dầu vậy, kinh nghiệm xương máu của những cuộc chiến tranh xâm lược vẫn luôn luôn giáo dục cho người ta tình thần cảnh giác và tất cả những gì liên quan với việc phòng thủ chung và riêng. Nhất là đối với những nước nhỏ thường bị nạn xâm lăng thì ý thức tự vệ thường được mài dũa từ trên xuống dưới.

b) *Ý thức tập thể*: Ý thức tập thể là lẽ sống có thể nói duy nhất đối với người nguyên thủy. Do sản xuất thấp kém nên đứng trước một thiên nhiên bi hiểm và tàn bạo, con người không thể sống rời rạc cô lập được. Mỗi cá nhân thành viên tự thấy mình có sự liên đới chặt chẽ về quyền lợi cũng như nhiệm vụ đối với tập thể mình mặc dầu điều đó họ chưa bao giờ nêu lên thành công thức.

Cố nhiên khi mà sức sản xuất phát triển, khi mà chế độ tư hữu đã chiếm tru thế trong xã hội thì ý thức tập thể sẽ bị giảm nhẹ. Thế nhưng, nói thế không phải là ý thức tập thể dần dần sẽ mất đi. Thực ra tập thể càng mở rộng bao nhiêu thì ý thức tập thể càng được nâng lên, bớt tính chất hẹp hòi bấy nhiêu. Người nông dân không phải chỉ biết quanh quẩn trong phạm vi xã thôn mà còn gắn bó với quốc gia của mình; ở đó họ có nhiều nghĩa vụ và quyền lợi ràng buộc. Câu tục ngữ cũ của Việt-nam « Sống ở làng, sang ở nước » hay câu thành ngữ của Trung-quốc « Tiên lễ gia, hậu trị quốc » « Quốc phá, gia vong » đều có thể là những ví dụ phản ánh sự việc đó.

(1) Lê-nin. *Toàn tập*, tập 28 (bản tiếng Nga) trang 107.

(2) Xem bài « Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng », *Nghuyên cứu lịch sử* số 76 tháng 7 — 1965.

(3) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Sự thật, Hà-nội, 1931, tr. 135.

c) *Ý thức cộng đồng về khu vực*: Khi con người tiến tới định cư thì tự nhiên tình cảm đối với quê hương, núi sông, đồng ruộng sẽ phát sinh và phát triển ngày một cách mạnh mẽ. Nếu không có một sự xô đẩy bằng bạo lực thì khu vực cư trú thuộc quyền sở hữu của một cộng đồng thể người cư thế mà truyền nối từ đời này sang đời khác. Cộng đồng khu vực ngày một lớn lên khi người ta tiến từ thị tộc bộ lạc sang bộ tộc, rồi sang dân tộc; do đó, tình cảm của cư dân đối với đất nước cũng có điều kiện để mở rộng. Có nghĩa là trước khi tình trạng cát cứ của thời trung đại bị xóa bỏ, trước khi các khu vực cư trú truyền nối từ đời này sang đời khác của cư dân thống nhất thành tổ quốc, thì tình yêu đất nước đã nảy nở khá nồng nàn rồi. Tình yêu này được thể hiện rõ nhất về mặt văn học kể cả văn học dân gian. Từ đời này sang đời khác, các thi văn sĩ cũng như quần chúng đã sáng tác biết bao nhiêu thơ ca, truyện và truyền thuyết về ca ngợi cái đẹp của núi sông đất nước bao gồm trong đó cuộc sống của cư dân v.v... Những sáng tác đó vốn là sản phẩm của tinh thần yêu nước trong những giai đoạn nhất định, lại có tác dụng rất đặc lực trong việc giáo dục trở lại quần chúng, làm cho tinh thần yêu nước càng sâu rễ bền gốc trong mọi thế hệ.

d) *Ý thức cộng đồng về tổ tiên*: Như mọi người đều biết, ý thức này đóng vai trò quan trọng trong các công xã thị tộc nguyên thủy là nơi có chế độ sùng bái tổ tem, hay trong các gia tộc cận đại là nơi còn thịnh hành tục thờ người chết. Nhưng nó cũng đóng một vai trò không kém quan trọng đối với nhân dân các cộng đồng thể rộng rãi hơn, các bộ lạc, bộ tộc chẳng hạn. Có thể nói các bộ lạc, bộ tộc nào, hoặc dân tộc nào cũng đều có truyền thuyết về tổ tiên chung của mình. Cộng với những sự kiện lịch sử trọng đại đã được truyền lại hoặc ghi lại, cùng với những truyền thống tinh thần khác, người ta đã ngày một vun đắp cho ý thức này trở nên một sức mạnh cố kết rất bền vững mà không một thế lực nào có thể chia cắt được lâu dài. Mọi cá nhân trong nội bộ bộ lạc, bộ tộc... đều cảm thấy có một sợi dây ràng buộc về tinh thần. Lòng tự hào dân tộc do đấy phát sinh.

Ngoài những yếu tố nói trên, những ý thức cộng đồng về ngôn ngữ, ý thức cộng đồng về tâm lý, lòng ưa chuộng công lý, tự do v.v... cũng có tác dụng nhất định trong việc tạo nên tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Như vậy có thể nói, trước khi hình thành quốc gia dân tộc tư sản, những yếu tố của tinh thần

yêu nước và ý thức dân tộc đã phát sinh và phát triển. Nó đậm hay nhạt tùy từng địa phương, từng hoàn cảnh. Có nơi những yếu tố đó còn yếu ớt rời rạc; có nơi những yếu tố đó sớm cố kết và dần dần tiến đến mức hoàn chỉnh hoặc gần hoàn chỉnh.

Khi xã hội phát triển đến giai đoạn chế độ chiếm hữu nô lệ hoặc chế độ phong kiến, một nhà nước của giai cấp thống trị và bóc lột được thành lập. Nhà nước thành lập trên phạm vi một hay nhiều khu vực của các dân cư. Và mặc dầu biên giới của nó có lúc mở rộng, có lúc thu hẹp nhưng nói chung đó là một quốc gia đã tồn tại. Quốc gia càng sống lâu dài và ổn định thì các cư dân trong đó càng cố kết với nhau; mọi người coi nó là tổ quốc. Như vậy là tinh thần yêu nước đã có cơ sở để mà phát triển; ý thức dân tộc cũng đã có cơ sở để xuất hiện. Sta-lin đã bảo rằng: « một dân tộc mà được cấu tạo chỉ là do kết quả của những mối quan hệ lâu dài và đều đặn, kết quả của một cuộc sống chung của nhiều người hết thế hệ này đến thế hệ khác » (1) đó sao?

Đúng là ở phương Tây trong thời trung đại ít có những cộng đồng quốc gia ổn định như ở phương Đông, vì thế, những yếu tố của tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc ở đây hẳn cũng không phát triển mạnh và sớm cố kết như ở phương Đông. Ở phương Đông (kể cả những nước Đông Âu) không phải giai cấp tư sản mới là kẻ đóng vai trò tập hợp dân tộc mà chính là tầng lớp trên của dân tộc (hay bộ tộc) tiến bộ nhất—tức dân tộc chủ thể—đã đứng lên đảm nhiệm sự thống nhất các cư dân, tổ chức thành quốc gia. Giai cấp phong kiến dân tộc đã tập hợp lực lượng vào tay và thi hành cả một loạt những biện pháp hạn chế để chống lại với giai cấp phong kiến « khác giống ». Những quốc gia này tuy là quốc gia đa dân tộc chứ không phải quốc gia dân tộc nhưng có cái tồn tại một cách ổn định khá lâu đời. Tất nhiên không phải là có sự thống nhất hoàn toàn giữa các dân tộc (hay bộ tộc), nhưng không thể phủ nhận được ý thức bảo vệ của họ đối với quốc gia chung, lại càng không thể phủ nhận tinh thần trách nhiệm của dân tộc (hay bộ tộc) chủ thể—bộ phận đông đảo nhất và tích cực nhất—đối với quốc gia đó. Nhất là ở những quốc gia được thử thách nhiều lần vì nạn ngoại xâm thì tinh thần trách nhiệm họ càng cao.

(1) *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc trong Văn đề dân tộc và thuộc địa*. Sự thật Hà-nội 1962, tr. 40.

NÔNG DÂN THỜI PHONG KIẾN CÓ TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ Ý THỨC DÂN TỘC KHÔNG?

Những ý kiến nghi ngờ về «lòng yêu nước» của người nông dân trong thời kỳ trước tư bản chủ nghĩa thì tương đối nhiều nhưng đại khái lập luận của họ không ngoài mấy loại sau đây:

Loại thứ nhất, là những ý kiến giả định rằng trong thời phong kiến, nếu như đã xuất hiện tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc, thì cũng chỉ mới xuất hiện ở tầng lớp trên mà thôi. Mà tầng lớp trên trong xã hội cũ là tầng lớp bao gồm vua chúa, quý tộc, tăng lữ. Nếu có mở rộng hơn nữa thì cũng chỉ thêm nho sĩ, địa chủ và nông dân khá giả chứ không bao gồm tất cả nông dân. Bởi vì bọn vua chúa, quý tộc, tăng lữ là kẻ chiếm hữu đại bộ phận đất đai và dân cư toàn quốc; chúng nắm trong tay nhà nước cũng như nhà thờ, cho nên tất yếu chúng có yêu cầu ca ngợi và bảo vệ «cơ đồ» của chúng. Hơn nữa, chúng thực tế có khả năng chống chọi lại sự xâm lược từ bên ngoài vì chúng có lực lượng quân sự. Cho nên một tinh thần yêu nước như vậy mới có đủ lý do để tồn tại.

Người nông dân trái lại, chỉ có những yêu sách về xã hội. Chính vì những yêu sách xã hội này mà họ đấu tranh kịch liệt chống lại bất cứ bọn thống trị và bóc lột nào dù nó là nội tộc hay ngoại tộc đã đàn áp bóc lột mình thậm tệ. Một đồng chí viết: «lòng căm thù của nông dân đã chĩa vào giai cấp thống trị nói chung không phân biệt phong kiến xâm lược hay dân tộc» (1). Thậm chí cũng vì những yêu sách xã hội ấy mà đã có lúc họ coi nhà nước của mình là kẻ thù không chịu đựng được, và, họ «ước mơ tới sự xâm lược của người Nước-măng-đi, Xa-rát-xanh, Thổ hay của bất cứ ai mà có thể tăng thêm lực lượng chưa đủ của mình để lật đổ kẻ thù đó» (2). Coi nông dân như là những kẻ không có hoặc hầu như không có ý thức gì về tổ quốc, chẳng qua chỉ vì không tìm hiểu kỹ bản chất của họ. Hoặc là do cái nhìn có phần thiếu sót như kiểu Pô-krốp-sky (3) nghĩ rằng nông dân không thấy gì ngoài lợi ích riêng của họ, ngoài gia đình, làng mạc của họ. Hoặc là do nhãn quan duy tâm chủ nghĩa cộng với thái độ khinh thị quần chúng như kiểu Phuyt-sten đơ Cu-lăng (4) rằng số dĩ nông dân «phải chấp nhận chế độ phong kiến», hay nói một cách khác, phải chọn một ông chủ mà thờ là «để được cứu vớt và che chở». Bởi vì theo ông, người nông dân «có một nhu cầu bản năng là phục tùng. Khi một quyền lực mất đi, trước hết nó tìm một quyền lực khác để thần phục. Khi người ta thôi phục tùng một ông vua thì dường như tự nhiên là

người ta phục tùng cái người mà nắm giữ đất đai» (5).

Loại thứ hai, là những ý kiến có thừa nhận «lòng yêu nước» của nông dân, nhưng lại cho rằng «lòng yêu nước» ấy rất hạn chế hoặc bị động.

Theo họ, chỉ khi nào có kẻ địch ở ngoài đến xâm phạm quyền lợi trực tiếp hoặc gián tiếp thì nông dân mới nổi dậy đánh đuổi chúng hoặc tích cực tham gia vào cuộc kháng chiến do Nhà nước phong kiến tổ chức. Như vậy, hẳn là trong trường hợp mà quân chinh phục ngoại tộc chưa xâm phạm đến quyền lợi của nông dân hoặc chỉ xâm phạm bằng mức độ mà bọn phong kiến dân tộc xâm phạm thì nông dân sẽ không có hoặc chưa có lý do để mà nổi dậy chống lại chúng.

Những ý kiến thuộc loại thứ hai này còn cho rằng nông dân do tư tưởng phục vụ cho vua chúa nên mới có «lòng yêu nước». Nếu nông dân có tỏ rõ sự lo lắng hoặc làm đủ mọi việc để phụng sự tổ quốc thì thực chất cũng chỉ là lo lắng, phụng sự cho chế độ quân chủ chuyên chế, cụ thể là cho hoàng đế mà họ tôn thờ.

Kể ra, nếu cứ phân tích một cách chung chung về mặt lập trường quyền lợi giai cấp thì hầu hết những ý kiến trên có vẻ như không có gì trái với nguyên lý mác-xít, bởi vì nguyên lý mác-xít dạy ta rằng:

1 — Nông dân, chủ yếu là tiểu nông, sống trong tình trạng làm ăn riêng lẻ và phân tán, và, gắn liền với tình trạng đó là sự lạc hậu. Mác đã nói rằng: phương thức sản xuất của họ không làm cho họ liên hệ với nhau mà lại làm cho họ tách rời nhau» (6). Còn những người nông dân nghèo, nhất là nông nô bị địa

(1) Trương-hữu-Quỳnh trong «Góp ý kiến thảo luận những đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam». Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 37 tháng 2-1953, trang 96.

(2) Б.Ф. Поршнев — Феодализм и народные массы, издательство «Наука», Москва, 1964 tr. 375.

(3) (М.Н. Покровский) Sử gia Nga sống trước và sau Cách mạng tháng Mười.

(4) (Fustel de Coulanges) Sử gia Pháp (1830 — 1889).

(5) Chương «les classes inférieures acceptent la féodalité» trong *Institutions politiques de l'ancienne France*, Hachette, Paris, trích in trong *Extraits des Historiens français du XIXe siècle* của C. Jullian, Hachette, Paris trang 656.

(6) C. Mác — *Ngày 18 tháng sương mù của Lu-i Bô-na-pác* — Sự thật, Hà-nội, 1961, trang 149.

chủ phong kiến áp bức bóc lột tàn khốc, hơn nữa, lại bị chìm trong ngu muội.

2 — Nông dân sống quanh quẩn trong địa phương thôn xã hay trong lãnh địa của chúa phong kiến với nền kinh tế tự cấp tự túc.

Tình trạng đó đã tạo cho nông dân cái thái độ như Ăng-ghe-nơ đã nói « thái độ lãnh đạm về chính trị » (1), nhất là ở những người nông dân trong các công xã còn tồn tại tương đối bền vững dưới chế độ phong kiến (2).

Tuy nhiên, đi vào cụ thể mới thấy những ý kiến trên là không nhìn thấy vai trò của quần chúng nông dân một khi họ đã tập hợp trong một quốc gia ổn định, là không tìm hiểu hết hoàn cảnh lịch sử khác nhau của từng quốc gia, từng bộ tộc, dân tộc, do đó đã đi đến những kết luận không có tính chất bao trùm, thậm chí có cái phần khoa học nghiêm trọng.

Thực ra, sự lãnh đạm về chính trị của nông dân mà Ăng-ghe-nơ nói đây, lý do chủ yếu cũng là vì bản thân nông dân không thể nào tự giác giải quyết vận mệnh của giai cấp họ, chứ không phải là người nông dân lãnh đạm đấu tranh. Lịch sử các dân tộc trên thế giới chẳng đã chứng minh rằng từ bao đời nay, nông dân không phải bản chất là phục tùng như Phuyt-sten đơ Cu-lăng nói, mà là luôn luôn đấu tranh chống áp bức bóc lột của chủ, luôn luôn dưng cầm quạt lại lực lượng có tổ chức của chúng cũng như của bọn xâm lược. Chẳng hạn ở phương Tây, nông dân Tây-ban-nha, nông dân Bun-ga-ri ngay trong thời phong kiến đã nhiều lần tỏ rõ ý chí kiên cường bất khuất đấu tranh hoặc vì lợi ích của giai cấp mình, hoặc vì lợi ích dân tộc.

Những nông dân không lẫn lộn đối tượng. Giữa ông chủ của mình và ông chủ làng giềng, tức là giữa bọn thống trị và bóc lột trong nước với bọn xâm lược từ ngoài đến, họ vẫn phân biệt chúng một cách rõ ràng. Họ càng phân biệt rõ ràng hơn ách thống trị dân tộc với ách thống trị ngoại tộc. Điều đó không có gì khó hiểu. Thông thường thì phong kiến thống trị trong nước bóc lột sản phẩm thặng dư, nhưng phong kiến xâm lược lại bóc lột đến cả sản phẩm tất yếu. Rất nhiều cuộc chiến tranh xâm lược trong thời trung đại đã cho thấy « khi đã là kẻ chiến thắng trên mảnh đất của người khác, kẻ xâm lược lập tức thoái hóa xuống trình độ chủ nô » (3) mặc dầu đó là những tên phong kiến chính cống. Kinh tế nông dân bị phá sạch sành; đến nỗi quá trình tái sản xuất bị đe dọa nghiêm trọng. Cùng với từng đoàn súc vật bị cướp, từng đoàn người bị lừa làm tù binh đem bán ở thị trường v.v...

Đó là chưa nói đến những thủ đoạn khủng bố qui mô bằng tàn sát hàng loạt những người

dân chiến bại hoặc làm cho họ tàn phế hàng loạt như cắt tai, móc mắt, chặt chân v.v... mà lịch sử trung đại còn nhắc đến một cách rùng rợn.

Như vậy rõ ràng là « hệ số phản kháng của nông dân » đối với ông chủ của mình và ông chủ làng giềng là hoàn toàn khác nhau. Chỉ riêng ý thức tự vệ đã buộc nông dân không thể lãnh đạm được, mà phải đứng dậy chống lại bọn xâm lược, bọn đồ hộ để ngăn ngừa tai họa xấu hơn, hoặc ngăn ngừa cái mà ta vẫn gọi là « một cô hai chồng ». Nhưng nông dân không phải đơn thương độc mã chống ông chủ làng giềng. Dĩ nhiên là để có một sức mạnh, họ phải đoàn kết nhau lại ở một mức độ nào đó, đoàn kết với các tầng lớp quần chúng khác. Nhưng bên cạnh sự kháng cự của họ còn có cả sự kháng cự của chính ông chủ của họ chống lại kẻ địch. Vì thế, một sự cộng tác đã xuất hiện giữa kẻ thống trị và bóc lột với người bị thống trị và bị bóc lột. Vì sự đột nhập của bọn xâm lược không phải là sự việc hiếm có cho nên mối quan hệ cộng tác nói trên không phải chỉ diễn ra nhất thời mà hầu như thường xuyên. Mối quan hệ đó đã dẫn tới những kết quả sau đây :

1 — Để nông dân tham gia một cách tích cực vào việc chống xâm lăng, bọn phong kiến thống trị bày bặt ra tin điều « trung với vua » nhồi sọ đám thần dân của chúng. Nhưng chỉ với tin điều ấy không đủ làm cho thần dân hết lòng hết dạ hy sinh cho mình, nên chúng buộc phải kem vào đây một tin điều thứ hai : tin điều « yêu nước ». Tin điều « yêu nước » này tuy được trưng ra với mục đích bảo vệ ngai vàng của chúng, nhưng cũng có dựa vào ý thức cộng đồng về tổ tiên (chung nòi chung giống), ý thức cộng đồng về khu vực (giang

(1) Ăng-ghe-nơ — Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức, Tuyền tập, tập II. Sự thật, Hà-nội, 1962, trang 684.

(2) Mặc có dẫn một đoạn trong báo cáo của Hạ nghị viện Anh về đặc điểm chế độ công xã nông thôn Ấn-độ như sau : « Dù cả một nước quần chủ bị diệt vong và phân chia, dân cư những làng ấy cũng không hề lo lắng đến ; chỉ cần làng mạc của họ nguyên vẹn và không bị thiệt hại là được. Dù làng mạc của họ chuyển sang sống dưới chính quyền của một nước nào hay phục tùng một ông vua nào đi nữa thì họ cũng ít quan tâm đến, bởi vì đời sống kinh tế trong nội bộ của họ vẫn không thay đổi... » Tuyền tập tập I, Sự thật, Hà-nội, 1962, trang 556. (Thực ra, Mặc trích dẫn những câu này mục đích là để nói lên tính bền vững của chế độ công xã nông thôn ở Ấn-độ).

(3) Б.Ф. Поршнев (Sách đã dẫn) trang 375.

son xã tắc) và tất nhiên là ý thức cộng đồng về nhà nước, về triều đại (cơm vua áo chúa)v.v. Các nhà văn phong kiến bên cạnh việc đề cao vua chúa, còn đề cao anh hùng dân tộc, ca ngợi truyền thống, ca ngợi đất nước v.v... Ý thức dân tộc cũng như lòng tự hào dân tộc đã xuất hiện ngày một mạnh mẽ và lan rộng ra quần chúng nông dân. Nhưng do việc làm trên của phong kiến mà quần chúng nông dân mặc dầu họ có tư tưởng riêng của họ, vẫn không khỏi chịu ảnh hưởng và đi đến lẫn lộn tổ quốc với vua chúa làm một. Họ thường quan niệm yêu nước tức là trung với vua (trung quân ái quốc).

2 — Do ý thức bảo vệ lợi ích chung, bảo vệ tổ quốc được nhắc nhở thường xuyên bởi hệ thống giáo dục của Nhà nước phong kiến, do thường lẫn lộn tổ quốc và vua chúa làm một

nên nông dân vô hình trung trở thành người tham gia vào việc củng cố lâu dài lực lượng Nhà nước nói chung, và, tham gia vào việc tăng cường sức mạnh của bản thân kẻ bóc lột mình nói riêng. Từ chỗ này, họ đã hoạt động vượt ra ngoài quyền lợi giai cấp. Những hoạt động của họ có thứ là bắt buộc nhưng cũng có thứ là tự nguyện. Lịch sử đã từng cho thấy có những thời kỳ mâu thuẫn dân tộc đã xóa mờ mâu thuẫn giai cấp.

Và cứ thế, mỗi lần bị kẻ thù đến xâm lăng là một lần ý thức dân tộc lại được bồi đắp thêm cao. Mỗi lần sử sách phong kiến ca ngợi đất nước, đề cao anh hùng vua chúa, ca ngợi truyền thống là mỗi lần đồng đảo nhân dân lại được ôn luyện thêm về lòng tự hào dân tộc, về lòng yêu nước, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA VẤN ĐỀ YÊU NƯỚC CỦA NÔNG DÂN VỚI VẤN ĐỀ QUYỀN LỢI GIAI CẤP

Như trên chúng tôi đã nói có một số quốc gia, một số dân cư không phải đợi đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản của nó đứng lên tập hợp dân tộc thì lúc ấy mới có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Ở thời kỳ chế độ nô lệ, yếu tố của tinh thần yêu nước đã xuất hiện và thể hiện bằng hành động thực tế, ví dụ như ở người A-ten, ở người Các-ta v.v... Còn nói chỉ trong thời kỳ phong kiến, những yếu tố của tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc lại càng xuất hiện và phát triển, thể hiện trong những cuộc đấu tranh chống thống trị và phụ thuộc ngoại tộc, chống ngoại xâm; trong hành động bảo vệ nền độc lập và tự chủ của mình về các mặt chính trị, văn học, ngôn ngữ, phong tục tập quán v.v... Ở những quốc gia và dân cư đã xuất hiện tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc, do điều kiện và hoàn cảnh đặc biệt của từng nước nên mức độ và hình thức của tinh thần và ý thức đó trong phạm vi từng nơi cũng sẽ khác nhau. Có nơi, nó là những cuộc chiến tranh sôi nổi và hầu như liên tục như người Việt-nam chúng ta, hay như người Tây-ban-nha trong quá trình hình thành bộ tộc rồi hình thành dân tộc. Có nơi, nó là những cuộc khởi nghĩa cách quãng nhưng không kém anh dũng và kiên trì như người Triều-tiên, người An-ba-ni. Có nơi khác, nó lại thể hiện một cách trầm lặng nhưng rất phổ biến và khá bền bỉ như người Ai-nhĩ-lan suốt 7, 8 thế kỷ chống sự thôn tính của bọn đô hộ Anh. Nhà sử học Chi-e-ri đã xác nhận: « Chủ nghĩa yêu nước [của người Ai-nhĩ-lan] mang màu sắc giản dị của những tình cảm thường ngày như thế, có thể trà trộn

vào mọi cuộc sống con người, không gắng gượng và không khoe mẽ » (1). Có nơi, ý thức dân tộc chỉ mới được nhóm lên hay mới ở trình độ thức tỉnh như các thành thị ở Ý (thế kỷ thứ XIII), ở Tiệp (thế kỷ thứ XV) v.v.

Như vậy, nói chung tinh lấp lại của tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc đã xuất hiện trong thời trung đại ở một số nước khác nhau nhưng với tất cả tính đa dạng của chúng : nơi đậm nơi nhạt, nơi sớm nơi muộn không giống nhau. Mặt khác cũng cần chú ý đến mấy điểm sau đây :

Một là, do tính chất và quyền lợi của các giai cấp không giống nhau nên những biểu hiện của lòng yêu nước và ý thức dân tộc của các giai cấp cũng nhất định sẽ khác nhau. Lòng yêu nước của các tầng lớp trên trong xã hội phong kiến chắc chắn là có khác với lòng yêu nước của nông dân. Giai cấp phong kiến trong thời kỳ thịnh trị đúng là có tinh thần yêu nước. Chúng ta không hề phủ nhận vai trò quan trọng của họ trong việc tập hợp dân cư, xây dựng quốc gia, đối phó với ngoài và lãnh đạo khi có kháng chiến v.v... Nhưng đến thời kỳ suy tàn, nhất là lúc phong trào nông dân ứ ứ nổi dậy thì có những bộ phận sẵn sàng quay lưng lại vận mệnh của tổ quốc, chẳng khác gì có những bộ phận của giai cấp tư sản sẵn sàng bán rẻ tổ quốc trước làn sóng của cách mạng vô sản.

(1) Augustin Thierry — *Dix ans d'études historiques*, Garnier frères, Paris, trích trong sách của C. Jullian (dã dẫn) tr. 26.

Còn như nông dân nói riêng và nhân dân lao động nói chung là những người đem mồ hôi nước mắt sáng tạo của cải vật chất cho tổ quốc, giữ gìn truyền thống tốt đẹp cho dân tộc thì không thể không tha thiết đến kết quả của việc mình làm cũng như tha thiết với gia đình, làng mạc, ruộng đất... Họ phải vun đắp cho nó và nhất định họ phải bảo vệ nó. Vì vậy, những ý kiến cho rằng nông dân « ước mơ đến những cuộc chinh phục của người Noóc-măng-di, Xa-rát-xanh, Thỗ... để lật đổ ông chủ trong nước » là không hợp với thực tế của lịch sử Việt-nam. Làm như thế không khác gì mình tự hủy diệt mình. Chỉ có bọn chủ phong kiến ngoan cố, suy tàn mới mong cầu cứu người ngoài vào chống lại nông dân hoặc tranh ngôi nhau mà thôi. Từ đông sang tây, lịch sử đã cho ta nhiều bằng cứ hiển nhiên nhất về vấn đề này. Nếu ở đầu thế kỷ thứ XV, bọn thống trị phong kiến Pháp ký hiệp nghị đầu hàng nhục nhã với người Anh, và sau đó, khi mà nông dân Pháp vùng lên chống lại kẻ thù xâm lược thì chúng lại cố tình để cho quân thù bắt sống Gian Đa — cô gái dẫn đầu phong trào chống giặc cứu nước — vì chúng sợ nhân dân hơn là sợ giặc, thì, ở đầu thế kỷ thứ XVII, bọn thống trị phong kiến Trung-quốc đã để cho quân xâm lược là bọn thống trị bộ tộc Mãn-châu tiến vào làm mưa làm gió trên đất nước và đàn áp khởi nghĩa nông dân Lý Tự-Thành bấy giờ đã lật đổ được triều Minh và chiếm xong Bắc-kinh.

Hai là, ở những quốc gia và dân cư thời phong kiến mà tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc đã trở thành truyền thống thì không phải bất cứ lúc nào tinh thần và ý thức đó cũng bộc lộ ra ngoài một cách sôi nổi như thời đại của chúng ta hiện nay, mà, vốn là một sức mạnh tinh thần tiềm tàng, nên chỉ khi có sự kích động, như khi có kẻ xâm lược ở ngoài tới hoặc được động viên cổ vũ, nó mới thực sự chuyển thành sức mạnh vật chất. Nhưng cũng không phải hề có kẻ xâm lược ở ngoài tới hay được động viên cổ vũ là nó chuyển thành hành động trong nhân dân nói chung và quần chúng nông dân nói riêng được ngay, mà nó còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề, ví dụ vấn đề quyền lợi giai cấp, vấn đề tổ chức v.v...

Đúng là khi nói đến vấn đề yêu nước, cụ thể là vấn đề yêu nước của nông dân, không thể tách rời vấn đề quyền lợi giai cấp. Khi có ông chủ láng giềng tới xâm lược, nông dân sẽ hăng hái chiến đấu chống lại bên cạnh lực lượng vũ trang/của ông chủ của mình, ví dụ nông dân Nga trong trận kháng chiến chống quân đội xâm lược của Na-pô-lê-ông năm 1812 đã tỏ rõ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc của mình trong việc làm vườn không nhà

trống và chiến tranh du kích góp phần làm bại kế hoạch quân sự của địch. Chắc chắn là nếu đời sống của nông dân có được cải thiện, hoặc quyền lợi của họ được chiếu cố (hay hứa hẹn sẽ chiếu cố), chẳng hạn tạm lấy ví dụ của nhân dân lao động Cu-ba anh hùng chống xâm lược của đế quốc Mỹ thời hiện đại, thì, họ sẽ có thể sống chết bảo vệ tổ quốc của họ hăng hái hơn nữa một khi tổ quốc bị xâm phạm. Cố nhiên trái lại, sức đề kháng của họ sẽ có thể phần nào bị giảm sút nếu lúc đó họ đang bị ông chủ của họ áp bức bóc lột quá tay gây thành mâu thuẫn giai cấp nghiêm trọng ở trong nước. Cuộc kháng chiến chống Pháp của người Việt-nam trong giai đoạn Tự-đức sở dĩ thất bại là vì có nhiều nguyên nhân nhưng một trong những nguyên nhân chính là như thế.

Chính lúc này là lúc mà tinh thần có thể chuyển biến một cách bất ngờ vừa không lợi cho ông chủ láng giềng lẫn ông chủ nhà. Nông dân với truyền thống tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc của mình trước nạn nước sẽ không chịu bó tay mà sẽ tổ chức nhau lại và tự phát vùng dậy tiến hành khởi nghĩa nông dân đập tan chính quyền tàn bạo của ông chủ kết hợp với khởi nghĩa giải phóng dân tộc đẩy lùi mọi cuộc tấn công của ông chủ láng giềng. Trước nguy cơ ngoại xâm, nông dân Bun-ga-ri với truyền thống yêu nước, dưới sự lãnh đạo của I-vai-lô, nhà tổ chức và vị chỉ huy thiên tài của họ, đã nổi dậy đánh bại nhiều lần quân đội xâm lược hùng mạnh Tác-ta, sau đó lại lật đổ ngai vàng của tên vua Công-stăng-tanh Át-xen. Kế đó khi bọn chúa phong kiến cầu viện giặc ngoài vào, họ lại mấy lần chiến thắng quân đội Bi-dăng-ti-um. Cũng giống như vậy, nông dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của nhà tổ chức và vị chỉ huy thiên tài của mình là Nguyễn Huệ, đã lật đổ luôn một lúc mấy cái ngai vàng, sau đó, lại đánh cho lụn bại hai đội quân xâm lược của hai ông chủ láng giềng do hai ông chủ nhà đi rước về.

Như vậy là có những lúc nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ đấu tranh giai cấp cùng cái với nhau làm một. Nhiều nhà làm sử trước đây chỉ gọi chung là chiến tranh nông dân mà không phân biệt, không phải là vì họ không thừa nhận có phong trào dân tộc trong giai đoạn phong kiến. Thuật ngữ « chiến tranh nông dân » mà các sử gia phương Tây quen dùng thường bao hàm nội dung khá rộng: vừa chỉ khởi nghĩa nông dân, vừa chỉ khởi nghĩa dân tộc, lại vừa chỉ cả cách tôn giáo. Thậm chí có những cuộc khởi nghĩa không do nông dân tiến hành mà là do thợ thủ công, công nhân làm thuê và dân nghèo thành thị nổi dậy, cũng được liệt vào chiến tranh nông dân. « Chiến tranh nông dân » thực ra là khái niệm

chỉ một giai đoạn lịch sử nhất định. Như vậy, gọi chung như thế không có gì sai, nhưng đối với một số quốc gia thì gọi thế sẽ không phân biệt được màu sắc dân tộc nếu tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc của dân cư vốn đã thành truyền thống. Vì vậy, theo ý chúng tôi ngay trong thời trung đại, cần phải phân biệt làm hai phạm trù *phong trào nông dân* và *phong trào dân tộc*, chủ yếu là để nêu rõ tính chất đấu tranh giai cấp và tính chất đấu tranh dân tộc. Nếu có cuộc khởi nghĩa nào mang cả hai tính chất thì phải xét xem cái nào chủ yếu, cái nào thứ yếu, có khi cả hai cũng quan trọng ngang nhau.

Ba là, do chỗ quần chúng nông dân chưa được giác ngộ về chính trị nên lòng yêu nước và ý thức dân tộc của họ thường mang tính chất hỗn nhiên và tự phát. Có nghĩa là họ yêu nước không phải với mức độ lý trí cao như con cháu họ ngày nay. Là những kẻ mang phương thức sản xuất cá thể phân tán, họ chỉ biết đoàn kết kháng chiến khi có giặc ngoài xâm phạm mà không biết đoàn kết xây dựng trong hòa bình. Cho nên tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc của họ có tính cách phiến diện, thường chỉ thể hiện chủ yếu ở mặt chống ngoại xâm. Xong đó, họ lại trở về với con trâu cái cày, giao phó vận mệnh tổ quốc cho những người của tầng lớp trên. Khi mà cuộc sống không thể chịu đựng thì họ lại nổi dậy quật đổ ông chủ của mình xuống, hy vọng với ông chủ mới của mình — người lãnh đạo họ khởi nghĩa — sẽ là người tốt hơn, do đó, sẽ làm cho mọi người dễ thở hơn và làm cho tổ quốc phồn thịnh.

Nếu họ có được thẩm thấu những tư tưởng lãnh mạnh vốn là sản phẩm của cuộc sống hiện thực của họ, ví dụ :

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một
giàn (1).*

hay là :

*Nhiều điều phải lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau
cùng*

và :

Được là vua, thua là giặc, v.v...

thì tin điều « trung quân, ái quốc » của ý thức hệ phong kiến cũng sẽ làm cho quan niệm về nhân dân, về tổ quốc của họ phần nào bị lệch lạc. Chính vì vậy mà họ sẵn sàng theo ông chủ của mình đi chinh phạt những nước láng giềng, hay chinh phạt các dân tộc thiểu số cùng sống trong một quốc gia chung, gây nên mối thù hằn dân tộc (hoặc chủng tộc); hoặc là sẵn sàng đàn áp nông dân khởi nghĩa chỉ vì bọn phong

kiến dạy họ chỉ thừa nhận có một dòng họ nào đó làm vua thời v.v...

Đó là chưa nói đến việc vì thiếu cơ sở chính trị rõ ràng nên nhiều lúc nhiệt tình đối với tổ quốc của họ đã bị giai cấp thống trị phong kiến trong thời trung đại cũng như giai cấp tư sản trong thời cận đại lợi dụng. Nếu nông dân Pháp trong những ngày của cách mạng 1848, bị giai cấp tư sản lừa bịp và xui dục chống lại công nhân, chống lại cách mạng, dồn lá phiếu cho chúng, thì, nông dân Việt-nam cũng đã nhiều lúc đi theo bọn chúa phong kiến cát cứ, bị chúng lừa bịp và xui dục, xông vào những cuộc chiến tranh « nổi da xáo thịt » ghê tởm.

Chỉ có sau khi Đảng tiền phong của giai cấp vô sản ra đời thì một chủ nghĩa yêu nước chân chính của giai cấp vô sản (cũng tức là chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa) hình thành, mới đạt tới mức độ lý trí cao nhất, có ý thức chính trị đầy đủ nhất.

Sau cùng, một điểm nhỏ thứ tư là: do nông dân không tự giác giải quyết vận mệnh của mình, lại không đủ khả năng đứng ra lãnh đạo giai cấp mình đấu tranh, mà thường chịu sự lãnh đạo của những người thuộc giai cấp khác, hoặc lấy danh nghĩa giai cấp khác để mà nổi dậy; mặt khác, do sự sách phong kiến ghi chép về những hoạt động yêu nước của quần chúng nông dân thường thiên lệch: qui công cho cá nhân cầm đầu mà không nhìn thấy vai trò quan trọng của quần chúng, cho nên ngày nay chúng ta khó lòng biết rõ đâu là những đóng góp cụ thể cho tổ quốc của nông dân mà chỉ thấy tất cả những hoạt động yêu nước dường như là công lao của tầng lớp trên của xã hội. Điểm này cũng tương đối phổ biến ở nhiều nước trong đó có cả Việt-nam. Ngoài ra, Việt-nam chúng ta còn bị nạn thiếu tài liệu nghiêm trọng. Điều đó sẽ gây khó khăn khi chúng ta muốn phân tích giai cấp trong các cuộc khởi nghĩa dân tộc để tìm hiểu một cách đúng đắn sự phát triển lịch sử. Không đánh giá được đúng ý nghĩa đấu tranh giai cấp và lực lượng giai cấp mà chỉ nhấn mạnh vào nhân tố dân tộc, cũng có thể rơi vào quan điểm của chủ nghĩa dân tộc.

Tóm lại theo ý kiến sơ bộ của tôi, tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc đã xuất hiện trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa ở một số quốc gia và dân cư riêng biệt với hình thức và mức độ

(1) Ý nghĩa câu ca dao cũ này, được nhiều người giải thích là kêu gọi sự đoàn kết giữa dân tộc chủ thể và các dân tộc thiểu số ở Việt-nam.

khác nhau. Người nông dân trong xã hội phong kiến đứng trước vận mệnh của tổ quốc họ, không phải mọi nơi mọi lúc họ đều đóng vai bị động, mà nhiều lúc họ đã tỏ rõ tính tích cực của mình tuy rằng nói chung không được toàn diện. Mặc dầu vậy, do điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của mình, có những dân tộc nhờ được rèn luyện nhiều, thử thách nhiều nên tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc dần dần đã trở thành truyền thống quý báu của họ, trở thành một đặc điểm của cá tính dân tộc. Nếu ngày nay họ có chủ nghĩa yêu nước chân chính thì chính là họ đã kế thừa cái cũ

trên cơ sở mới, tức là một sự phát huy triệt để truyền thống quý báu của tổ tiên cộng với sự sáng tạo để ứng phó với hoàn cảnh mới trên tinh thần chủ nghĩa Mác Lê-nin, như đồng chí Thủ tướng Phạm-văn-Đồng đã nói rất đúng là « sự gặp nhau giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội » (1).

30-8-1965

(1) Phạm-văn-Đồng — « Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội ». *Học tập*, tháng 8-1958.

Cần kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh...

(Tiếp theo trang 1)

ra vẫn là phải được lãnh đạo chặt chẽ hay luôn luôn tranh thủ được ý kiến của lãnh đạo để khỏi sai đường trật lối. Hoàn cảnh của ta hiện nay đã có chỗ khác với năm 1960, đến cả sinh hoạt khoa học của chúng ta cũng không được bình thường. Vậy thì, trước nhiệm vụ cấp thiết là chống Mỹ cứu nước, các cán bộ công tác trong ngành khoa học xã hội, với cương vị và vũ khí của mình, phải làm gì và có thể làm được gì? Trong việc đặt kế hoạch công tác, ngành khoa học xã hội cũng có khác với ngành khoa học tự nhiên. Chúng ta phải phục vụ kịp thời, nhưng không được sao nhãng việc xây dựng cơ sở lâu dài. Có điều là chúng ta phải tiến nhanh và tiến vững chắc.

Tuy vậy, vấn đề then chốt trong lúc này đối với chúng ta vẫn là vấn đề tổ chức. Có tranh thủ được sự lãnh đạo một cách mau lẹ, thường xuyên hay không cũng vẫn thuộc vấn đề tổ chức. Vấn đề đặt ra không phải ở chỗ tách ngành khoa học xã hội ra một phạm trù riêng thì thuận tiện hay không thuận tiện, mà chính ở chỗ tổ chức thế nào cho hợp lý, giúp cho công tác nghiên cứu và phục vụ của mỗi bộ môn được dễ dàng và phát triển. Hiện

nay một số vấn đề cấp thiết đương được đề ra mà trước hết là vấn đề tổ chức. Giải quyết được tổ chức tức là nắm được cái chìa khóa để giải quyết các vấn đề khác.

Các nhà lãnh đạo khi đặt vấn đề mỗi ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên cần có một tổ chức riêng chính vì muốn tổ chức thế nào cho hợp lý để lãnh đạo được sát. Như vậy, công việc đầu tiên của chúng ta, những người công tác trong ngành khoa học xã hội là phải đề ra một đề án tổ chức cụ thể với công trình tập thể: nhận rõ chức năng của ngành, đường lối hoạt động, tổ chức chung và tổ chức riêng, sự phối hợp các bộ môn trong ngành, chế độ sinh hoạt và làm việc v.v...

Chúng tôi tin rằng: về quan điểm và lập trường, chúng ta đã có được sự giáo dục thường xuyên của Đảng; về tổ chức cũng như công tác, chúng ta đã có những kinh nghiệm bản thân sau 6 năm công tác và lâu hơn nữa. Lần này, chúng ta nhất định kiện toàn được tổ chức và đẩy mạnh công tác khoa học xã hội tiến lên.

1-10-1965

TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ LAO DỊCH VÀ BINH DỊCH DƯỚI TRIỀU GIA-LONG (1802 — 1819)

NGUYỄN-PHAN-QUANG
ĐẶNG-HUY-VĂN

Một nét nổi bật trong toàn bộ chính sách thống trị của triều Gia-long là chế độ lao dịch và chế độ binh dịch đặc biệt khắc nghiệt, và trở thành một tai họa hết sức nghiêm trọng đối với

nhân dân. Chế độ lao dịch và binh dịch đã cản trở sức sản xuất xã hội phát triển, đẩy nhanh thêm bước đường bần cùng phá sản của đông đảo nông dân và các tầng lớp lao động khác.

I — CHẾ ĐỘ LAO DỊCH

Ngay từ khi vừa lên ngôi, Gia-long đã tiến hành một chế độ lao dịch đặc biệt hà khắc, lôi kéo hàng chục vạn nông dân, thợ thủ công và binh lính vào các công cuộc xây dựng lâu đài, cung điện, đào đắp các hệ thống giao thông thủy bộ, nhất là việc xây dựng kinh thành Phú-xuân và thành lũy ở các trấn.

Nhiều võ quan, giáo sĩ và thương nhân Tây phương đến nước ta bấy giờ đã ghi lại nhiều nhận xét về tình trạng lao dịch của dân chúng. Họ chưa hiểu hoặc không hiểu được những nguồn gốc thống khổ sâu sắc hơn của nhân dân, nhưng điều đập mạnh vào mắt họ trước tiên và làm họ kinh ngạc lại chính là chế độ lao dịch tàn khốc của triều đình Gia-long.

Chính sử nhà Nguyễn hết sức che giấu thâm trạng lao dịch đang đè nặng lên quần chúng bị trị và thường dẫn những câu nói mị dân của Gia-long để xuyên tạc sự thật. Nhưng ngay cả những lời biện hộ đó lại đã phơi bày khá rõ nét thực tế đau thương của các tầng lớp nhân dân đang quần quai dưới chế độ lao dịch của triều đình.

Một trong những công cuộc đầu tiên mà Gia-long dốc sức dân vào để hoàn thành nhanh chóng là việc *xây dựng kinh thành Phú-xuân*. Việc xây đắp, sửa chữa rồi mở rộng thành này được tiến hành trong suốt thời Gia-long và vẫn còn tiếp tục ở thời Minh-mạng. Công trình này đã thu hút sức người sức của trong cả nước, nhất là các dinh, trấn ở miền trung Trung-bộ, từ Nghệ-an, Quảng-binh cho đến Quảng-ngãi, Bình-dịnh. Đầu năm 1803, Gia-long tự thân đi xem hình thế, chọn đất xây thành, sai giám thành Nguyễn-văn-Yến đo đất, cắm mốc để mở rộng thêm thành cũ và giao cho Phạm-văn-Nhân, Lê Chất và Nguyễn-văn-Khiêm trông coi công việc. Cũng năm đó, triều đình hạ lệnh cho các địa phương trong cả nước chở gỗ đá, gạch ngói về kinh, và liên tiếp trong các năm sau, hầu như không năm nào triều đình

không bắt dân các địa phương chuyên chở vật liệu, hoặc chở gỗ từ Nghệ-an, Quảng-binh, hoặc chở đá tảng, đá lát từ Quảng-nam, có khi còn sai chở đất và đá đỏ, đá đen lấy từ núi Lãm-son ở Đông-triều. Mãi đến năm 1818, việc xây thành Phú-xuân vẫn chưa chấm dứt. Năm đó, Gia-long sai xây gạch toàn bộ bờ thành và dựng 24 đài ở trên mặt thành.

Mô tả về việc xây thành Phú-xuân, một người Pháp là Bô-ren (Auguste Borel) đến nước ta năm 1818 đã viết: « Nhà vua sử dụng tất cả nhân lực vào việc xây thành lũy và các công trình công cộng khác. Khi tôi đến Huế, đã có đến 80.000 người được điều động từ các nơi trong cả nước đang khẩn trương xây dựng một thành lũy rộng lớn bằng gạch » (1). Một du khách người Anh là H.P. cũng có nhận xét tương tự: « Khi chúng tôi ở đây, rất đông dân chúng đang làm việc. Số người này cùng với một số khác đang xây thành đã lên tới con số từ 50.000 đến 80.000 người ». Tiếp đó, H.P. mô tả khá sinh động về tình hình lao dịch căng thẳng của nhân dân: « Từng đoàn dài dân, thợ đang chuyên chở vật liệu, những đoàn voi, những đống gạch đá, những xưởng rèn, những lán trại... tất cả tạo thành một cảnh tượng rất khó hình dung nếu không được chứng kiến tận mắt... Tiếng búa đập, tiếng la, gọi của cả đoàn quân dân phu ấy gây thành một thứ tiếng ồn ào như nước, nhưng tất cả vẫn cặm cụi làm việc, chẳng ai dám nghỉ tay. Ở tận tận đằng xa kia, nơi những góc thành đang xây dở, cũng diễn ra nhịp độ lao dịch khủng khiếp chẳng kém cảnh tượng ở hai bên bờ sông » (2).

Nhận xét về quy mô của kinh thành Phú-xuân, Giôn Hoai-tơ (John White) viết: « Riêng

(1) (2) C.B. Maybon dẫn trong *Histoire moderne du pays d'Annam* p. 233.

việc xây bờ thành-đã tốn kém những khoản tiền khổng lồ và làm thiệt hại nghìn nhân mạng vì phải khổ dịch liên tục. Thật là một công trình kỳ lạ, ngay cả dưới con mắt của một người Âu» (1). Việc xây dựng thành Phú-xuân một cách quy mô và khắt khe còn được ghi lại trong nhiều tài liệu khác của những người Âu có dịp qua lại nước ta bấy giờ. Viên sĩ quan người Pháp tên là Rây (Rey) trở lại Phú-xuân năm 1820 đã viết: «Hồi tôi đến đây lần đầu, khu vực kinh thành này còn là một đồng ruộng ngang, thế mà chỉ trong hai năm đã hoàn toàn thay hình đổi dạng và trở thành một pháo đài đồ sộ» (2).

Song song với việc xây thành Phú-xuân, Gia-long bắt tiến hành gấp rút việc xây dựng thành lũy, dinh thự, kho tàng ở hầu hết các trấn trong toàn quốc. Nhân dân các địa phương đã khổn đốn về việc xây thành Phú-xuân, càng thêm khổn đốn trước nạn đói thối, những nhu cầu của bọn quan lại trong việc xây dựng ở các dinh trấn.

Đồng thời với việc xây thành lũy, Gia-long còn xúc tiến việc sửa chữa, đào đắp các hệ thống giao thông thủy bộ từ Bắc chí Nam. Năm 1807, nhân dân Quảng-trị, Quảng-đức phải đi khơi sông ở xã Phương-lang và sửa đường ở Hải-vân. Năm 1809, Gia-long hạ lệnh cho dân các địa phương từ Quảng-nam vào đến Bình-hòa đi sửa đắp đường quan, lấy cỏ ràng đường cũ quanh co, xa xôi không tiện. Năm 1810, triều đình sai tiến hành việc sửa cầu cống đường sá ở các dinh Quảng-đức, Quảng-trị, Quảng-bình... Vào những năm cuối triều Gia-long, một số công trình đào vét sông ngòi nhằm mục đích quân sự được tiến hành khắt khe, quan trọng hơn cả là việc đào sông Bảo-định và sông Vĩnh-tế ở Gia-định. Trong cùng một năm 1819, Gia-long huy động hơn 9.000 dân phu đào sông Bảo-định dài 14 dặm, ngang 7 trượng 5 thước và sâu 9 thước, đồng thời huy động hơn 10.000 dân phu người Việt và người Chân-lạp đào vét sông Châu-đốc thông đến Hà-tiên, gọi là sông Vĩnh-tế. Gia-long thấy trước sự phản kháng không tránh khỏi của nhân dân Việt và Chân-lạp về chế độ lao dịch nặng nề mà họ sắp phải chịu đựng, cho nên trước khi khởi công, Gia-long viện hết lý lẽ để chiêu dụ dân Vĩnh-thanh: «Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của nhà nước, mưu hoạch về biên thủy đều quan hệ không nhỏ. Các người đầu ngày nay khó nhọc mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc». Mặt khác Gia-long dụ vua Chân-lạp: «Nước người giáp giới với Vĩnh-thanh. Nay đào sông này không những lợi cho người Hán (tức người Việt) mà còn lợi cho nước người vô cùng. Vương nên họp nhân dân, báo cho biết ý nhọc một lần

mà nhân mãi mãi, khiến dân vui làm việc cho chóng thành công» (3). Cách giải thích của Gia-long rõ ràng không che giấu được mục đích trấn áp nhân dân biên thủy và uy hiếp nước Chân-lạp láng giềng, cũng như không che giấu được ý định xô đẩy nhân dân hai nước vào một thảm họa lao dịch mới (4).

Trong tập bút ký của mình, Hoai-tơ (John White) có nhắc đến con sông Vĩnh-tế. Theo Hoai-tơ mô tả, sông Vĩnh-tế dài độ 23 dặm Anh, nối liền với một nhánh sông Cầm-pu-chia, sâu khoảng 3m80, rộng 26m, đào xuyên qua rừng rậm và vùng đầm lầy. Hoai-tơ viết tiếp: «26.000 dân phu thay phiên nhau làm việc suốt ngày đêm trên công trường kỳ lạ này; 7.000 người đã chết vì nặng nhọc và bệnh tật» (5). Việc đào sông Vĩnh-tế được tiếp tục ở thời Minh-mạng sẽ trở thành nguyên nhân trực tiếp của phong trào đấu tranh của nhân dân vùng này, làm kinh động cả một miền Gia-định và có ảnh hưởng đến các cuộc đấu tranh khác của nông dân trong toàn quốc, làm cho nhà Nguyễn rất lo sợ.

Trong thực tế, tai họa lao dịch đối với nhân dân không phải chỉ bó hẹp trong việc xây dựng thành quách, cung điện hoặc đào sông đắp đường, mặc dầu đó là những công việc phổ biến và quy mô nhất. Ở thời Gia-long, bất cứ lúc nào nhân dân địa phương cũng có thể bị bắt đi phục dịch trong những dịp «tuần du» của nhà vua khi vào nam, khi ra bắc. Mỗi lần nhà vua sắp sửa đi chơi xung quanh kinh kỳ, nhân dân địa phương lại bị bắt đi khai sông, sửa đường. Việc dùng sức dân để vận tải hóa vật từ các kho đến các bến thuyền, gánh tiền từ các trấn về kinh, chuyên chở thóc, gạo, muối từ nơi này sang nơi khác, nhất là việc tải quân nhu, tiếp tế lương thực cho binh

(1) «Les Européens qui ont vu le vieux Hué» — BAVH, 1937, p. 260.

(2) C.B. Maybon dẫn — Sách đã dẫn.

(3) Thực lục — tập IV, tr. 390.

(4) Trong thời Gia-long nhân dân Chân-lạp đã nhiều lần bị huy động đi lao dịch. Năm 1813, họ cùng với binh lính đi đắp thành Nam-vang và Lô-yêm. Đầu năm 1817, Gia-long định lấy quân dân Chân-lạp đào vét sông Châu-đốc, nhưng quan lại can ngăn, sợ công việc khó nhọc làm người Chân-lạp kinh động. Cuối năm đó, Gia-long trưng tập 1.500 người Việt và Chân-lạp vét sông Tam-khê hơn 1 tháng, đặt tên là sông Thụy-hà. Đầu năm 1819, Gia-long sai tổng trấn Gia-định bắt hơn 10.000 dân Chân-lạp đào sông An-thông.

(5) «Les Européens qui ont vu le vieux Hué» — BAVH, 1937.

linh đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa v.v... là hiện tượng rất thường xuyên.

Chế độ lao dịch ở thời Gia-long không những làm cho hàng chục vạn nông dân, thợ thủ công cũng như binh lính làm vào cảnh lặt bệnh chết chóc, mà còn gây tổn hại trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Chính sử nhà Nguyễn tuy đã khéo léo che giấu thực trạng đó, nhưng một vài đoạn ghi chép cũng đã phần nào phản ánh tác hại nghiêm trọng của chế độ lao dịch đối với nền sản xuất nông nghiệp đang đòi hỏi được phục hồi. Năm 1808, nhân dân Quảng-bình bị bắt đi xây dựng lý sở giữa mùa gặt hái. Sự phần uất của họ buộc Gia-long phải thả cho về, hẹn khi xong việc đồng áng sẽ đến làm việc. Năm 1809, trấn thần Thanh-hóa cũng tâu xin cho 6.000 dân đang sửa sang thành trì, kho tàng được về quê lo việc cấy cấy.

Thực ra, việc triều đình hoãn lao dịch, thả cho dân về lo việc mùa màng chỉ là chịu thiệt một nguồn bóc lột này để bảo đảm một nguồn bóc lột khác quan trọng hơn nhiều. Có lúc, triều đình đã nghĩ ra một biện pháp phối hợp, vừa bảo đảm chế độ lao dịch, vừa bảo đảm tô thuế. Năm 1810, khi dời trấn thành Bình-định đến Tân-an (huyện Tuy-viên), bọn quan lại đã chia 17.500 dân phu làm hai ban, cứ 10 ngày lại thay phiên nhau 1 lần. Chế độ lao dịch hà khắc ở thời Gia-long rõ ràng đã đe dọa đời sống và tính mạng của nhân dân, phá hoại nghiêm trọng sức sản xuất xã hội. Nhiều người Âu đến nước ta bấy giờ đều có những nhận xét rất nhất trí về vấn đề này. Trong bức thư đề ngày 14-4-1804, Lãng-gơ-loa (Langlois) viết: « Nhà vua và bọn quan lại đã làm cho dân nghèo hết sức phần uất về nạn tô thuế quá quắt và nạn lao dịch chồng chất » (1). Trong thư đề ngày 9-7-1804, Ấy-y-ô (Eyot) cũng viết: « Thuế khóa cực kỳ nặng nề. Nhà vua ra sức xây dựng những dinh lũy mới, bắt nhân dân làm việc quá sức. Hiện nay đang tiến hành việc xây dựng 4 thành lũy. Ở đây người ta đang cho xây lại các vách thành của kinh đô. Binh lính thì xây thành, còn dân phu thì lấp hồ ao, nhiều người đã chết vì lao dịch quá độ » (2). Trong thư gửi Lơ-tông-đan (Letondal) ngày 12-5-1808, Se-nhố (Chaigneau) có nhận xét: « Mọi tầng lớp nhân dân đang sống trong cảnh cơ cực nghiêm trọng. Nhà vua đè nặng lên dân chúng bao nhiêu tai họa lao dịch mà chẳng cho ăn, cũng chẳng trả tiền công, lại còn bắt dân đóng góp đủ mọi thứ » (3). Một nhận xét sau đây của Bô-ren (Borel) đến Việt-nam năm 1818 rất đáng làm ta chú ý: « Nhà vua trong khi nghĩ rằng sự cơ cực sẽ giam hãm dân chúng trong cảnh tội mọi với đời sống nhục nhằn đặc biệt thích hợp với chế độ

chuyên chế, và có như vậy thì mới bảo đảm được trị an, đã phá hoại mọi tiềm lực của đất nước và kìm hãm mọi khả năng phát triển của nông nghiệp » (4).

Cùng với nhiều nguyên nhân khác, chế độ lao dịch đã gạt hàng loạt nông dân ra khỏi sản xuất, bỏ quê hương làng mạc đi lưu vong. Ngay những năm đầu của triều Gia-long, hậu quả nói trên cũng đã được Lãng-gơ-loa ghi lại trong lá thư đã dẫn ở trên: « Nhân dân một số lớn thôn xã buộc phải rời bỏ nhà cửa, ruộng đồng vì không chịu đựng nổi thuế khóa và sưu dịch. Đồng chí B.Ф. Мордвинов cũng đã nhận xét rất xác đáng về tình hình này như sau: « Hầu như cho đến giữa thế kỷ XIX, nghĩa vụ lao dịch không còn có giới hạn nào nữa. Bọn quan lại tùy theo ý muốn của mình có thể tách người nông dân ra khỏi hoạt động kinh tế bất cứ lúc nào và với bất cứ kỳ hạn nào; và đó cũng thường là nguyên nhân phá sản của nhiều nông dân » (5).

Chế độ lao dịch ở thời Gia-long không phải chỉ gây ấn tượng mạnh mẽ đối với những người ngoại quốc, mà ngay bọn quan lại của triều đình ở các địa phương — những kẻ đang trực tiếp thi hành chế độ đó — cũng đã nhiều lần tâu lên Gia-long về sự oán giận của nhân dân và đề nghị những biện pháp mong giảm bớt tình trạng căng thẳng đó. Năm 1804, lưu trấn thần Gia-định Nguyễn-văn-Nhân nói: « Nay trong nước mới định mà công việc bắt dân làm luôn, sợ sinh ta oán; xin phát nhiều tiền bạc để thưởng cấp, khiến dân vui lòng mà quên nhọc mệt » (6). Năm 1809, Phạm-như-Đăng vào chầu, dâng sớ nói: « ... Gần đây kiện tụng ngày nhiều, tài lực ngày hao, trăm họ nhốn nhao không được yên nghiệp... kẻ giàu không giữ được của, kẻ nghèo phần nhiều lưu vong, bèn khiến những lũ bất bình nhân đó mà phiền loạn ». Tiếp theo, Phạm-như-Đăng đề nghị: « Nay phủ lý các trấn sửa xây gần xong, sau này có nơi nào nên sửa chữa, việc nhỏ thì báo ở thành, việc lớn thì tâu lên, không được khinh dùng sức dân » (7).

(1) (2) *Nouvelles lettres édifiantes*. Maybon dẫn. Sách đã dẫn.

(3) Cadière — « Documents relatifs à l'époque de Gia-long » — BEFEO Tome XII, no 7, 1912.

(4) T'oung pao, 1904 — Maybon dẫn — Sách đã dẫn.

(5) A. П. Шилтова — В.Ф. Мордвинов — Sách đã dẫn, tr. 5.

(6) *Thực lục*, tập III, tr. 191.

(7) *Thực lục*, tập IV, tr. 19.

Kề ra bọn quan lại ở trấn, thành đã phần nào thấy được hậu quả nghiêm trọng do chế độ lao dịch gây nên. Nhưng đối với triều đình Gia-long thì việc xây thành đắp lũy kiên cố hồng làm nơi trú ẩn an toàn, việc đào sông đắp đường khẩn trương hồng trấn áp nhanh chóng mọi biến động trong nước v.v... lại không thể nào trì hoãn được. Hơn nữa, thực tế đấu tranh của nông dân ngay từ những năm đầu thời Gia-long và phát triển mạnh mẽ từ những năm 1807, 1808 lại càng thôi thúc Gia-long phải nhanh chóng hoàn thành hệ thống trấn áp và phòng ngự trong phạm vi cả nước. Để trả lời đề nghị của Nguyễn-văn-Nhân, Gia-long nói: «Khanh nói phải đó. Nhưng kinh sư là đất căn bản, đất hiểm để giữ nước, việc ấy không thể thiếu được». Tiếp đó, Gia-long lập luận rằng: «Nay chinh chiến mới yên, người ta còn quen sự khó nhọc thì dễ khiến và việc dễ nên. Nếu để vài năm sau thì dân quen yên rồi, khó khiến mà oán thì dễ sinh. Trăm nhân nhọc mà bắt nhọc luôn để xây dựng lấy chốn thần kinh, đó là kẻ nhọc một lần mà nghỉ mãi mãi» (1).

Trong thực tế, cái kế sách bắt nhân dân «nhọc một lần» «thì dễ khiến mà việc dễ nên» không đem lại kết quả như Gia-long mong muốn. Sự căm phẫn của nhân dân đã biểu lộ ngay khi Gia-long khởi công xây dựng kinh thành Phú-xuân. Năm 1803, khi Gia-long đi xem xét kinh thành, nhân dân đã đón đường kêu xin giảm nhẹ lao dịch. Để đối phó với việc nhân dân trốn tránh tô thuế, lao dịch ngày một phổ biến, năm 1817 Gia-long quy định điều lệ kiểm soát dân đinh, phạm xã thôn ăn lậu dân đinh mà khai gian là trốn

hay chết thì xã trưởng bị đánh trượng, bị tội đồ hoặc tội lưu, tùy theo số dân đinh ăn lậu nhiều hay ít. Tuy nhiên, pháp luật khắt khe của triều đình vẫn không thể ngăn chặn được nhân dân trốn thuế và lao dịch. Phối hợp với hình pháp, Gia-long nhiều lần áp dụng chính sách mị dân như tha, miễn thuế thân, tạm hoãn hay bãi hẳn lao dịch trong một thời gian. Gia-long thường hiểu dụ bọn quan lại «không được động dụng sức dân», «bắt đặc dĩ mới phải dùng sức dân», và khuyên nên «yêu nuôi dân thì dân sinh sản nhiều, bắt làm nhọc mệt thì hao mòn thời». Không phải ngẫu nhiên mà chỉ mới vài bốn năm ở ngôi, Gia-long cứ nhắc mãi điệp khúc «yêu dân» đó. Cũng không phải ngẫu nhiên mà chính sử nhà Nguyễn cứ phải biện hộ rằng: «Vua thấy việc sửa đắp kinh thành, nhân dân đến làm như con đến làm cho cha vậy»! Thật là hài hước khi ta đối chiếu luận điệu đó với ý định «bắt dân nhọc một lần», «nhân nhọc mà bắt nhọc luôn» thì «dễ khiến mà việc dễ nên» v.v... mà Gia-long đã giải thích cho bọn cận thần.

Chế độ lao dịch liên miên suốt thời Gia-long như đã trình bày ở trên đã góp phần trực tiếp dồn ép hàng loạt nông dân và các tầng lớp lao động khác vào con đường bán cùng, phá sản. Đó cũng chính là một nguyên nhân rất nổi bật làm nổ ra các cuộc khởi nghĩa.

Chế độ thuế khóa và chế độ lao dịch ở thời Gia-long gắn liền với chế độ binh dịch không kém phần khắt nghiệt, càng làm cho nỗi thống khổ của quần chúng bị trị — mà trước hết là đông đảo nông dân — càng thêm sâu sắc.

II — CHẾ ĐỘ BINH DỊCH

Ngay từ đầu, Gia-long đặc biệt chú trọng xây dựng một lực lượng quân sự mạnh mẽ nhằm bảo vệ dòng họ phong kiến vừa mới hồi phục, đối phó với các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra rất sớm và ngày càng rộng lớn, nhằm trấn áp và khuất phục nhân dân thiểu số ở các vùng thượng du, uy hiếp và xâm lược các nước láng giềng nhỏ yếu. Mặt khác, Gia-long đã tận dụng sức lực binh lính vào việc xây dựng thành trì, cung điện, đào sông đắp đường v.v...

Đối với nhân dân, chế độ tuyển lính khắt khe, việc diền thế lính thiếu, chế độ phu trạm, nạn quan lại nhân việc bắt lính mà nhũng nhiễu, nhất là việc cung cấp lương tiền, trang phục cho binh lính luôn luôn đe dọa đời sống của những người dân binh thường trong thôn xóm. Đối với binh lính tại ngũ, chế độ đi thú, đổi thú, các cuộc hành quân đàn áp nông dân khởi nghĩa, tình trạng lao dịch nặng nề, thêm vào đó là

sự ức hiếp, bóc lột của bọn võ quan các cấp đã làm cho thân phận binh lính hết sức cơ cực. Họ oán hận chế độ lao dịch tàn khốc, họ căm thù bọn võ quan tham nhũng, họ phản kháng chế độ đồn thú bằng nhiều hình thức. Bất chấp luật pháp, binh lính đã nhiều lần bỏ trốn lẻ tẻ hoặc đào ngũ hàng loạt. Triều đình liên tiếp ban hành nhiều lệnh cấm hồng ngăn chặn nguy cơ đó, nhưng thực tế, hiện tượng lính đào ngũ chẳng những không giảm bớt mà ngày một phổ biến hơn. Cùng với chế độ lao dịch, chế độ binh dịch ở thời Gia-long đã buộc hàng loạt nông dân trai tráng phải rời bỏ ruộng đồng, làng mạc, cản trở nghiêm trọng sức sản xuất ở nông thôn.

Diễn qua lực lượng quân sự ở thời Gia-long, căn cứ tài liệu của Ba-ri-di (Barizy) do

(1) *Thực lục*, tập III trang. 191.

Ba-râu (Barrow) công bố năm 1806 (1) thì bộ binh của Gia-long có chừng 113.000 người. Theo một tài liệu viết tay của Se-nhô (J. B. Chaigneau) thì lúc bình thời, Gia-long có 80.000 quân thường trực, nhưng khi có chiến sự thì số bộ binh đó có thể lên tới 200.000. Về thủy binh, cũng theo tài liệu của Ba-ri-di và Se-nhô, buổi đầu thời Gia-long số quân gồm có 26.800 người với chiến thuyền lớn nhỏ có gắn đại bác hay súng bắn đá. Cho đến những năm cuối thời Gia-long, quân số thuộc các binh chủng đều có tăng lên đáng kể. Theo tài liệu của viên sĩ quan Rây (Rey) năm 1820 (tức một năm sau khi Gia-long chết), quân đội nhà Nguyễn có 160.000 người. Số lượng này có thể tăng gấp đôi trong thời chiến, trong đó có khoảng 30.000 thủy binh. Cũng theo Rây, đại bộ phận quân lính được huấn luyện và trang bị theo kiểu Âu châu. Chúng ta không thấy có kỵ binh, và theo cách giải thích của Rây, là do nước ta thiếu ngựa, lại lắm sông ngòi, kênh rạch, không phù hợp với kỵ binh. Ngựa chỉ dùng trong việc chạy trạm mà thôi. Riêng về thủy quân, theo tài liệu của người Anh là H.P. đến Phú-xuân năm 1819 thì bấy giờ có 2.530 chiến thuyền lớn nhỏ. H.P. nói thêm: « Bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chỉ chút ở ngoài ven biển » (2).

Mấy số liệu về tình hình quân sự nói trên cho chúng ta thấy rằng Gia-long đã ra sức xây dựng một lực lượng vũ trang to lớn với nhiều binh chủng (đặc biệt là lực lượng thủy quân), huấn luyện theo kiểu Tây phương và được tăng cường không ngừng về cả số lượng và trang bị. Để cung cấp người và của cho việc xây dựng lực lượng vũ trang đó, Gia-long đã trút mọi gánh nặng binh dịch lên đầu các tầng lớp nhân dân, mà trước hết là đông đảo nông dân đang sống cơ cực, khốn đốn vì bao nhiêu tai ách khác.

1) Nhân dân thống khổ vì chế độ binh dịch.

Tai họa lớn nhất đối với nhân dân làng xã là việc *cung cấp lương tiền* cho binh lính tại ngũ, đúng như nhận xét của đồng chí B.Ф. Мордвинов « Đặc biệt nặng nề vẫn là nghĩa vụ binh dịch... Không những các gia đình nông dân bị tước mất những nhân công tốt nhất, mà họ còn phải cùng với toàn thôn xã lo *cung cấp* cho binh lính trong suốt thời gian tại ngũ về quân phục, quân trang, quân dụng và tiền lương. Thôn xã phải chịu trách nhiệm về mọi tội lỗi của người lính tại ngũ và buộc phải *điền thế* lính mới trong trường hợp có lính đào ngũ, đau ốm hay chết chóc » (3).

Sau khi lên ngôi (1802), Gia-long ban bố lệ *điền cấp* binh lính ở Bắc thành và nêu rõ nghĩa

vụ *cung cấp lương tiền* và quân phục cho lính. Theo quy định, phạm binh lính mới *điền thế* thì xã dân phải dự bị cho mỗi người một cái bao vải dài 3 thước 5 tấc, một cái áo trăn hai lần vải ngoài màu thâm, trong màu vàng, dài 8 thước, một cái quần màu gỗ vàng bằng tơ gổ dài 6 thước và một thước vải cạp, cộng với tiền cúc chỉ và công may là 5 tiền, tất cả đều nộp ở thành để tùy tiện may phát. Phạm binh lính đã có lương, xã dân cũng phải phụ cấp thêm: mỗi tháng cấp 1 quan tiền, mỗi năm một cái khăn vải thâm dài 10 thước vải và 2 cái quần, mỗi cái 7 thước vải. Đến năm 1813, Gia-long quy định thêm cho xã dân ở Thanh, Nghệ và Bắc thành, hàng năm đến tháng 12 thì cấp tiền may quần áo cho lính giã. Trước đây, xã dân phải may quần áo để cấp, nay cho cấp thẳng bằng 3 quan tiền, do binh lính tự may lấy.

Ngoài chế độ *cung cấp* thường xuyên, nhân dân địa phương còn phải chịu các khoản đột xuất như cấp lương ăn đường cho lính ốm về quê hoặc cấp lương thực cho lính đi đàn áp bạo động. Để tiện việc thu, phát lương tiền và áo quần của dân *cung cấp* cho lính đi thú ở nơi xa, triều đình sai quan địa phương thu tiền đem nhập kho, rồi sai lấy tiền kho ở nơi có lính đang đồn thú để cấp phát. Ví dụ năm 1813 « vua nghĩ tới những binh lính ở Thanh Nghệ và Bắc thành đi thú ở Gia-định, đường xá xa xôi, hạ lệnh cho thành, trấn thu lấy số tiền phụ dưỡng và tiền quần áo của các xã dân đem nộp kho, mà sai Gia-định phát tiền kho ra để cấp cho binh » (4).

Bất cứ lúc nào, triều đình cũng có thể bắt xã dân *điền thế vào sổ lính trốn, chết hoặc đau ốm bệnh tật*. Những quy định ban hành năm 1802 nêu rõ: binh lính tại ngũ mà trốn, đòi bắt không được thì bắt cha con, anh em, họ hàng để sung điền, nếu không có ai thì mới được chọn người khác. Binh lính trốn về quê bị người cáo giác ra thì binh lính trốn và xã trưởng đều xử theo quân pháp..., xã dân phải chọn người khác *điền thay*.

Cũng năm đó, quan lại tâu: « Những binh trốn ở các vệ quán ở Bình - Khang và Bình - Thuận, sở tại bắt dân thay thế, dân khổ lắm ». Nhưng Gia-long dụ rằng: « Từ tháng chạp năm tân Dậu trở về trước (tức đầu năm 1802), binh trốn đều tha, còn từ tháng giêng năm nay trở

(1) C.B. Maybon dẫn — Sách đã dẫn, tr. 368 và 369.

(2) C.B. Maybon — Sách đã dẫn, tr. 370.

(3) А.Л. Шилтова — В.Ф. Мордвинов — Национально — освободительное движение во Вьетнаме — Спр. 5.

(4) Thực lục, tập IV, tr. 191.

về sau thì phải sung điền như lệ» (1). Đối với bệnh binh xin nghỉ đến 3 lần thì xã dân cũng phải đổi lấy người khác sung ngũ (quy định năm 1814).

Có khi nhân dân còn phải chịu lao dịch, đài tải thay cho lính trốn, như trường hợp năm 1802, «lưu trấn thần Gia-định tâu nói: thuyền vận lương ở Gia-định đi lại kế tiếp, mà hàng năm chinh chiến, quân có nhiều người trốn hay chết, xin đòi dân thay thế để đủ việc vận chuyển» (2).

Trong khi thực hiện «nghĩa vụ binh dịch», nhân dân các làng xã còn bị bọn *quan lại những nhiều*, mặc dầu Gia-long đã cố gắng ngăn cấm, mong xoa dịu lòng dân. Trong các cấm lệnh, Gia-long thường nhắc bọn *quan lại* khi thi hành chế độ binh dịch «không được riêng tư đòi bắt, cũng không được nhận của dân dứt lốt để riêng cho thay đổi»; «binh lính mới sung ngũ, về áo quần và bao vải xã dân sắm sửa cho đủ có định lệ, quan cai quản... không được bắt dân phụ thêm, làm trái thì xử tội nặng», «xã dân có bị quân suất quấy riêng thì cho tố cáo với quan sở tại để xét xử» v.v... (3) Những điều lệnh ngăn cấm nói trên đã phần nào phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân làng xã do sự những nhiều của bọn *quan lại*, quân suất gây nên. Ngay các *quan lại* ở thành, trấn cũng đã nhiều lần phải kêu lên về tình trạng này. Năm 1806, *quan Bắc thành* tâu: «... binh lính nhiều người vì mắc nợ của *quan* quan, *quan* lại bắt dân phải đền nợ, dân bị khổ lắm, xin cấm chỉ cho hết thói tệ» (4). Sự căm phẫn của nhân dân làng xã đối với chế độ binh dịch buộc Gia-long phải nhiều lần áp dụng biện pháp đấu dịu, như cho hoãn kén lính mới, hoãn đòi lính thiếu, hoãn bắt lính trốn trong những năm hoặc ở những địa phương đang bị thiên tai cơ cực nặng nề.

Ở thời Gia-long, ngoài hai ngạch lính giản và lính mộ, nhân dân làng xã còn phải chịu một chế độ có tính chất nửa binh dịch. Đó là *chế độ phu trạm* (hoặc lính trạm). Năm 1804, triều đình định lệ trạm mục và trạm phu trong toàn quốc. Theo quy định, tổng số các nhà trạm từ Bắc thành vào Gia-định gồm 91 trạm, mỗi trạm đặt một cai đội và một phó đội. Từ Quảng-nam đến Gia-định thì mỗi trạm có 50 người phu, từ Quảng-đức đến Quảng-bình mỗi trạm 80 người, từ Nghệ-an đến Bắc thành mỗi trạm 100 người. Thuế thân và tạp dịch đều miễn cho. Căn cứ số nhà trạm và phu trạm của mỗi trấn, tổng số phu trạm ở đầu thời Gia-long là hơn 6.300 người. Về sau, số nhà trạm và phu trạm còn tăng lên nhiều nữa. Gia-long ra sức tăng cường hệ thống trạm dịch nhằm bảo đảm việc loan truyền tin tức từ các

trấn xa về kinh đô, nhất là những tin cấp báo các cuộc bạo động. Gia-long đặc biệt quan tâm đến mạch máu giao thông này và ban hành nhiều quy chế ngặt nghèo về trình hạn chạy trạm cùng các thể lệ khác về nhà trạm và phu trạm. Năm 1803, triều đình định lệ chạy trạm từ Gia-định đến kinh như sau: đi 12 ngày là chóng bậc nhất, 13 ngày là bậc nhì, 14 ngày là bậc ba, phân biệt khen thưởng. Nếu đi quá 15 ngày thì phạt roi, đi đến 19 ngày thì xử tử. Các năm sau, triều đình bổ sung thêm thể lệ chạy trạm từ Bắc thành đến kinh là 5 ngày, nếu chậm 3, 4 ngày thì phạt 30 roi. Đối với việc đại khẩn thì phải đi gấp đường, việc khẩn vừa thì đi cả ngày lẫn đêm, việc thường thì ngày đi đêm nghỉ.

Đề kịp thời đối phó với các cuộc bạo động ngày càng nhiều, Gia-long cho tăng thêm số nhà trạm và phu trạm ở những vùng biên trở, xung yếu, trước hết là các trấn dinh từ Quảng-bình vào đến Bình-thuận và các vùng biên giới phía tây Gia-định.

Chúng tôi nghĩ rằng *chế độ phu trạm ở thời Gia-long vừa là một loại lao dịch, vừa là một loại binh dịch*. Các phu trạm được tổ chức theo đội ngũ như binh lính, nhưng họ chỉ được miễn thuế thân và các tạp dịch khác chứ không được cấp lương. Cũng có trường hợp cá biệt, phu trạm được cấp lương dài hạn hoặc theo từng thời hạn nhất định, như năm 1803, phu trạm Thanh Nghệ được cấp lương hàng tháng vì ở các địa phương trên luôn có biến động, «phu trạm chạy giấy khó nhọc nên đặc biệt cấp lương» (5), hoặc năm 1816, «vua thấy từ Quảng-đức đến Thanh-bình gao đất, sai cấp cho phu trạm 3 tháng lương» (6).

Chế độ phu trạm đã buộc hàng vạn trai tráng phải rời bỏ sản xuất đi phục dịch trên các tuyến trạm, nhân dân thôn xã thêm một khoản cung đốn, nhất là nhân dân ở những nơi có đường trạm chạy qua. Chính bản thân Gia-long cũng phải thừa nhận thực trạng đó: «Vua nghĩ đến các địa phương ở dọc đường nhọc mệt về đệ trạm, sắc từ nay những việc không khẩn cấp lắm thì cho lưu lại 5, 3 ngày, đợi có vài việc cùng phát đi một thể, để đỡ sức cho dân» (7).

2. Thân phận binh lính.

Nói đến đời sống của binh lính, trước hết cần nói qua về lương bổng của họ. Ở thời Gia-long và nói chung cả thời Nguyễn, triều đình

(1) *Thực lục*, tập III, tr. 15.

(2) *Thực lục*, tập III, tr. 19.

(3) *Thực lục* — tập III, tr. 73.

(4) *Thực lục* — tập III, tr. 309.

(5) (6) (7) *Thực lục* — tập III, tr. 375 và tập IV, tr. 285.

cấp lương cho quan lại văn võ và binh lính vừa bằng tiền, vừa bằng gạo. Nếu so với lương bổng đặc biệt ưu đãi của hoàng tộc, tôn thất thì lương tháng của các cấp quan lại văn võ không cao lắm, và đó cũng là một trong những lý do dẫn đến tình trạng quan lại tham nhũng, đục khoét dân ở thời Gia-long.

Đối với binh lính, mức lương phổ biến là 1 quan tiền và 1 phượng gạo. Căn cứ vào cách tính toán của Pát-ki-ê (Pierre Pasquier) hoặc của đồng chí Phan-huy-Lê đồng thời căn cứ vào lệ thuế năm 1812 « cứ một quan tiền cho ngang một phượng gạo » thì lương tháng của một binh lính bình thường tương đương với 67 kg gạo (1). Đó không phải là mức lương quá thấp đối với đời sống của một người lính. Trái lại, nó chứng tỏ chính sách ưu đãi binh lính của Gia-long, muốn xây dựng một công cụ bạo lực trung thành, gắn chặt với quyền lợi của giai cấp thống trị. Trong thực tế, *bằng chính sách lương bổng đó, Gia-long vẫn cần bản năm vững được công cụ bạo lực của mình và đã trấn áp được một cách hiệu quả nhiều cuộc nổi dậy của nông dân.*

Ngoài lương tháng, Gia-long còn quy định lệ cấp ruộng lương và ruộng khẩu phần cho quan quân. Theo sắc dụ năm 1802 về việc cấp ruộng cho quan quân thuộc dinh Quảng-đức thì mỗi người lính được cấp một mẫu ruộng lương. Năm 1809, triều đình chia binh lính các dinh, vệ, cơ, đội thuộc các quân trong ngoài làm 3 hạng để cấp ruộng lương: hạng nhất mỗi người một mẫu, hạng nhì mỗi người 9 sào, hạng ba mỗi người 8 sào, và đều lấy công điền sở tại cấp phát. Về ruộng khẩu phần, theo quy định năm 1804, cấm binh được 9 phần, lòng cấm binh và tinh binh được 8 phần rưỡi, tổng tinh binh được 8 phần, con cháu tập ấm được 7 phần rưỡi, binh lệ thuộc và thợ ở Đồ gia được 7 phần (trong lúc đó một quan nhất phẩm được 18 phần cho đến một dân đinh được 5 phần rưỡi).

Tuy nhiên, binh như trong thực tế, người lính ở thời Gia-long không mấy khi được hưởng đầy đủ số lương bổng do triều đình quy định. Cũng có thể do các thành, trấn phát lương cho lính không thường xuyên và đầy đủ, nhất là những năm nhà nước gặp khó khăn trong việc thu tô thuế. Nhưng một trong những nguyên nhân mà chính sử nhà Nguyễn cũng đã phản ánh khá rõ là tình trạng quan lại, nhất là bọn quân quan, tìm mọi cách nhũng lạm, bớt xén lương tiền của lính hoặc bắt họ phải đóng góp để chi dùng vào việc riêng. Ngay từ năm 1803, « các quân quan ở Thanh Nghệ và Bắc thành có nhiều kẻ sách nhiễu quân nhân » (2). Về sau, *Thực lục* đã ghi chép rải rác nhiều vụ tham nhũng tiền lương của

quân lính, vụ nhỏ cũng đến 300 quan tiền, những vụ phổ biến hơn thì số tiền tham ô lên tới 2.000, 3.000 quan.

Ngoài việc nhũng lạm lương tiền, bọn quân quan còn bắt lính làm việc riêng như đi lấy gỗ, làm nhà, sai lính đi buôn để kiếm lời v.v... hoặc tham ô công quỹ rồi bắt lính làm việc để bù vào. Suốt trong thời Gia-long, triều đình đã nhiều lần ra lệnh ngăn cấm các mối tệ nói trên. Trong các điều cấm ban bố năm 1802, Gia-long đã nói: « Đạo làm tướng phải rõ quân luật, cần được lòng quân. Binh lính thì chỉ nên thao diễn và sai phái, nếu tự tiện sai buôn bán kiếm lời, hoặc riêng cho về nghỉ, sai làm việc riêng thì đều xử theo quân pháp » (3). Năm sau (1803), khi nghe tin bọn quân quan ở Thanh Nghệ và Bắc thành quấy nhiễu quân lính, Gia-long lại hạ chiếu rằng: « Năm ngoái kén lính, chia đặt người thống quản, mọi điều răn dạy còn vắng vắng bên tai. Thế mà quân quan lại có nhiều kẻ bòn lẩn quân lính, phạm những công việc cưới vợ, lấy lẽ cho đến làm nhà, làm cửa, mọi việc cần dùng đều lấy ở quân lính, kẻ nào không theo thì tìm cơ việc công, thẳng tay đánh đập, khinh thường pháp luật như thế thực không thể tha được » (4).

Nhưng rồi tình trạng nhũng lạm, ức hiếp binh lính vẫn cứ diễn ra phổ biến. Năm 1806, khi định 9 điều binh chính từ Quảng-binh vào Nam đến Bình-thuận, Gia-long nhắc thêm: « Binh lính phải làm sai dịch, đều có định phạt, quan cai quản nếu có ai riêng cho nghỉ việc, đòi lấy tiền của, cũng là mang lòng biếm, mưu lợi riêng, đánh đập đau đớn đến nỗi họ bỏ trốn thì lấy quân pháp trị tội » (5). Năm 1807, Gia-long « thấy các quản quân hay nhân việc tu sửa nhà cửa, thành quách mà bắt quân lính đóng góp, động có việc là sinh phiền phi », bèn hạ lệnh « từ nay làm công tác gì nhất thiết phải lấy tiền công, vật công mà làm, không được bắt đóng góp » (6). Năm 1813, nhân việc

(1) Theo quy định thống nhất đo lường chép trong *Hội điển* năm 1804 và 1805 thì 1 hộc bằng 2 phượng, hoặc 26 thăng, hoặc 60 bát. Theo Pierre Pasquier trong *L'Annam d'autrefois* thì ở thời Nguyễn, 1 hộc bằng 761226. Đồng chí Phan-huy-Lê (trong bài « Tình hình khai mỏ ở thời Nguyễn » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* căn cứ tài liệu của Pasquier, cân thử một lít gạo mùa, thấy nặng 880 gr, từ đó tính ra 1 phượng gạo nặng khoảng 33,54 kg. Vậy 1 quan tiền và 1 phượng gạo, nếu tính cả thành gạo thì tương đương với 67 kg gạo.

(2) (3) (4) (5) (6) *Thực lục* tập III, tr. 73, 110.

viên phó quân Nguyễn-văn-Khánh lấy lạm tiền của quân 300 quan, Gia-long hạ chiếu dụ các thành thần rằng: «Quân là nanh vuốt của nước, tướng là đầu mục của quân, ngày thường vì biết yêu nhau thì lúc có việc có thể giúp nhau, chẳng phải chỉ là yêu người, thực là yêu mình vậy... Từ đây ở thành, phạm gặp việc gì cần dùng vật liệu thì cho lấy tiền kho để chi. Quân suất dám nhận việc công để thu bỏ thì lấy quân luật trị tội, cấp trên cũng bị liên can» (1) v.v...

Những điều nghiêm cấm bọn quân quân những lạm lương tiền và ức hiếp binh lính được nhắc đi nhắc lại nhiều lần đã phản ánh tình trạng thống khổ của quân lính ở thời Gia-long. Thực ra, triều đình không chỉ nghiêm cấm mà đã nhiều lần nghiêm trị bọn quân quân tham nhũng. Nhiều viên quân quân đã bị giáng chức, cách chức, sung làm lính. Nhiều viên khác đã bị xử tử để «nêu gương» (có khi còn bị tịch thu cả gia tài).

Cấm lệnh và trừng phạt của triều đình dần nghiêm khắc vẫn không tài nào ngăn chặn được các «thối tệ». Không chịu nổi tình cảnh đó, binh lính đã nhiều lần tỏ thái độ phản kháng. Năm 1807, binh lính làm đơn kiện viên vệ úy Thị trung là Hoàng-văn-Tòng, buộc triều đình phải cách chức và đòi tang vật trả lại cho lính. Năm 1811, một số binh lính thuộc cơ nội hầu và trung hầu đã chặn đường đón xa giá kêu kiện. Nhưng họ đã bị Gia-long sai đánh roi, lấy cớ rằng «triều đình đã đặt quan coi pháp luật, ai có oan khuất gì nên theo thứ tự mà kêu kiện, sao dám nhắm nhĩ như thế» (2). Việc kêu kiện chẳng giảm bớt được thống khổ, trái lại còn chuốc thêm mối họa, binh lính chỉ còn một cách là bỏ trốn, mong thoát khỏi nanh vuốt của bọn quân quân. Đương nhiên hiện tượng binh lính bỏ trốn khá phổ biến ở thời Gia-long còn do nhiều nguyên nhân khác như chế độ đồn thú, chế độ sai dịch hoặc do bệnh tật, chết chóc trong khi đi đàn áp các cuộc bạo động.

Ngay từ đầu thời Gia-long, triều đình đã quy định chặt chẽ chế độ binh lính đồn thú, và các năm sau tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Nhằm bảo đảm việc đàn áp phong trào nông dân có hiệu lực, ngăn chặn việc binh lính bỏ trốn về quê hoặc liên kết với nghĩa quân, Gia-long thường xuyên điều động binh lính tập trung ở kinh hoặc ở Gia-định đi thú ở Thanh Nghệ và Bắc thành, và ngược lại chuyển binh lính ở Bắc thành đi thú ở miền Nam Trung-bộ và Gia-định. Tình cảnh binh lính thú phải rời bỏ quê hương để đi đến những nơi xa lạ, thường là những vùng biên giới, rừng núi hiểm trở làm cho họ rất chán nản và oán giận triều đình. Do không hợp thủy thổ,

lại bị quân quân ức hiếp, bòn rút lương tiền như đã nói ở đoạn trên, số lính thú chết dịch, chết bệnh không phải là ít. Và điều làm họ lo sợ nhất vẫn là việc đi đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân. Chiếu dụ của Gia-long gửi Lê-văn-Duyệt năm 1803 nói về việc đàn áp người Thượng ở Đá-vách đã phần nào phản ánh điều đó: «Nay trời hè mưa lụt, tương sĩ lẫn lộn nơi lam chướng, bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện. Gần đây gọi binh Bắc thành, định sai đến theo đánh giặc, nhưng vì nghĩ việc vận tải lương thực trong quân không đủ nên tạm lưu ở kinh, nay cũng dần sinh tật bệnh rồi» (3). Có khi ngay cả bọn quân quân cũng dao động, đánh liều bỏ nơi đồn thú trở về trước kỳ hạn, và đương nhiên là bị triều đình trừng trị. Năm 1803, vệ úy vệ Kiến võ là Nguyễn-văn-Điệu tự tiện lìa bỏ nơi thú ở Nghệ-an, đem vệ binh về kinh để xin về Gia-định. Gia-long liền sai «dùng roi đánh mắng». Nhưng thường thường Gia-long không «dùng roi đánh mắng» mà dùng thủ đoạn an ủi, vỗ về quân quân, khuyên «nên cố gắng ở lại nơi đồn thú».

Trước tình hình ốm đau, chết chóc và phản ứng của lính thú, Gia-long cũng buộc phải nhiều lần xoa dịu, vỗ về, hoặc cho lính ốm tạm về quê nghỉ, hoặc tha miễn cho dân địa phương có người đi lính thú v.v... Tuy nhiên, việc thả cho lính thú về quê chỉ là biện pháp bất đắc dĩ. Nhằm bảo đảm số lính thú luân chuyển giữa các địa phương được đều đặn, kịp thời đối phó với những cuộc bạo động, triều đình thường bổ sung hoặc điều chỉnh phép đổi thú, vừa tạm hòa hoãn sự bất bình của quân lính, vừa giữ vững được số quân cần thiết ở nơi đồn thú. Năm 1810, binh lính thuộc Tiền quân đi thú Bắc thành có hơn 2.900 người. Theo lời của Nguyễn-văn-Thành xin chia phiên đổi thú «để ra vào một nhọc đều nhau», Gia-long chuẩn y cho 1.590 lính ở lại đồn thú và rút về kinh 1.350 người. Năm 1814, Gia-long điều chỉnh thời gian đi thú Bắc thành cho quân Thần sách ở Thanh Nghệ nhằm mục đích điều xon lính mới đến nơi đồn thú thì lính cũ mới được rút về. Tuy vậy, tình hình chậm trễ trong những kỳ đổi thú vẫn thường xảy ra. Triều đình phải ban hành nghiêm lệnh, nếu đến chậm 1 ngày thì đánh 30 roi; cứ mỗi ngày thêm 1 bậc, tội chỉ đến 100 roi là cùng. Trong trường hợp lính thú ốm chết hoặc bỏ trốn nghiêm trọng, triều đình buộc phải thay thế bằng lính mộ. Năm 1811, lính thú ở Đồng-mô (Thái-nguyên) «Không

(1) *Thực lục*, tập IV, tr. 204.

(2) *Thực lục*, tập IV, tr. 110.

(3) *Thực lục*, tập III tr 134.

quen thủy thổ, sinh nhiều bệnh tật», trấn thần được lệnh «mộ dân ngoại tịch sung làm nghĩa binh, cấp cho lương xướng để tự giữ lấy» (1). Năm 1812, khi đi đàn áp người Thượng ở Đá-vách, quân lính trốn mất gần nửa, Phan-tiên-Hoàng cũng phải xin mộ dân ngoại tịch bổ sung vào. Chế độ đồn thú và tình hình binh lính đi thú nói trên vừa phản ánh bản chất hạc nhược của quân sĩ, vừa nói lên thân phận khốn khổ và sự oán hận của họ đối với triều đình.

Nhưng nói đến thân phận binh lính ở thời Gia-long, chúng ta không thể không tìm hiểu tình trạng *lao dịch* mà họ phải gánh vác. Điều này góp phần giải thích sự căm phẫn âm ỷ trong hàng ngũ binh lính đối với triều đình, với những biểu hiện chống đối liên tiếp diễn ra từ hình thức thấp đến hình thức cao, mà cao nhất là hiện tượng binh lính bỏ theo nghĩa quân nông dân đã từng xảy ra lẻ tẻ ở thời Gia-long.

Viên sĩ quan người Pháp tên là Rây (Rey) viết: «Khi binh thời, binh lính phải làm tại cả mọi việc. Ngoài việc canh phòng, họ gần như đã trở thành những người khổ sai, những dân thợ đủ loại được sử dụng trong mọi công việc xây dựng chứ không còn là những người lính nữa. Kỷ luật lao dịch đối với họ được kiểm soát hết sức chặt chẽ» (2). Sau khi trích dẫn đoạn trên, sử gia Mây-bông (Maybon) viết tiếp: «Mỗi người lính phải tại ngũ 4 tháng, như vậy là mỗi năm có 8 tháng được tự do sản xuất ở nhà, nhưng thực ra họ vẫn phải gọi đi lao dịch, xây dựng cung điện, sửa sang thành lũy ...» (3).

Trong thực tế, đúng như viên sĩ quan Rây đã nhận xét, binh lính thời Gia-long phải gánh vác nhiều nghĩa vụ lao dịch phức tạp, trước hết là việc xây dựng, tu sửa thành lũy, cung điện, kho tàng hoặc đóng tàu thuyền, đúc vũ khí trong các quân xưởng. Ngoài ra, trong việc vận chuyển vật dụng, lương thực, lấy gỗ đa cho đến việc vét sông khơi lạch v.v..., triều đình cũng sử dụng một phần sức lao động quan trọng của binh lính.

Chính sử nhà Nguyễn còn ghi chép rải rác một số trường hợp lao dịch khác của binh lính như việc sai lính cùng với dân lặn mò súng đạn của Tây-sơn bị chìm trong trận đánh Thi-nại, hoặc sai lính đi vét sông Hà-thân năm 1813, đắp bảo Châu-đốc năm 1816 và 1818. Trong việc đắp bảo Châu-đốc năm 1816, triều đình điều động lính thú ở Gia-dịnh và lính cơ 4 trấn cộng tất cả 3.000 người. Sau đó, quân lính nhiều người ốm và trốn, triều đình lại bổ sung thêm 2.000 lính 4 trấn và lính đồn Uy-viên. Có thể nghĩ rằng: nếu chế độ đồn thú chẳng khác gì một sự đày ải đối với binh lính thì tình trạng

lao dịch nặng nề cộng thêm sự ức hiếp tàn nhẫn của bọn quân quan đốc thúc công việc, đã đẩy họ vào cảnh sống của những tù nhân khổ sai, đúng như nhận xét của Ấy-y-ô trong lá thư năm 1804 nói về việc xây thành Phú-xuân: «Binh lính và dân phu... phải làm việc suốt ngày và phần lớn ban đêm, số thời gian còn lại thì phải đi canh gác. Binh dân khổ vì mưa gió và oi bức, may ra chỉ còn chút thì giờ để kịp ăn uống» (4). Gia-long nhìn thấy điều đó và rất lo sợ sự phản ứng của họ, nên đã nhiều lần tỏ thái độ mua chuộc vỗ về binh lính, và thường khuyên quan lại: «Việc công tác mà động tý lại phiền đến tài lực của quân dân, đó không phải là ý trẫm muốn dân được yên nuôi, nghỉ ngơi» (5). Năm 1818, Gia-long thấy công việc xây thành Phú-xuân quá căng thẳng, bèn cho binh lính tạm về nghỉ và phủ dụ rằng: «... Vừa đây sai quân các người xây đắp kinh thành, từ mùa xuân đến mùa thu cũng đã mệt rồi. Trẫm nghĩ bọn các người công việc làm tuy có khác nhau mà lòng thành như con đến làm việc cho cha thì như nhau» (6).

Những câu nói ngoài miệng «thương dân, thương lính» của Gia-long vẫn không hề thay đổi tình cảnh thống khổ của binh lính. Cho đến năm cuối cùng của đời Gia-long (1819), Lê-văn-Duyệt đi kinh lược Thanh Nghệ đã dâng sớ về triều nói rõ tình cảnh khốn đốn của dân gian vì thuế má, lao dịch và xin ra lệnh miễn cho lính trốn không phải điền, miễn cho thợ thuyền khỏi phục dịch. Lê-văn-Duyệt đi ra ngoài đã nhìn rõ cảnh khổ của binh dân, nhưng khi đề nghị của Duyệt được mang ra bàn bạc, bọn triều thần ngoan cố ở Phú-xuân cho rằng: «Binh và thợ, hai việc ấy đã có phép sẵn, không nên nhất khải cho miễn cùng với tô thuế». Gia-long tán thành ý kiến đó và hạ chiếu bảo với Lê-văn-Duyệt rằng: «Xem việc người đã trình bày, thật biết thể tất ý chăm lo thương xót của trẫm. Nhưng việc dùng binh và thợ không thể thiếu được, nếu dùng mà không hại dân thì cũng không tổn hại gì đến nhân chính» (7).

Thực ra, không phải Gia-long chỉ vỗ về, phủ dụ bằng những lời lẽ đường mật, mà đã cho thi hành hàng loạt biện pháp nhằm hòa hoãn sự phản ứng của binh lính. Gia-long tỏ ra rất có ý thức gây dựng một bộ phận binh lính

(1) *Thực lục*, tập IV, tr. 137.

(2) (3) C.B. Maybon — Sách đã dẫn, tr. 366 và 369.

(4) C.B. Maybon (sách đã dẫn).

(5) (6) (7) *Thực lục* — tập III, tr. 253 và tập IV tr. 371.

trung thành tuyệt đối với dòng họ mình. Ngoài bộ phận cấm binh bảo vệ hoàng thành và kinh đô, Gia-long đặc biệt ưu đãi quân lính đã theo mình trong thời gian ở Vọng-các (Xiêm) cũng như những binh lính ở Gia-dịnh vốn là cơ sở cũ của Gia-long trong thời gian chống Tây-sơn và binh lính quê quán ở huyện Tống-sơn, nơi đất tổ của họ Nguyễn. Gia-long cũng chú ý khích lệ quân sĩ, thường cấp thêm tiền gạo nhân một dịp nào đó, đặc biệt là việc khích lệ quan quân đang đàn áp cuộc nổi dậy của người Thượng ở Đá vách.

Kể ra, Gia-long không thiếu ý thức và, có thừa biện pháp để ưu đãi, vỗ về quân lính, mong dựa vào công cụ bạo lực đó để giữ yên ngôi báu. Nhưng vì từ khi lên ngôi, Gia-long không những không giải quyết được tình trạng thống khổ của nhân dân trong những năm cuối thế kỷ XVIII, trái lại còn ra sức bòn vét của dân bằng chính sách thuế khóa, bóc lột sức dân vào những công trình xây dựng, làm cho mâu thuẫn xã hội nhanh chóng trở nên sâu sắc và nổ ra thành những cuộc khởi nghĩa liên tiếp. Để đối phó với tình hình đó, Gia-long đã xô đẩy binh lính vào việc đàn áp khởi nghĩa nông dân, mặt khác, lại dùng sức lính để khẩn trương xây dựng thành trì cung điện, vừa để làm nơi cố thủ chắc chắn, vừa cố tạo ra vẻ uy nghi của một triều đình, hồng che đầy sự mục ruỗng bên trong không thể cứu chữa được.

Chính sách ưu đãi binh lính bằng lương bổng, bằng ruộng đất kết hợp với chính sách phân biệt đối xử tùy theo từng loại binh lính tuy căn bản vẫn tạo nên cho Gia-long một công cụ bạo lực đủ sức trấn áp từng cuộc bạo động của nông dân, nhưng cũng chính vì vậy mà chế độ binh dịch ở thời Gia-long càng đè nặng lên vai người nông dân bao nhiêu đồng góp, thu hẹp dần mảnh ruộng khâu phần của họ ở làng xã. Cho nên, cũng có thể nói rằng quá trình xây dựng công cụ bạo lực của Gia-long cũng là quá trình đào sâu thêm mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và triều đình phong kiến.

Mặt khác, chế độ đồn thú, lao dịch, nạn quân quân ức hiếp, tình trạng đau ốm, chết chóc v.v... tất cả những điều đó làm cho người lính ở thời Gia-long bắt đầu suy nghĩ về số phận của mình. Thêm nữa, phong trào nông dân khởi nghĩa ngày một bùng lên mạnh mẽ phản ánh sự căm phẫn cao độ của quần chúng bị trị mà họ có dịp trực tiếp chứng kiến trong những lần đi đàn áp lại cũng đã giúp họ hiểu rõ thêm sự thật. Những mầm mống của sự tan rã trong quân đội của nhà Nguyễn đã diễn biến như vậy. Triều đình Gia-long cũng đã đón trước cả nguy cơ đó. Bộ luật Gia-long với những điều khoản xử tội binh lính và võ quan

rất khắc nghiệt đã chờ sẵn những mưu đồ biến động trong hàng ngũ binh lính. Binh lính hành quân, nếu không tôn trọng và phục tùng mệnh lệnh của chỉ huy, gây rối ren lộn xộn thì thủ phạm bị xử tử, tông phạm bị đánh 100 trượng và gông 3 tháng (điều 187). Quan và lính ra trận mà đào ngũ, nếu phạm tội lần thứ nhất thì đánh 100 trượng và bắt ra trận, nếu tái phạm thì xử giảo (điều 198). Về sau Gia-long bổ sung thêm: hễ ra trận mà đào ngũ là chém ngay.

Gia-long rất lo sợ những cuộc binh biến có thể xảy ra. Năm 1803, Gia-long cấm dân gian ở Gia-dịnh không được chứa riêng đồ binh khí. Những khi giới ở quân trại các đồn điền cũng bắt tiêu hủy đồ rèn đúc điền khí. Binh lính không phải đi bắt « giặc già » hoặc đi công sai thì « khi đi đường không được mang một tý binh khí » (1). Gia-long còn sợ binh lính ở địa phương thông đồng với các cuộc khởi nghĩa nông dân, nên năm 1808 đã chuẩn y lời tâu của quan Bắc thành xin chuyển đổi các chức quản phủ: « Trước đây, chức quản phủ ở các phủ đều lấy quân cơ ở trấn sung làm, quân lính đều là binh lính trước cả, hoặc có kẻ cùng bọn thổ phi thông đồng nên việc bắt giặc bất lực. Xin đổi chỗ mà thay bỏ, cho mang theo cả số quân họ vẫn cai quản » (2).

Những biện pháp mua chuộc, vỗ về và những điều luật nghiêm ngặt đối với binh lính chỉ là hai thủ đoạn nhằm một mục đích duy nhất: nắm chắc công cụ bạo lực, bảo vệ nền thống trị của một triều đại phong kiến thiếu cơ sở vững chãi về mặt chính trị và xã hội. Nhưng ngay trong thời Gia-long, cả hai thủ đoạn đó đã có những mầm mống phá sản. Tinh thần bạc nhược của quân tướng trong việc đàn áp khởi nghĩa nông dân, tiếng kêu than oán hận của binh lính rên xiết dưới ách lao dịch tàn ngược v.v... đã chứng minh điều đó. Hiện tượng binh lính bỏ trốn lẻ tẻ hoặc đào ngũ hàng loạt được ghi lại đầy rẫy trong chính sử nhà Nguyễn, mặc dầu các sử thần cố gắng giải thích một cách xuyên tạc. Năm 1802, khi Gia-long đang đánh nhau với Nguyễn-quang-Toản, binh lính thuộc các vệ ở Bình-khang và Bình-thuận bỏ trốn, nhân dân ở đây khốn đốn vì phải bắt đi thay thế. Năm 1803, binh lính Gia-dịnh đi thú ở Bắc thành « nhớ nhà, trốn đi rất nhiều; các cửa ải, cửa biên xét hỏi, bắt được giải về kinh ». Mùa thu năm đó, viên cai cơ chỉ huy 3 đạo Cần-giờ, Vũng-tàu và Đồng-tranh tâu rằng: « Cần-giờ trước có quân 3 đội Bình-hải, gần đây trốn đi gần hết ». Năm 1805, khi tuyên lính ở Quảng-nam, « có một người đã điếm làm

(1) (2) Thực lục - Tập III, tr. 214 và 363.

lính mà tự chặt ngón tay đi để cầu khởi», liền bị trấn thần sai chém ngay tại chỗ. Năm 1806, Gia-long hạ chiếu cho quan Bắc thành rằng: « Gần đây binh lính ở thành bỏ trốn ngày càng nhiều, cứ đòi bắt thay thì xã dân lại xiêu tán là cứ ở đâu? Bọn các người ở lâu chốn biên khốn, tình trạng của quân, nỗi khổ của dân đã từng hiểu rõ. Nay nên chú ý xếp đặt thế nào để cho quân, dân đều lợi. Cho được làm tập mật đề tâu, sẽ liệu tình thi hành » (1).

* Câu hỏi của Gia-long chứng tỏ nhà vua đã nhìn thấy tầm quan trọng của vấn đề. Nhưng làm thế nào mà các quan ở Bắc thành có thể giải quyết được điều đó, khi nguyên nhân của nó nằm ngay trong những chính sách của triều đình. Nguyên nhân của vấn đề đã không được giải quyết thì hiện tượng binh lính đào ngũ không thể chấm dứt bằng những cấm điều mà Gia-long liên tiếp ban hành, đầu là những cấm điều khe khắt nhất. Cho nên, từ những năm 1808, 1809 trở về sau, hiện tượng binh lính bỏ trốn càng phổ biến hơn. Vậy thì tình thần bạc nhược của binh lính ở thời Gia-long kéo theo nó là hiện tượng đào ngũ ngày một nhiều rõ ràng không phải vì đó là « những người dân nông nghiệp sống an phận, thắm nhuần tư tưởng Khổng, Phật, không ưa nghề làm lính mà chỉ thích theo đòi cử nghiệp để làm quan » như ý kiến của ông Lê-thành-Khôi (2), mà là do chế độ binh dịch phản động của nhà Nguyễn, nằm trong toàn bộ chính sách bóc lột và biến hóa nhân dân cao độ.

Cuộc đấu tranh của nông dân ngày một phát triển đã có tác động sâu sắc đến hàng ngũ binh lính. Tuy về căn bản, Gia-long vẫn còn nắm được công cụ bạo lực của mình và trong thực tế, lực lượng quân sự đó đã trấn áp có kết quả nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng do chế độ binh dịch và nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội khác, mầm mống tan rã đã xuất hiện trong quân đội thời Gia-long với mức độ khác nhau tùy theo từng loại lính khác nhau.

Căn cứ vào tình hình đàn áp khởi nghĩa, chúng ta thấy binh lính ở phủ, huyện hầu như không còn khả năng đối phó với những cuộc khởi nghĩa tương đối có tổ chức của nông dân. Trong những trường hợp như vậy, ngay cả binh lính ở các trấn cũng tỏ ra rất bạc nhược, buộc Bắc thành phải ra quân để phối hợp đàn áp. Điều đó tỏ ra Gia-long còn nắm chắc được

binh lính ở thành, và đã dựa được vào bộ phận binh lính đó để đàn áp hầu hết các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Bắc hà, mặc dầu đã có lúc gay go, phải huy động toàn bộ số quân đóng ở Bắc thành đi đàn áp.

Trong lúc đó, bộ phận quân lính ở kinh đô hầu như chưa phải sử dụng đến trong việc trấn áp phong trào nông dân ở Bắc bộ, ngoài vài lần Gia-long có điều động lính kinh ra Thanh Nghệ phối hợp với lính trấn, đàn áp khởi nghĩa ở đó, hoặc cử theo Lê-văn-Duyệt vào đối phó với cuộc nổi dậy của người Thượng ở Quảng-ngãi. Sang thời Minh-mạng, với quy mô phát triển mới của phong trào nông dân và mặt khác là mức độ tan rã trong quân đội nhà Nguyễn có phần sâu sắc hơn, bộ phận binh lính ở Bắc thành cũng mất dần hiệu lực. Minh-mạng đã phải điều động lính kinh ra đối phó với hầu hết các cuộc khởi nghĩa ở Bắc.

Trở lại thời Gia-long, tình hình trên cho phép chúng ta nghĩ rằng: Gia-long vẫn còn nắm chắc được bộ phận binh lính ở kinh và ở thành. Sự chọn lựa, thái độ phân biệt đối xử với những thủ đoạn ưu đãi đặc biệt vẫn còn tác dụng đối với các loại binh lính nói trên. Trong lúc đó, binh lính ở trấn và phủ huyện thì đã tỏ ra hết sức bạc nhược khi làm nhiệm vụ trấn áp nhân dân. Và cũng chính họ đã bỏ trốn hàng ngũ ngày càng nhiều, hoặc đề tìm về quê quán, hoặc đề đi tha phương cầu thực, hoặc cũng đã có những người tìm đến với nghĩa quân nông dân. Những biểu hiện phản kháng còn rất yếu ớt của binh lính ở thời Gia-long tuy chưa đáng kể lắm, vẫn có thể coi là liên đề của nhiều cuộc binh biến quan trọng ở thời Minh-mạng sau đó.

Trên đây là mấy nhận thức bước đầu của chúng tôi về chế độ lao dịch và binh dịch ở thời Gia-long. Chế độ lao dịch khốc liệt và chế độ binh dịch ngặt nghèo, theo chúng tôi, là những hiện tượng rất nổi bật của xã hội Việt-nam trong những năm dưới triều Gia-long. Chúng ta có thể coi đó là những nguyên nhân hết sức quan trọng góp phần giải thích sự thống khổ của nhân dân cũng như những cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời.

(1) Thực lục — Tập III, tr. 268.

(2) Lê-thành-Khôi — *Le Vietnam, his'oire et civilisation*, p. 331.

MỘT BÀI THƠ VIẾT VỀ VIỆC THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM THÀNH NAM-ĐÌNH LẦN THỨ NHẤT (12-12-73): « KHỐC BẢO-LONG TRẦN CHÍ-THIỆN »

Tài liệu về cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở Nam-định trong lúc quân Pháp đánh thành lần thứ nhất (cuối 1873) rất hiếm. Theo những giấy tờ của Pháp, Gác-nhi-ê (Francis Garnier) đem quân đi từ Hà-nội ngày 4-12, ngày 5-12, tên đội Hốt-tô-phơ (Hautefeuille) cùng với 5 tên nữa đã vào chiếm thành Ninh-bình, không phải một viên đạn. Sáng ngày 12-12, quân Pháp tiến đánh thành Nam-định, thành bị vỡ ngay. Sách *Dương vụ thủy mật*, sách viết tay của Quốc sử quán triều Nguyễn, chép đầy đủ hơn, cũng chỉ vắn tắt như sau :

« Ngày 16 (âm lịch), binh thuyền của Phú (1) đến Ninh-bình tuần phủ Nguyễn Thứ ra ngoài thành nghinh tiếp. Người Phú nắm lấy tay dẫn vào thành, đến cửa tiền, bắn súng vào, lính trong thành sợ hãi quan lính đều tẩu tán cả. Người Phú chia quân đóng đồn mọi ngã đường xung yếu. Việc liên lạc quan báo giữa Nam Bắc không thông được. Phàm văn thư chuyển trạm đến Thanh-hóa lập tức do tỉnh ấy ủy giao đi đường tắt để ra, thường có khi bị cón đồ đón cướp. Thuyền của Phú liền từ Ninh-bình dời hướng về Nam-định. Hộ đốc Nguyễn Hiên, lãnh binh mới phái đến Nguyễn-văn-Lợi, thương biện Phạm-văn-Nghị đón đánh ở đồn Độc-bộ, thua, lui đóng giữ hai huyện Phong-doanh, Ý-yên. Sớm ngày 21, thuyền quân Phú ở trên sông Vị-hoàng, nổ súng bắn vào thành, Cửa đông thành vỡ. Người Phú bèn vào chiếm giữ thành. Không đầy một tuần, bốn tỉnh nối nhau thất thủ...»

Tất cả những điều ghi chép ấy đều nói lên một điều : quân Pháp đi đến đâu cũng đều như đi vào chỗ không người, người Việt-nam không thể chống chọi với sức mạnh của quân Pháp. Thực ra không phải như thế. Chính bọn vua quan triều Nguyễn đã sợ Tây, nuôi sẵn trong đầu ý thức đầu hàng, đã bỏ thành chạy ngay từ trước, nên bọn Pháp mới chiếm thành một cách dễ dàng như vậy. Và cũng chính vì vậy, mà các tài liệu của Pháp và của triều Nguyễn đều không đề cập gì đến sức kháng chiến của nhân dân. Chữ thực tế, nhân dân ta đã không hề sợ Tây và đã từng cương quyết đánh bọn xâm lược ngay từ đầu, không ngại hy sinh xương máu của mình để bảo vệ đất nước. Đoạn văn trích sau đây của Nguyễn-trọng-Hợp, người đương thời, đủ nói lên điều đó :

« Tháng tư. — Vâng đem việc những người trong tỉnh thuộc [quyền tôi] là hiệp quân Trần-vĩnh-Cát, suất đội Ngô Triều, tú tài Phạm Lý, bách hộ Trần-chí-Thiện, hào mục Nguyễn-văn-Hỗ, Đặng-huy-Trình và quan lính, lại, học trò tất cả 27 người, khi ấy thuyền Tây vừa đến, họ phần khích chống giặc, tự trung có Trần-vĩnh-Cát, Ngô Triều, trèo lên tường thành chống giữ, thân chết tại trận. Trần-chí-Thiện, Nguyễn-văn-Hỗ và con của Hỗ, hai người hết sức chống giặc bị hại, Đặng-huy-Trình bị bắt, không chịu khuất, chết, Phạm Lý liên kết tụ tập cả huyện cố giữ, là những người đáng khen nhất, vậy phân biệt dự kiến khen thưởng, làm sổ tâu lên. Được nhà vua ban chỉ, y theo lời tâu, ban lời phê son : « Trần-vĩnh-Cát xuất thân ở đội thuyền rồng thật không hổ ! ». Lại vâng đem linh trảng hơn một trăm người trận vong, được đội ơn cấp tặng tuất theo mức bậc ». (*Kim giang tương công nhật lịch tùy ký* sách viết tay của Thư viện Khoa học, ký hiệu A.1125, tờ 34).

Nguyễn-trọng-Hợp làm tổng đốc Nam-định ngay sau khi Pháp giao trả thành (đầu năm 1874), có phận sự thống kê tổng kết những người có công chống Pháp, đã ghi lại được một phần sự thực : hơn một trăm linh trảng bị thương vong, 27 người tử học trò trở lên (tức là có chức sắc) được khen thưởng trong đó có 5 người đã hy sinh anh dũng. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, ngoài Trần-vĩnh-Cát và Ngô Triều hy sinh ở trên tường thành như đã ghi ở lời văn trên, Nguyễn-văn-Hỗ và Đặng-huy-Trình có lẽ đã hy sinh trong khi cần địch trên sông Vị-hoàng ở mạn Nghĩa-hưng (chúng tôi chưa điều tra được lý lịch hai vị này). Tú tài Phạm Lý, người làng Yên-hòa huyện Ý-yên, đã từng đánh lui 250 quân Pháp và ngụ ở nhà thờ An-lộc, cùng huyện, tiên lên đánh. Sau khi Nam-định thất thủ lần thứ hai (1883) ông Phạm Lý lại nổi lên chống Pháp. Kế đó, ông đem nhập quân của ông với nghĩa quân của Tân Thuật, rồi ông mất ở vùng Thái-bình. Còn Trần-chí-Thiện, nhà hào phú ở làng Bảo-long (nay là làng Phù-long, ngay ngoại thành Nam-định), sau khi thành Nam-định bị

(.) Phú : gọi tắt chữ Phú-lăng-sa tức nước Pháp.

mất rồi, ông vẫn còn chiến đấu, sáng hôm sau ông bị giặc vây, đánh bắn chết ở sông Bảo-long. Bài thơ sưu tầm dưới đây của Vũ Tự tả rõ sự kiện ấy đồng thời nêu rõ sự hèn nhát của các quan chức tỉnh Nam-định lúc ấy (Vũ Tự tên tự là Kế-Chí, con thứ của tiến sĩ Vũ-công-Độ, người làng Vị-xuyên sống vào khoảng nửa sau thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, có đề lại tập thơ *Lãi-minh thi thảo* (1), bài thơ này rút trong tập thơ ấy).

Nguyên văn bài thơ như sau :

哭保龍陳至善

人人顏杲卿
有唐無祿山
人人施將軍
有宋何南安
義士不多得
餘韻長波瀾
正氣在天地
古今相往還
君看吾鄉陳至善
無乃二公死復見
嗚呼誰謂富家兒
千秋萬代不磨滅
昨夜洋砲聲如雷
藏報海戰防獨步
藩堂微服出南門
耳聞洋人目不覩
洋船日早至江津
制公臬公相視兩邊
經不走南門走北門
五十百步同一奔
洋人既入城
下令禁兵器
大者先鞠躬
小者隨靡靡
君獨何等人
近虎不能畏
破產與其徒
甘苦得壯士

詰早賊來對母泣
揮淚持刀直殺賊
賊軍首者死三人
洋砲無情漫相逼
陳王亭草保江雲
一時天地無顏色
不聞痛飲到黃龍
乃見孤軍喪江北
老母笑聲說好好
吾兒能忠卽能孝
傍觀那禁淚雙垂
七旬霜雪懷中抱
嗟哉滿城人
似君何絕少
君死真可吊
我生一可笑
生死兩如何
贏輸還未了

Khốc Bảo-long Trần-chí-Thiện,

Nhân nhân Nhan Cảo-Khanh,
Hữu Đường vô Lộc-Son,
Nhân nhân Thi tướng quân,
Hữu Tống hà Nam an?
Nghĩa sĩ bất đa đắc,
Dư vận tràng ba lan,
Chinh khí tại thiên địa.
Cổ kim tương vãng hoàn.
Quân khan ngô hương Trần-chí-Thiện,
Vô nữ nhĩ công tử phục hiện.
Ô hô thủy vị phú gia nhĩ,
Thiên thu vận đại bất ma diệt!
Tạc dạ dương pháo thanh như lôi,
Tàng báo hải chiến phòng Độc bộ.

(1) Tiện đây xin đính chính một sai lầm của sách *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, trang 372, mục 425 : *Lãi-minh thi thảo* A 519 được ghi là của Vũ Tự, người làng Ứng-mộ, huyện Vĩnh-lại Sơn-nam, đỗ cử nhân năm Gia-long 1813. Thực ra tập *Lãi-minh thi thảo*. Ký hiệu A 519 này là của Vũ Tự người làng Vị-xuyên, ở cuối đời Tự-đức, vì trong tập thơ này có hai bài tựa của Trần-hy-Tăng và của Nguyễn-thượng-Hiền, và diễn tả toàn những việc ở thời gian ấy.

Phiên đường vi phục xuất nam môn,
 Nhĩ văn dương nhân, mục bất đồ!
 Dương thuyền nhật tảo chí giang tân,
 Chế công niết công tương thị lưỡng thoan tuần.

Bất tầu Nam môn tầu Bắc môn,
 Ngũ thập bách bộ đồng nhất bồn!
 Dương nhân ký nhập thành,
 Hạ lệnh cấm binh khí!
 Đại giả tiên cức cung,
 Tiều giả tùy mĩ mĩ!
 Quân độc hà đẳng nhân?
 Cận hồ bất năng úy.
 Phá sản dĩ kỳ đồ,
 Cam khổ đắc tráng sĩ.
 Cật tảo tặc lai đối mẩu khắp,
 Huy lệ tri đao trực sát tặc,
 Tặc quân thủ giả tử tam nhân.
 Dương pháo vô tình mạn tương bức,
 Trần vương đình thảo Bảo giang văn,
 Nhất thời thiên địa vô nhan sắc!
 Bất văn thống âm đảo Hoàng long,
 Nãi kiến cô quân tăng giang bắc!
 Lão mẩu tiều thanh thuyết: «hảo hảo!
 Ngô nhi năng trung tức năng hiếu!»
 Bàng quan na cấm lệ song thù,
 Thất tuần sương tuyết hoài trung bảo.
 Ta tại mãn thành nhân,
 Tự quân hà tuyết thiếu?
 Quân tử chân khả điệu!
 Ngã sinh nhất khả tiếu.
 Sinh tử lưỡng như hà?
 Doanh thâu hoàn vị liễu!

Dịch nghĩa:

Khóc ông Trần-chí-Thiện ở Bảo-long

Mọi người đều như Nhan Cảo-Khanh (1),
 Nhà Đường tất không có Lộc-Sơn
 Mọi người đều như Thi tướng quân (2)
 Nhà Tống đâu phải về góc nam
 Nghĩa sĩ trên đời vốn ít thấy,
 Tiếng vang truyền mãi như sóng tràn.
 Làn chinh khí ở trong trời đất,
 Suốt xưa nay thường vẫn tuần hoàn
 Kìa như Trần-chí-Thiện làng tôi, (3)
 Có lẽ hai ông sống lại rồi!
 Ôi! ai dám bảo con nhà giàu
 Nghìn vạn đời sau vẫn sáng ngời!
 Đêm qua súng Tây như sấm ran,
 Ngầm báo đánh nhau ở Độc-bộ (4)
 Quan Bồ vội lên ra cửa Nam,
 Tai nghe nói Tây, mắt chưa tỏ.
 Sớm ngày thuyền Tây đến bến sông,
 Quan Thượng quan An cùng cuống cuống,
 Không chạy cửa Nam, chạy cửa Bắc,
 Chạy chậm chạy nhanh đều là chuẩn (5).
 Bọn Tây đã vào thành,
 Hạ lệnh cấm võ khí,

Quan lớn đã chấp tay,
 Bọn nhỏ đành nín thở,
 Riêng ông hạng người nào?
 Gần hùm không biết sợ!
 Đốc của cho bạn bè,
 Đồng tâm được tráng sĩ.
 Sớm mai giặc đến, khóc trình mệ,
 Gạt lệ cầm đao xông trận tiền.
 Chém chết tướng giặc được ba đứa,
 Súng Tây vô tình đã kề bên.
 Cô đình vua Trần mây sông Bảo,
 Phút chốc trời đất bỗng mờ hoen!
 Tướng đến uống say ở đồn giặc (6)
 Hóa ra trên sông quân bị tan!
 Mẹ già miệng cười nói «tốt tốt,
 Con ta biết trung là hiếu rồi!»
 Người ngoài khôn ngăn hai dòng lệ
 Bầy chực tuyết sương dạ ngùi ngùi.
 Than ôi! đây thành người.
 Sao giống ông quá ít
 Ông chết thật đáng viếng
 Tôi sống thêm đáng trách!
 Sống chết thế nào đây?
 Nợ đời trả chưa sạch!

CHU-THIÊN sưu tầm

(1) Nhan Cảo-Khanh người Lâm-nghi đời Đường Minh hoàng làm lục sự tham quân, được An Lộc-Sơn đề cử làm thái thú Thường-sơn, An Lộc-Sơn làm phản, Cảo-Khanh khởi quân chống lại, Lộc-Sơn đánh được Thường-sơn, bắt Cảo-Khanh, Cảo-Khanh chửi giặc, bị Lộc-sơn cắt lưỡi, giết chết.

(2) Thi tướng quân: Thi Tử-Nhan đời Tống, giữ Phục-châu. Đời Độ-tông (1265 — 1274), ông chống quân Nguyên, bị bắt, không khuất phục, bị giết.

(3) Bảo-long khi ấy cùng một xã với Vi-xuyên.

(4) Độc-bộ: còn gọi là cửa Tam-tòa tức cửa sông Nam-dịnh vào sông Đáy, ở huyện Nghĩa-hưng, Nam-hà.

(5) Trong nguyên văn dùng chữ «ngũ thập, bách bộ» (năm mươi bước, trăm bước) là lời của Mạnh-tử dẫn làm thí dụ cho Lương Huệ vương nghe về hai người cùng bỏ chạy khi lâm trận. Chúng tôi đổi dịch là «chạy chậm chạy nhanh».

(6) Trong nguyên văn là: «Thống âm đảo Hoàng-long» (uống say đến Hoàng-long) dẫn theo lời Nhạc Phi nói «đánh đến thành Hoàng-long mà uống rượu say một mệ». Hoàng-long là tên đất ở tỉnh Cát-lâm, phía đông bắc Trung-quốc. Nước Khiết-đan đặt đô ở đấy. Nhạc Phi đánh nhà Kim nước kế tục Khiết-đan, nên nói như vậy có nghĩa là đánh vào đến kinh đô của địch. Chúng tôi dịch là «đồn giặc».

Sự quá độ trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy

(Tiếp theo)

M.N. MÁY-MAN, Viện sĩ S.D. XCA-DƯ-KIN

Dưới hình thái công xã nguyên thủy, con người hoàn toàn bị thiên nhiên chi phối. Hiệu quả của các loại công cụ lao động thô sơ cực kỳ thấp kém, bởi vậy việc sản xuất ra các sản phẩm chỉ có thể tiến hành chung. Sự hợp tác giản đơn là hình thức vững chắc duy nhất của nền sản xuất công xã nguyên thủy. Lao động chung đã tạo nên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và về các sản phẩm sản xuất, các sản phẩm này đều là những thứ được phân phối đều nhau giữa các thành viên của công xã. Đây là động lực thúc đẩy sự ra đời của chế độ công xã nguyên thủy.

Nhờ có lao động chung của con người là cái có khả năng duy nhất lúc bấy giờ, nên phương thức sản xuất công xã nguyên thủy đã củng cố và một phần nào phát triển được nền sản xuất tập thể ra các sản phẩm, và đã cho phép tạo nên những bước tiến quan trọng đầu tiên và khó khăn nhất trong sự phát triển của nền sản xuất. Sự tiến bộ có tính chất lịch sử và tác dụng của nó trong sự phát triển của xã hội là ở chỗ đó. Nhưng do đó mà nó đã tạo được tiền đề để tiêu diệt mình, đã tạo nên những động lực thúc đẩy làm cho phương thức sản xuất mới của xã hội được ra đời.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, việc nâng cao năng suất lao động và sự phát triển của nông nghiệp đã làm cho lao động chung của con người trở nên dư thừa và lao động chung của con người đã tạo nên chế độ sở hữu công cộng đối với tư liệu sản xuất. Việc tích lũy kinh nghiệm sản xuất và việc cải tiến công cụ lao động đã cho phép phát triển việc sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ. Chính vì lao động chung của con người dưới chế độ công xã nguyên thủy không phải là kết quả của sự xã hội hóa lao động và xã hội hóa tư liệu sản xuất, mà là do không có khả năng tiến hành sản xuất một cách đơn độc. Bởi vậy khi lực lượng sản xuất đã được phát triển, thì việc sản xuất cá thể đã bắt đầu trở nên có thể, điều đó đánh dấu một sự tiến bộ lịch sử to lớn. Các tư liệu sản xuất đã bắt đầu có lợi cho việc sử dụng riêng lẻ. Quá trình sản xuất

bắt đầu có tính chất cá thể, và chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất cũng được ra đời cùng với nó. Các quan hệ đối chác hàng hóa đã ra đời cùng với việc xuất hiện sự phân công lao động trong xã hội đã làm cho chế độ tư hữu được hình thành một cách nhanh chóng.

Quá trình phát triển các lực lượng sản xuất có tính chất lịch sử đã thay lao động chung bằng lao động riêng lẻ, đã thay việc sản xuất tập thể bằng việc sản xuất tư nhân.

Như mọi người đã biết, chế độ tư hữu tự do của người trực tiếp sản xuất đối với các tư liệu sản xuất do anh ta sử dụng là phù hợp với việc sản xuất cá thể. Thế tại sao chế độ của những người tư hữu tự do nhỏ lại không thay thế cho chế độ công xã nguyên thủy đã bị mục nát? Vấn đề là ở chỗ việc phân công lao động xã hội đã trở thành biện pháp phát triển sản xuất quan trọng nhất lúc bấy giờ. Việc phân công lao động xã hội càng phát triển thì việc chuyên môn hóa của người lao động trong việc sản xuất ra sản phẩm lại càng được đẩy mạnh. Việc chuyên môn hóa đó đã thúc đẩy nhanh việc tích lũy kinh nghiệm lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, đã xúc tiến việc cải tiến các công cụ lao động để làm cho nó thích hợp với việc sản xuất trong phạm vi các sản phẩm và để cải tiến chất lượng sản phẩm và để phát triển năng suất lao động. Bởi vậy muốn các lực lượng sản xuất được phát triển một cách tiến bộ hơn nữa cần phải phát triển toàn diện việc phân công lao động trong xã hội. Nhưng điều kiện tất yếu của điều đó là phải thực hiện việc quản lý lao động, tiến hành việc buôn bán và quản lý mọi công việc của xã hội v.v... Nhưng lao động của con người lúc bấy giờ hiệu suất còn ít ỏi, vì những người tiểu sản xuất tư nhân bận lo việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, không còn thời gian để làm những việc khác. Thế là tính tất yếu lịch sử đã được nảy sinh trong việc phân công lao động giữa quảng đại quần chúng lao động chân tay và thiểu số người có đặc quyền đương nắm quyền quản lý xã hội. Trong điều

kiện lịch sử lúc bấy giờ ở đa số nước điều đó có thể thực hiện được là dựa vào việc bóc lột lao động của nô lệ (1), do đó việc phân chia xã hội ra thành giai cấp thống trị và giai cấp bị trị đã bắt đầu.

Trong hình thái công xã nguyên thủy không có chế độ người bóc lột người. Năng suất lao động thấp kém đến nỗi không có khả năng phân chia ngày lao động ra thành thời gian tất yếu và thặng dư. Tình hình đã được thay đổi căn bản là nhờ có sự phát triển của các lực lượng sản xuất, và việc phân công lao động xã hội đã được nảy sinh. Việc tách riêng các bộ lạc nông nghiệp và bộ lạc chăn nuôi ra—sự phân công lao động lớn nhất đầu tiên—, đã làm cho năng suất lao động trong ngành chăn nuôi, trong nông nghiệp và trong ngành thủ công gia đình được phát triển, và đã làm cho việc phân chia ngày lao động ra thành thời gian tất yếu và thời gian thặng dư trở nên có khả năng.

Đồng thời sự phát triển của các lực lượng sản xuất tất yếu sẽ phải tốn khá nhiều lao động để sản xuất ra các sản phẩm khác nhau. Chính khả năng sản xuất và khả năng chiếm đoạt sản phẩm thặng dư đã có lợi cho việc sử dụng sức lao động phụ. Người ta đã biến các tù nhân thành nô lệ. Sau khi đã tự tách ra trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và sau khi đã giành được cho mình quyền đặc ân về việc thừa hưởng nhiệm vụ thực hiện các trách nhiệm quan trọng nhất trong xã hội, các gia đình giàu có nhất đã tiến hành mua nô lệ. Nhưng tác dụng lao động của nô lệ trong việc sản xuất của xã hội hết sức không đáng kể.

Nhưng hàng loạt sản phẩm thặng dư do nô lệ làm ra đã đảm bảo cho giai cấp thống trị tồn tại được. Chế độ chiếm hữu nô lệ với điển hình của nó là chế độ sở hữu nô lệ về tư liệu sản xuất và về người lao động sản xuất—người nô lệ—đã bắt đầu được hình thành. Hình thái chiếm hữu nô lệ đã được ra đời trong điều kiện đấu tranh khốc liệt giữa các tập đoàn xã hội khác nhau.

Như vậy là nếu tính tất yếu của lao động chung, của việc sản xuất tập thể sản xuất ra sản phẩm là động lực làm nảy sinh hình thái công xã nguyên thủy thì *linh tất yếu của việc tạo nên và phát triển việc sản xuất tư nhân* với tính chất cá thể của quá trình sản xuất là *động lực làm nảy sinh hình thái chiếm hữu nô lệ*. Vì sự phát triển của việc sản xuất ra các sản phẩm riêng lẻ chỉ có thể dựa trên sự tăng cường việc phân công lao động của xã hội, và việc phân chia xã hội ra thành quần chúng lao động và thành các giai cấp thống trị là tiền đề của sự tăng cường đó nên chế độ sở hữu

nô lệ được ra đời. Xã hội sẽ chia thành các giai cấp như: bọn chủ nô, nô lệ và những người chiếm hữu tư do nhỏ—nông dân ở nông thôn và thợ thủ công ở thành thị (2).

Những công cụ sản xuất bé nhỏ, thô sơ và bị hạn chế vốn có của xã hội chiếm hữu nô lệ chỉ có lợi cho việc sử dụng riêng lẻ. Điều đó nói lên tính chất của các lực lượng sản xuất chế độ chiếm hữu nô lệ. Cùng với sự phát triển của các lực lượng sản xuất ngay trong lòng xã hội chiếm hữu nô lệ, cơ sở sản xuất ra sản phẩm riêng lẻ cũng ngày càng được củng cố. Quá trình sản xuất ngày càng có tính chất riêng lẻ. Trong thời kỳ chế độ nô lệ phụ hệ, tuyệt đại đa số nhân dân là những người tiêu sản xuất. Trong quá trình lao động, họ đã sử dụng các tư liệu sản xuất của họ.

Về sau, giai đoạn của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển đã bắt đầu. Lao động của nô lệ trở thành cơ sở phát triển của xã hội, còn nền sản xuất chiếm hữu nô lệ trở thành hình thức sản xuất thống trị. Các điển trang sử dụng lao động của hàng chục nô lệ, và có khi hàng trăm nô lệ, đã hình thành và được phổ cập rộng rãi. Các xưởng thủ công lớn chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện, trong các xưởng này có từ 10—15 và cũng có khi đến hàng mấy chục nô lệ làm việc.

Nhưng sự phát triển của chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ lớn vẫn không làm thay đổi tính chất của các lực lượng sản xuất và tính chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động vẫn còn là những công cụ nhỏ bé và bị hạn chế, chỉ có lợi cho việc sử dụng cá thể. Bởi vì việc sản xuất ra sản phẩm trong các điển trang cũng như trong các trại nô lệ được tiến hành từ đầu đến cuối chủ yếu vẫn do một số người lao động. Quá trình sản xuất vẫn mang tính chất cá thể của nó. Lao động của đa số nô lệ là lao động cá thể. Việc phân công lao động trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trong xã hội đối kháng chỉ là dưới hình thức ngoại

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Tuyên tập*, tập XIV, trang 183—184

(2) « ... Quy luật phân công lao động là cơ sở của sự phân chia ra các giai cấp. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không loại trừ khả năng dùng bạo lực, hành động đối trá, manh khéo và lừa bịp trong việc thành lập các giai cấp. Khi giai cấp thống trị đã chiếm được địa vị của mình, thì nó không bao giờ bỏ lỡ thời cơ tăng cường quyền lực của mình đối với quần chúng lao động và biến việc quản lý công việc của xã hội thành chế độ bóc lột nặng nề đối với quần chúng » (C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Toàn tập*, tập XIV, tr. 285)

lệ. (1). Đặc biệt ở công trường xây dựng hệ thống dẫn nước Ma-xiu-xơ ở La-mã, chính phủ đứng ra hợp đồng thuê 3.000 thợ thủ công riêng lẻ — thợ đá. Nhiều người trong số thợ thủ công đó lại sử dụng lao động của từ 2—3 nô lệ. Sự kiện đó nói lên tính chất cá thể của quá trình sản xuất trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

Hợp tác giản đơn là rất cần đối với một số công việc. Cũng như toàn bộ những sự cố gắng lao động của từng người, hợp tác giản đơn rất cần thiết trong công việc xây dựng lớn, trong công trình xây dựng đường sá, vận chuyển đường biển và một phần trong công việc khai thác rừng núi. Dưới tất cả các hình thức sản xuất đó, lao động giản đơn đã đóng một vai trò to lớn và chủ yếu thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất. Ở nhiều nước phương Đông, vì không có các công trình thủy lợi thực hiện bằng con đường hợp tác giản đơn nên nông nghiệp không thể được phát triển một cách rộng rãi. Tất cả những sự kiện đó chứng tỏ tác dụng quan trọng của hợp tác giản đơn trong thế giới chiếm hữu nô lệ cổ đại. Nhưng trong việc sản xuất ra sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp theo tập quán thông thường thì không có sự hợp tác giản đơn. Mác nói: «Việc áp dụng hợp tác một cách rời rạc trong một phạm vi rộng lớn trong thế giới cổ đại, trong thời kỳ trung thế kỷ và ở các thuộc địa hiện nay đều dựa trên các quan hệ thống trị và phụ thuộc trực tiếp, và thông thường là dựa vào chế độ nô lệ» (2). Do đó, theo Mác thì hợp tác giản đơn trong xã hội chiếm hữu nô lệ không phải là một hình thức sản xuất thường xuyên, mà là hình thức ngẫu nhiên. Sức lao động chủ yếu bị hao phí là lao động của cá nhân.

Nói chung, nền sản xuất dưới hình thái chiếm hữu nô lệ là nền sản xuất của xã hội, vì rằng những người lao động sản xuất ra của cải vật chất không phải là tách rời xã hội, mà là có quan hệ với nhau về mặt xã hội và về mặt sản xuất. Nhưng bản thân quá trình sản xuất dưới mỗi một cơ sở kinh tế riêng biệt trong xã hội chiếm hữu nô lệ đều mang tính chất cá thể, vì rằng sản phẩm được sản xuất ra chủ yếu là do lao động riêng lẻ của mỗi một người sản xuất.

Song, sự phát triển của các lực lượng sản xuất không thể có được nếu không tăng cường việc phân công lao động là cái đương phân chia xã hội ra thành các giai cấp. Cần đây mạnh sản xuất và xã hội đương cần rất nhiều sản phẩm thặng dư. Mục đích đó sở dĩ đạt được là dựa vào sự ra đời và phát triển của chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ đại quy mô, và chế độ này đảm bảo được xã hội chiếm hữu

nô lệ là do sản phẩm thặng dư của lao động của người nô lệ.

Những điều dưới đây có tác dụng rất lớn nhằm nhận thức được sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ:

1 — Chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ đại quy mô.

2 — Tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất.

Việc nghiên cứu tính chất của quá trình sản xuất trong hình thái chiếm hữu nô lệ cho phép ta xác định được khuynh hướng phát triển chủ yếu của hình thái chiếm hữu nô lệ, và cho phép ta khám phá ra được sự tiến bộ có tính chất lịch sử của nó.

Cùng với việc tăng cường sự phân công lao động trong xã hội và việc chuyên môn hóa sản xuất thích hợp, trình độ chuyên môn của người lao động cũng đã được nâng lên, và công cụ lao động trong nền kinh tế chiếm hữu nô lệ cũng như trong nền kinh tế nhỏ của những người sản xuất tự do đã được nâng lên. Việc củng cố chung và sự phát triển của nền sản xuất cá thể sản xuất ra sản phẩm dưới toàn bộ xã hội chiếm hữu nô lệ đã được thực hiện.

Khuynh hướng cơ bản và chủ yếu của hình thái chiếm hữu nô lệ là ở sự phát triển nền sản xuất cá thể đặc biệt trong nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, cũng như trong nền kinh tế độc lập của những người thợ thủ công và của nông dân.

Chế độ nô lệ đã thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất và đã tạo cơ sở vật chất cho sự phồn vinh của nền văn minh cổ đại, của nền khoa học và nghệ thuật là những cái đương có ảnh hưởng rất lớn đối với toàn bộ sự phát triển hơn nữa của xã hội. Trong khuôn khổ của nhà nước chiếm hữu nô lệ là nhà nước giàu có dựa vào sản phẩm thặng dư của nô lệ, việc phân công lao động xã hội được đẩy mạnh, nền công nghiệp ngày càng tách rời nông nghiệp, thành thị tách khỏi nông thôn. Việc sản xuất hàng hóa và ngành thương nghiệp đã đạt được sự phát triển nhất định. Sự phát triển thường xuyên và liên tục đó của việc phân công lao động trong xã hội ngày càng tạo những khả năng rộng lớn để chuyên môn hóa người lao động trong việc sản xuất ra các sản phẩm riêng lẻ. Việc

(1) «... Việc phân công lao động ở các công trường thủ công là một sự tổ chức hoàn toàn, đặc biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa». (C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ — *Toàn tập*. Tập XVII, tr. 396).

(2) C. Mác — *Tư bản*, tập I, tr. 341.

chuyên môn hóa đã nâng cao được trình độ chuyên môn cho người lao động và đã nâng cao được năng suất lao động cho họ, và đã cải tiến được công cụ lao động.

Sự tiến bộ có tính chất lịch sử của hình thái chiếm hữu nô lệ là ở chỗ phát triển các lực lượng sản xuất bằng con đường làm hoàn thiện quá trình sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ là cái đương ngày càng đẩy mạnh việc phân công lao động trong xã hội và phát triển việc chuyên môn hóa nền sản xuất. Quá trình đó đã đạt được là dựa vào hàng loạt sản phẩm thặng dư của nô lệ.

Ở các nước phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ đã thống trị, sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ đã tạo ra và đã giải phóng cho các yếu tố của xã hội phong kiến. Bởi vậy cho nên trước hết chúng ta sẽ đề cập tới các đặc điểm chung đối với sự tan rã của hình thái chiếm hữu nô lệ.

Theo học thuyết của chủ nghĩa Mác — Lênin thì mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất đối kháng là mâu thuẫn giữa một bên là tính chất của quá trình sản xuất sẵn có của nó và một bên là hình thức thống trị của chế độ sở hữu. Ở trên đã nêu rõ rằng, các lực lượng sản xuất của hình thái chiếm hữu nô lệ mang đặc tính là những lực lượng nhỏ bé, bị hạn chế và nhằm sử dụng công cụ lao động có tính chất riêng lẻ, rằng quá trình sản xuất ra sản phẩm cũng có tính chất riêng lẻ.

Tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất mâu thuẫn với chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ đương là chế độ sở hữu lớn nhất. Mâu thuẫn đó là mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Nó biểu hiện trong những mâu thuẫn giữa người nô lệ và chủ nô, giữa nông dân và những kẻ chiếm hữu ruộng đất lớn. Mâu thuẫn cơ bản đó của xã hội chiếm hữu nô lệ là biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ.

Cái tất yếu trong điều kiện của quá trình sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ là việc xích dần người lao động tới địa vị của người chủ các tư liệu sản xuất mà người lao động đã sử dụng trong thời gian làm việc, đó là sự mâu thuẫn đối kháng với chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ — một chế độ đương tước khả năng lao động của nô lệ. Bởi vậy những người tiêu sản xuất tự do thiết tha với lao động vì nhờ vào việc tăng cường sự phân công lao động trong xã hội nên đã thu được nhiều lợi hơn nền kinh tế chiếm hữu nô lệ là nền kinh tế dựa trên lao động của nô lệ.

Do đó, hình thái chiếm hữu nô lệ không thể được phát triển, nếu không có sự phát triển mạnh mẽ của nền tiêu sản xuất tự do. Điều

kiện tốt nhất để phát triển hình thái chiếm hữu nô lệ là sự kết hợp giữa chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ thống trị và chế độ sở hữu nhỏ tự do, sự kết hợp đó đã tạo lên môi trường hoạt động rộng rãi đối với sự sản xuất độc lập của những người tiêu chủ. Tác dụng chính trị và xã hội to lớn của giai cấp của những người sản xuất nhỏ — nông dân và thợ thủ công — phù hợp với vai trò quan trọng của nền kinh tế nhỏ tự do trong nền kinh tế của hình thái chiếm hữu nô lệ. Xã hội chiếm hữu không thể chỉ gồm có những người chủ nô và những người nô lệ. Người nô lệ không tham gia trong đời sống chính trị. Một xã hội mà gồm đông đảo quần chúng nô lệ và có ít chủ nô thì xã hội đó không thể tiến hành được các cuộc chiến tranh di cư cướp nô lệ và xâm chiếm các lãnh thổ mới. Xã hội đó còn có thể không bảo vệ được nền độc lập của mình, vì rằng nô lệ không có quyền gia nhập vào quân đội. Các đội quân của các nhà nước chiếm hữu nô lệ được thành lập từ những người tự do, từ những người nông dân và thợ thủ công.

Nhưng tỷ trọng của chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ lớn và chế độ sở hữu tự do nhỏ đều phụ thuộc vào sự tương quan lực lượng của các giai cấp. Ngoài cuộc đấu tranh giai cấp của nô lệ và chủ nô ra, cuộc đấu tranh của các tiêu và đại điền chủ cũng đã có một tác dụng to lớn, cuộc đấu tranh này đương có ảnh hưởng rất lớn đối với toàn bộ sự phát triển của hình thái chiếm hữu nô lệ. Giai cấp thống trị chủ nô lãnh đạo mọi công việc của nhà nước và xã hội, và được tôn tại là dựa vào sản phẩm thặng dư của quần chúng nông dân, nó đã củng cố chính quyền của mình và đã tăng thêm các nguồn giàu có bằng cách không từ một biện pháp nào. Vì được tha hồ bóc lột nô lệ một cách tàn nhẫn nên các chủ nô đã mở rộng phạm vi chiếm hữu ruộng đất dựa trên sự phá sản của nền tiêu nông tự do. Sự phát triển vô cùng mạnh mẽ và rộng lớn của chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ rất cuộc đã làm giảm bớt nền tiêu nông tự do. Mâu thuẫn giữa tính chất cá thể của quá trình sản xuất và chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ đã được mở rộng và đương ngày càng tăng.

Nhưng khi tạo nên các mâu thuẫn thì đồng thời cuộc sống cũng tạo nên hình thức vận động của chúng. Trong một giai đoạn phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất và các mâu thuẫn của xã hội chiếm hữu nô lệ, tính tất yếu đã được nảy sinh trong sự xuất hiện và củng cố nền tiêu sản xuất ngay trong diện trang chiếm hữu nô lệ. Các chủ nô bắt đầu giảm bớt nền kinh tế chiếm hữu nô lệ riêng, còn các ruộng đất đã được giải phóng thì một số được đem phát canh cho các tá

điền — những người lĩnh canh tự do. Về sau, các chủ nô đã buộc phải khuyến khích các nô lệ bằng biện pháp chia một phần kinh tế riêng của mình. Việc biến dần nô lệ thành những người tiểu sản xuất phụ thuộc đánh dấu một cuộc khủng hoảng của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ.

Như vậy là cái tất yếu trong điều kiện của quá trình sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ là việc xích gần người trực tiếp lao động tới địa vị của người chủ các tư liệu sản xuất mà người lao động đã sử dụng trong công việc trong thời kỳ tan rã của chế độ nô lệ, nó đã làm cho các điền trang của nền kinh tế nhỏ và độc lập của nông dân được phát triển. Dựa vào cơ sở của mình, các điều kiện kinh doanh tương tự như nhau đã hợp nhất các lệ nông và các nô lệ thành một lớp quần chúng sản xuất nhỏ độc lập — tổ tiên của những người nông nô hồi trung thế kỷ.

Các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ đã biến thành trở ngại đối với sự phát triển của các lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa tính chất cá thể của quá trình sản xuất và chế độ sở hữu chiếm hữu nô lệ đã được giải quyết một cách triệt để bằng cách thiết lập một chế độ xã hội mới trong đó những người sản xuất bị bóc lột đã có một số quyền lợi thiết thân trong lao động. Đó là điều kiện tất yếu để phát triển hơn nữa các lực lượng sản xuất. Nhưng trong nhà nước chiếm hữu nô lệ đã bị suy đồi, không một lực lượng xã hội nào có thể thực hiện được quá trình phong kiến hóa ngay từ đầu. Xã hội chiếm hữu nô lệ bị cuộc đấu tranh giai cấp và các cuộc khởi nghĩa của lệ nông và của nô lệ làm lay chuyển đã bị tiêu diệt là do các bộ lạc đã man dã chinh phục nó. Một phương thức sản xuất tiến bộ hơn có tính chất lịch sử đã nảy sinh trên sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ (1).

Chế độ tiểu sở hữu tự do phù hợp với công cụ lao động nhỏ bé, phù hợp với tính chất cá thể của quá trình sản xuất. Tại sao quá trình phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ và khuynh hướng chủ yếu của nó là ở chỗ phát triển nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ, và đã được thực hiện không phải do việc tạo điều kiện cho sự ra đời của chế độ của những người tiểu sở hữu tự do, mà là do việc tạo các điều kiện để phong kiến hóa xã hội.

Các lực lượng sản xuất trong thời kỳ tan rã của hình thái chiếm hữu nô lệ ở vào một mức độ cao hơn hẳn hồi cuối hình thái công xã nguyên thủy. Mặc dầu có được cải tiến, các công cụ lao động vẫn rất ít có tác dụng; mặc dầu dưới hình thức hoàn thiện hơn, quá trình sản xuất vẫn có tính chất cá thể. Do đó, sự phát triển của các lực lượng sản xuất từ nay

cần được phát triển trong điều kiện nền sản xuất cá thể đã được củng cố. Nhưng do sự phát triển sản xuất không được đầy đủ nên việc phân chia xã hội ra thành giai cấp thống trị và giai cấp sản xuất vẫn còn là tiền đề phát triển tất yếu phải phát triển hơn nữa nền sản xuất cá thể trong điều kiện xã hội có giai cấp sẽ dẫn tới chỗ sự phát triển các lực lượng sản xuất và các mâu thuẫn của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ được thực hiện là do việc tạo các tiền đề không phải cho chế độ của những người tiểu sở hữu tự do, mà là tạo tiền đề cho chế độ phong kiến.

Động lực thúc đẩy sự ra đời của phương thức sản xuất phong kiến là sự tất yếu phải phát triển hơn nữa các lực lượng sản xuất bằng con đường cải tiến nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ. Việc phân chia xã hội ra thành giai cấp nhằm đảm bảo cho việc tăng cường sự phân công lao động của xã hội cần phải được thực hiện dưới hình thức mà hình thức đó phù hợp với các công cụ lao động nhỏ bé ở một mức tối đa, phù hợp với tính chất sản xuất có tính chất cá thể, và nó đã tạo cho người lao động có quyền lợi thiết thân trong lao động. Tất cả điều đó được đảm bảo là nhờ có sự ra đời của chế độ sở hữu phong kiến, là nhờ có sự phân chia xã hội ra thành bọn phong kiến và những người nông dân nông nô. Ở hàng loạt các nước Tây Âu, hình thái phong kiến được ra đời trên cơ sở tác động lẫn nhau của hai quá trình: sự tan rã của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ ở đế quốc La-mã và sự tan rã của chế độ thị tộc ở các bộ lạc bị đế quốc La-mã xâm chiếm. Rất nhiều dân tộc đã trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến sau khi phương thức sản xuất công xã nguyên thủy bị tan rã và diệt vong. Sự ra đời của chế độ phong kiến là một quá trình lâu dài phức tạp có tính chất lịch sử, nó đã được thực hiện trong điều kiện đấu tranh giai cấp khốc liệt và các cuộc chiến tranh bên trong và bên ngoài. Bọn phong kiến đã trở thành những người chủ các tư liệu sản xuất, chủ yếu là chủ ruộng đất, và chúng đã đặt người nông dân vào hoàn cảnh của những người sản xuất phụ thuộc có tính chất cá thể dưới một hình thức này hay một hình thức khác. Nhưng những người nông dân phụ thuộc, trong đó có cả những người nông dân nông nô, đã trở thành những người chủ nền kinh tế riêng của mình dựa trên lao động của cá nhân.

(1) Dưới một hình thức cổ điển, quá trình đó đã diễn ra ở đế quốc La-mã là nơi mà các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ đã đạt tới sự phát triển cao nhất.

Ruộng đất của điền trang phong kiến thông thường được chia thành ruộng đất lãnh chúa và ruộng đất nông dân. Trong phần ruộng đất của lãnh chúa, nền kinh tế của bọn lãnh chúa phong kiến thực sự được xây dựng trên lao động tạp dịch của nông nô. Ruộng đất của nông dân chiếm một phần lớn ruộng đất của điền trang, đã được đem chia cho nông dân nông nô. Từ thế hệ nông nô này đến thế hệ nông nô khác, họ đều vẫn cày cấy phần ruộng đất đó. Những người nông nô thực tế đã trở thành những người điền chủ, quyền sở hữu ruộng đất là thuộc vào bọn phong kiến (1).

Vì được xây dựng trên cơ sở của quyền chiếm hữu phong kiến, phần lớn sản phẩm thặng dư của những người nông nô và của những người nông dân phụ thuộc phong kiến đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đã làm tăng thêm sự phân công lao động của xã hội và đã tăng thêm việc chuyên môn hóa sản xuất trong công nghiệp và trong nông nghiệp. Vào thời kỳ cuối của hình thức khác, nền kinh tế nhỏ độc lập và bị bóc lột cũng đã được củng cố đáng kể. Cùng với sự ra đời và thắng lợi của các quan hệ sản xuất phong kiến, tác dụng của nền kinh tế ngày càng tăng. Phần lớn ruộng đất thuộc gia sản phong kiến được phân phối dưới hình thức chia đều giữa những người nông nô và những người nông dân phụ thuộc phong kiến. Chỉ có một phần rất ít là ruộng đất thuộc tài sản của bọn phong kiến, chẳng hạn như 1/3, 1/4 là ruộng đất của lãnh chúa. Kinh tế của bọn phong kiến được xây dựng trên phần ruộng đất này. Nhưng việc củng cố nền sản xuất ra sản phẩm riêng lẻ biểu hiện rất rõ trong việc tăng thêm số lượng, và qua tác dụng của các nền kinh tế tiểu nông, nó cũng đã diễn ra ngay trong nền kinh tế phong kiến. Nền kinh tế phong kiến hoàn toàn không phải nền sản xuất đại quy mô. Phần lớn ruộng đất của lãnh chúa lẫn lộn với các phần lớn ruộng của nông dân, do đó phần ruộng đó được tiến hành luân canh chung một cách cưỡng bức. Nông dân đã canh tác phần ruộng này bằng những công cụ thô sơ nghèo nàn của mình. Sự hợp tác trong việc sản xuất ra sản phẩm được áp dụng ít hơn trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Bởi vậy quá trình sản xuất có tính chất cá thể không những chỉ trong nền kinh tế của nông dân và của thợ thủ công thành thị, mà còn cả trong nền kinh tế của bọn lãnh chúa nữa (2).

Nhưng sự phát triển của các lực lượng sản xuất ở đây không thể phát triển được, nếu không có sự phát triển của sự phân công lao động là cái đương tạo nên việc phân chia xã hội ra thành các giai cấp. Muốn phát triển sản xuất và có sự phân công lao động của xã

hội cần phải có cơ sở vật chất dưới hình thức sản xuất ra thật nhiều sản phẩm thặng dư. Đạt được mục đích đó là nhờ có chế độ sở hữu phong kiến, và chế độ này đảm bảo được bọn phong kiến là nhờ có sản phẩm thặng dư của nông dân nông nô.

Điều quyết định đề hiều rõ bản chất kinh tế của chế độ phong kiến là những đặc điểm dưới đây của nó:

1) — Chế độ sở hữu phong kiến.

2) — Tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất.

Tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất mâu thuẫn với chế độ sở hữu phong kiến. Mâu thuẫn đó là mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất phong kiến. Nó biểu hiện trong mâu thuẫn cơ bản của xã hội phong kiến — giữa những người nông nô và những người nông dân phụ thuộc và bọn phong kiến.

Việc tách công nghiệp ra khỏi nông nghiệp, tách thành thị ra khỏi nông thôn đã được thực hiện trong xã hội phong kiến một cách khá đầy đủ hơn trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Nền nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp đã đạt tới mức phát triển đáng kể. Cùng với việc tăng cường sự phân công lao động của xã hội và sự phát triển của việc chuyên môn hóa sản xuất mà các công cụ lao động đã được cải tiến, chất lượng và năng suất lao động trong các nền kinh tế nhỏ của những người thợ thủ công thành thị cũng như

(1) Mác đã nhận xét rằng người nông nô trực tiếp sản xuất là « những người chiếm hữu kế thừa ruộng đất hay nói chung là những người chiếm hữu ruộng đất có tính chất truyền thống, họ buộc phải trả phần lao động thặng dư cưỡng bức cho ông chủ là kẻ sở hữu điều kiện sản xuất cơ bản nhất đó của người nông nô ». (C. Mác — *Tư bản*, tập III, trang 810). Luận điểm này Mác vẫn còn nhắc lại ở trang tiếp, trang 811.

(2) V.I. Lê-nin nhận xét rằng « các ấp trại của chúa nông nô là chỗ dựa của nền nông nghiệp nhỏ phụ thuộc chứ hoàn toàn không phải là của nền sản xuất đại quy mô » (V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 18, trang 59). « Nền sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp trước chủ nghĩa tư bản lúc nào cũng dưới hình thức bất biến và nhỏ bé, không đáng kể — trong trường hợp lúc người nông dân làm việc cho mình, cũng như trong trường hợp lúc anh ta làm việc cho địa chủ — và không một « tính chất cộng đồng » nào về quyền chiếm hữu ruộng đất lại có thể phá vỡ được sự chia nhỏ một cách kinh khủng nền sản xuất đó » (V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 3, trang 271).

trong nền kinh tế của bọn lãnh chúa phong kiến đã được tăng lên. Nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất cá thể dưới toàn bộ hình thái phong kiến ngày càng được củng cố và phát triển.

Khuyh hướng cơ bản và chủ yếu của chế độ phong kiến là ở chỗ, có thể phát triển được đầy đủ hơn nữa nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ. Những tính hơn hẳn của việc tăng cường sự phân công lao động trong xã hội và của việc chuyên môn hóa sản xuất ngày càng tăng một cách phù hợp trong điều kiện của quá trình sản xuất có tính chất cá thể đã có thể được sử dụng một cách tốt hơn là nhờ có nền tiểu sản xuất tự do. Nếu những người nông nô hơn hẳn những người nô lệ về tinh thần hăng say lao động thì họ cũng vẫn còn kém xa những người tiểu sở hữu tự do, quyền lợi thiết thân của họ trong công việc lớn không thể so sánh được, còn khả năng sáng kiến thì cũng rất dòi dào. Nhưng chế độ đại sở hữu phong kiến tất yếu về mặt lịch sử lúc bấy giờ là đã đối lập với người tiểu sản xuất tự do một cách thù địch. Bởi vậy điều kiện tốt nhất để phát triển chế độ phong kiến là việc quy định các hình thức bất nông dân phải phụ thuộc và quy định mức độ của phong kiến, sau khi đã tăng cường việc phân công lao động của xã hội để sản xuất ra thật dồi dào sản phẩm thặng dư, chế độ bóc lột của phong kiến đã mở rộng và ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động và mở rộng khả năng phát triển nền kinh tế tiểu nông ở thành thị và nông thôn. Nhưng sự phát triển của các lực lượng sản xuất và việc nâng cao năng suất lao động không những gắn liền với việc tăng cường sự phân công lao động của xã hội, phát triển hơn nữa số lượng và tác dụng của nền kinh tế tiểu công, mà còn gắn liền với việc xích dần người trực tiếp sản xuất tới địa vị của người sở hữu thực sự, và về sau là người sở hữu hoàn toàn. Sự phát triển của các hình thức địa tô phong kiến — tô lao dịch, tô sản phẩm và tô tiền — đã mở rộng phạm vi của nền kinh tế nông dân dựa vào sự giảm bớt nền kinh tế của lãnh chúa và giảm bớt mức độ phụ thuộc của nông dân, xích họ tới địa vị của những người tiểu sở hữu tự do.

Sự tiến bộ có tính chất lịch sử của hình thái phong kiến là ở chỗ phát triển hơn nữa các lực lượng sản xuất bằng cách cải tiến việc sản xuất cá lẻ các sản phẩm là cái đương ngày càng tốt hơn theo mức độ phân công lao động xã hội, và chuyên môn hóa sản xuất do sự phân công đó tạo nên và xích dần người lao động tới hoàn cảnh của những người sở hữu nhỏ tự do đối với các tư liệu sản xuất mà họ

đã sử dụng. Quá trình đó đạt được trên cơ sở sử dụng hàng loạt sản phẩm thặng dư của người nông nô và của những người nông dân phụ thuộc phong kiến. Khi so sánh trạng thái xã hội hồi cuối thế kỷ XV với thời kỳ cuối của thế giới cổ đại, F. Ăng-ghe-n đã nhận xét rằng những kết quả to lớn đã đạt được trong sự phát triển của nông nghiệp và công nghiệp là vào thời kỳ của chế độ phong kiến. Dân số đã tăng lên đáng kể, do đó nguồn dự trữ về lực lượng lao động cũng đã được tăng lên. Việc sản xuất đã trở nên nhiều, hoàn thiện và đủ các loại mặt hàng hơn. Công cụ lao động đã được cải tiến, năng suất lao động đã được nâng lên. Việc sáng chế ra ngành in sách, thuốc súng và sáng chế ra địa bàn đã đóng một vai trò to lớn trong đời sống xã hội.

Nền kinh tế của xã hội phong kiến cũng như của xã hội chiếm hữu nô lệ là nền kinh tế tự nhiên dựa trên cơ sở của mình. Nhưng sự phát triển của các lực lượng sản xuất đã gắn liền với việc tăng cường sự phân công lao động xã hội. Việc tăng cường sự phân công lao động xã hội tất yếu sẽ làm cho ngành thương nghiệp được phát triển. Sự phát triển của thương nghiệp trước hết sẽ đẩy mạnh sự phân công lao động xã hội và ngày càng chuyên môn hóa người sản xuất. Như vậy sự phát triển của thương nghiệp là một kết quả và cũng là điều kiện để phát triển các lực lượng sản xuất của chế độ phong kiến. Dưới chế độ phong kiến, sự phân công lao động đã đạt đến mức cao hơn dưới chế độ chiếm hữu nô lệ. Số lượng của các trung tâm thương nghiệp đã tăng lên đáng kể, tỷ trọng của ngành nội thương cũng đã tăng lên. Tác dụng của ngành thương nghiệp được tăng lên là do nguyên liệu và các hàng hóa tiêu dùng tương đối rộng rãi hàng ngày càng nhiều.

Sự tiến bộ có tính chất lịch sử của chế độ phong kiến so với chế độ chiếm hữu nô lệ đã biểu hiện rõ ở chỗ dù dưới cả hai hình thái đó, sự phát triển của các lực lượng sản xuất vẫn phát triển bằng con đường cải tiến nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ là cái đương ngày càng tăng sự phân công lao động xã hội, nhưng chỉ có dưới chế độ phong kiến, sự phát triển của sản xuất và của xã hội mới đạt được mức độ ấy, đây là lúc mà sự quá độ sang chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu có khả năng và trở nên tất yếu.

Dưới hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến, sự phát triển của các lực lượng sản xuất của xã hội được thực hiện dưới hình thức củng cố, mở rộng và làm cho hoàn thiện nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ. Nhưng cuối cùng cũng là đã đến lúc mà nền sản xuất nhỏ riêng lẻ mất hết mọi khả

năng tác dụng của mình. Sự phát triển hơn nữa của các lực lượng sản xuất và của năng suất lao động chỉ được thực hiện trong điều kiện áp dụng sự phân công lao động ngay trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Sản phẩm được sản xuất ra không phải do lao động riêng lẻ của từng người lao động, mà là do lao động chung của xã hội của nhiều người công nhân. Tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất phải được thay thế bằng tính chất xã hội của quá trình sản xuất. Cần phải tập trung các tư liệu sản xuất trước kia nằm rải rác trong các nền kinh tế nhỏ riêng lẻ vào các xí nghiệp đại quy mô. Do đó nền kinh tế nhỏ của tư nhân phải được thay thế bằng xí nghiệp đại quy mô, còn những người sản xuất tự do bị bóc lột bằng thủ đoạn này hay khác đều biến thành những người vô sản làm thuê tự do.

Động lực thúc đẩy chủ nghĩa tư bản ra đời là sự tất yếu lịch sử phải thay thế nền tiểu sản xuất riêng lẻ bằng nền sản xuất đại quy mô với tính chất xã hội của quá trình sản xuất điển hình cho nó. Chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Các giai cấp tư bản và những người công nhân làm thuê bắt đầu hình thành.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành trong lòng xã hội phong kiến ngay từ đầu đã được tồn tại như một kết cấu; các quan hệ phong kiến đã kìm hãm sự phát triển của nó. Chế độ phong kiến mà nòng cốt của nó là nền tiểu nông có nền công nghiệp phụ gia đình và nghề thủ công thành thị, đã cản trở sự phát triển hơn nữa của sản xuất và của xã hội. Chế độ phong kiến càng tan rã thì cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động bị bóc lột muốn chấm dứt chế độ bóc lột của phong kiến ngày càng trở nên khốc liệt. Giai cấp tư sản đã lợi dụng những thành quả của cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng — những người đương đóng một vai trò quyết định trong các cuộc cách mạng tư sản, và giai cấp tư sản đã xây dựng xã hội tư bản chủ nghĩa trên sự tan rã của xã hội phong kiến.

Khác với tất cả các hình thái trước kia, hình thái tư bản chủ nghĩa có đặc điểm là phát triển nền kinh tế hàng hóa. Chính sức lao động đã biến thành hàng hóa, và các quan hệ của các giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa — giai cấp tư sản và giai cấp vô sản — được thực hiện bằng cách thường xuyên đổi mới các quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất sản xuất của giá trị tiêu thụ, của giá trị và của giá trị thặng dư.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của năng suất lao động trải qua ba giai đoạn

cơ bản: 1/ — Hợp tác giản đơn. 2/ — Sự phân công lao động và công trường thủ công. 3/ — Máy móc và nền đại công nghiệp.

Trong sự hợp tác giản đơn, mỗi một người trong số những người lao động làm việc trong xí nghiệp tư bản đều sản xuất ra toàn bộ sản phẩm từ đầu đến cuối theo như trước. Người công nhân phụ thuộc vào tư bản chỉ về hình thức và đã tạo nên cho nhà tư bản một giá trị thặng dư. Nhưng đầu sao hợp tác giản đơn cũng đã nâng cao được một phần nào năng suất lao động và tiết kiệm được các tư liệu sản xuất. Nhưng hợp tác giản đơn « Không tạo nên được một hình thức đặc biệt vững chắc nào của thời kỳ phát triển đặc biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ».⁽¹⁾ Sau đó ít lâu, hợp tác giản đơn biến thành hợp tác phức tạp là sự hợp tác đã trở thành hình thức thường xuyên đặc biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong công trường thủ công, trong sự hợp tác được xây dựng trên sự phân công lao động, tài nghệ của người thủ công là cơ sở của nền sản xuất. Nhưng lao động của người công nhân được phân ra từng động tác riêng biệt. Người công nhân thường xuyên chỉ hoàn thành một và chỉ một động tác thôi. Những người công nhân đó, vì cùng nhau sản xuất ra sản phẩm nên đã tạo nên được người công nhân có tính chất phối hợp, tổng hợp, tạo nên một kết cấu sản xuất xã hội. Hàng hóa đã biến thành sản phẩm xã hội do nhiều công nhân phối hợp sản xuất ra.

Năng suất lao động được nâng cao. Việc sản xuất giá trị thặng dư tương đối đã được đẩy mạnh. Nhưng kiểu lao động thủ công dù được chia thành từng loại riêng biệt vẫn còn là nguyên tắc cơ bản của nền sản xuất của xã hội.

Chừng nào lao động còn có tính chất thủ công, chừng nào nghệ thuật thủ công còn là cơ sở của nền sản xuất thì cơ sở kỹ thuật phát triển vẫn còn rất chậm chạp, vẫn còn là thủ cựu. Cơ sở kỹ thuật bị hạn chế đó đã được duy trì trong thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản. Mặc dầu bản thân quá trình sản xuất trong công trường thủ công đã có tính chất xã hội. Nhưng lao động vẫn còn phụ thuộc vào tài năng, vào sức lực và vào sự cố gắng của công nhân được vũ trang bằng công cụ của mình.

Song, thời kỳ công trường thủ công đã đạt được những thắng lợi: sự phân công lao động tỉ mỉ, sự phối hợp của nhiều người công nhân

(1) C. Mác — Tư bản, tập I, trang 341—342.

thành một người công nhân chung có tính chất tổng hợp, sự phân chia và chuyên môn hóa các công cụ lao động. Tất cả những cái đó là tiền đề để quá độ sang một giai đoạn cao hơn trong sự phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa—thời kỳ đại kỹ nghệ máy móc. Cùng với việc áp dụng máy móc vào sản xuất và sự mở đầu của kỷ nguyên đại kỹ nghệ máy móc đương cho phép bất kỳ một quá trình sản xuất nào phân chia ra thành các yếu tố tạo thành của nó, độc lập đối với bàn tay của con người, cơ sở kỹ thuật của nền công nghiệp không còn tính chất thủ cựu như trước kia nữa và đã trở thành yếu tố cách mạng. Tốc độ phát triển của nền sản xuất đã được tăng lên nhanh chóng. Trong nền đại công nghiệp máy móc, chủ nghĩa tư bản đã đạt được cơ sở kỹ thuật hoàn toàn thích hợp với nó.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nền đại sản xuất là một xí nghiệp phức tạp, trong xí nghiệp này, phần lớn các tư liệu sản xuất tập trung đều được sử dụng là nhờ có lao động phối hợp có tính chất xã hội của nhiều người công nhân làm thuê, những người cùng nhau sản xuất ra sản phẩm. Tính chất xã hội của bản thân quá trình sản xuất là ở chỗ đó.

Chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thực tế được xây dựng trong quá trình sản xuất của xã hội. Nhưng, mặc dầu nó có tính chất xã hội, bọn tư bản vẫn sử dụng chế độ tư hữu của mình và vơ vét những kết quả trong lao động xã hội của công nhân. Tính chất xã hội của quá trình sản xuất mâu thuẫn đối kháng với chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Đó là mâu thuẫn chủ yếu của chế độ tư bản chủ nghĩa, một chế độ đương làm nảy sinh ra nhiều mâu thuẫn khác của nó. Nó biểu hiện trong sự mâu thuẫn đối kháng giữa người vô sản và nhà tư sản.

Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa một bên là sự tổ chức sản xuất xã hội ở từng nhà máy hay từng công xưởng, và một bên là sự sản xuất vô chính phủ trong toàn xã hội.

Trước chủ nghĩa tư bản, dưới chế độ chiếm hữu nô lệ và dưới chế độ phong kiến, sự phát triển của các lực lượng sản xuất được thực hiện trong sự tăng cường việc phân công lao động của xã hội là cái đương gắn liền với những nền kinh tế tư nhân, quá trình sản xuất trong những nền kinh tế này có tính chất riêng lẻ. Trong tất cả các hình thái đối kháng trước xã hội chủ nghĩa, riêng chỉ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc phân công lao động của xã hội đã tạo nên một dây liên hệ giữa các xí nghiệp, quá trình sản xuất ra sản phẩm trong các xí nghiệp này đã có tính chất xã hội.

Sự phát triển của các lực lượng sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa được phát triển nhanh hơn hẳn dưới chế độ có trước nó—xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến—chủ yếu là nhờ vào sự nảy sinh và phát triển tính chất xã hội của quá trình sản xuất và cách mạng hóa cơ sở kỹ thuật của nó.

Mặc dầu trong những phạm vi cực kỳ bị hạn chế, việc nâng cao tiền lương đối với từng công nhân vẫn có khả năng (hình thức trả theo tiền khoán, chế độ tiền thưởng v.v...), vì đội quân thất nghiệp này ngày càng tăng nên việc thải hồi ngày càng đe dọa, không còn khả năng phá hoại nhịp điệu và tốc độ của sản xuất (mỗi một người công nhân chỉ là một bộ phận trong toàn bộ công nhân hợp lại), người ta đã bắt công nhân phải dốc toàn' sức ra để làm việc. Chủ nghĩa tư bản là một phương thức sản xuất đối kháng duy nhất biết khai thác mọi khả năng lao động tiềm tàng của nhân dân lao động. Giai cấp tư sản đã thi hành chế độ bóc lột tới một mức độ mà trước đây chưa hề thấy. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì cường độ lao động càng tăng lên, nó đã làm kiệt quệ sức sống của công nhân. Chủ nghĩa tư bản đã lợi dụng yếu tố cực kỳ quan trọng của các lực lượng sản xuất—giai cấp công nhân—một cách dã man và tàn nhẫn.

Sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa gắn liền với việc trưng dụng hàng loạt nông dân và thợ thủ công, nền tiểu kinh tế của họ không còn khả năng tập trung các tư liệu sản xuất, không còn khả năng thực hiện sự phân công lao động ngay trong lòng của một và chỉ của một quá trình sản xuất, sự thống trị của xã hội đối với thiên nhiên là sự phát triển quan trọng của các lực lượng sản xuất. Chủ nghĩa tư bản—một chế độ xã hội đối kháng duy nhất đương có hình thức lao động thống trị—lao động chung của những người công nhân làm thuê—, đương là hình thức lao động tiên tiến nhất, một hình thức sản xuất rộng rãi hơn lao động của những người thợ thủ công và của nông dân. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì nông dân càng bị phân hóa và số lượng nông dân và thợ thủ công cũng bị giảm đi. Nền tiểu sản xuất ngày càng bị suy đồi và bị thay thế.

Khuynh hướng cơ bản và chủ yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ, phát triển nền đại sản xuất, phát triển tính chất xã hội trong quá trình sản xuất đương là cái sẵn có của nó, ở chỗ thay thế nền tiểu sản xuất bằng nền đại sản xuất.

Sự phát triển của các nhà máy và công xưởng đương sản xuất ra nhiều sản phẩm rẻ đã cho phép bán hàng hóa ra các thị trường

ngày càng nhiều. Điều đó càng đẩy mạnh sự phân công lao động của xã hội là cái đương biểu hiện rất rõ trong sự phát triển việc chuyên môn hóa từng xí nghiệp và các ngành công nghiệp. Các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa cần rất nhiều tư liệu sản xuất do các xí nghiệp khác sản xuất ra. Các mối liên hệ lẫn nhau giữa các xí nghiệp gắn liền với việc sản xuất cho nhau các loại sản phẩm chế biến dở, một số bộ phận máy móc và các nguyên liệu v.v... đều có quan hệ khăng khít, phức tạp và ngày càng được phát triển. Tất cả điều đó chứng tỏ lao động tập thể không ngừng phát triển, lao động tập thể diễn ra trong điều kiện có sự phát triển nhảy vọt về kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa, và nó được phát triển không những do bản thân quá trình sản xuất có tính chất xã hội, mà còn nhờ có việc chuyên môn hóa lao động của xã hội và việc tăng thêm số lượng các ngành công nghiệp, nhờ có dây liên hệ chặt chẽ và sự phụ thuộc lẫn nhau đã được tạo nên trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Sự di động về dân số do nền đại công nghiệp máy móc tạo nên đương ngày càng phát triển.

Sự phát triển của các lực lượng sản xuất trong điều kiện chế độ tư bản chủ nghĩa đương đòi hỏi mở rộng thêm phạm vi của các nhà máy và công xưởng, đòi hỏi phải tập

trung nhiều tư liệu sản xuất và tập trung nhiều công nhân trong một xí nghiệp. Nhưng muốn xây dựng các xí nghiệp, đòi hỏi phải có kỹ thuật và khoa học, phải có một số lượng tư bản khá nhiều. Chế độ tư hữu của bọn tư bản không đáp ứng kịp nhu cầu phải mở rộng phạm vi các xí nghiệp, và do đó sẽ mở rộng hơn nữa tính chất xã hội của quá trình sản xuất. Chính vì vậy mà chế độ đại sở hữu tư bản chủ nghĩa sẽ kìm hãm sự phát triển của các lực lượng sản xuất. Tính chất xã hội của quá trình sản xuất đòi hỏi phải có chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất.

Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản sẽ dẫn đến sự tích tụ và tập trung tư bản và tín dụng. Phạm vi các xí nghiệp ngày càng được mở rộng, tính chất xã hội của quá trình sản xuất đang được phát triển, dây liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân đương ngày càng tăng và sự cộng đồng hóa lao động cũng đang được đẩy mạnh.

Tính chất tiến bộ lịch sử của chủ nghĩa tư bản là ở chỗ tạo nên và phát triển tính chất xã hội trong quá trình sản xuất ra sản phẩm, ở chỗ phát triển các lực lượng sản xuất trong xã hội và cộng đồng hóa lao động. Quá trình đó đã đạt được trên cơ sở sử dụng rộng rãi giá trị thặng dư do người vô sản tạo nên.

**

Như chúng tôi đã nhận xét ở trên, muốn có khả năng giải quyết vấn đề sự ra đời của chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, trước hết đòi hỏi phải nghiên cứu và xác định khuynh hướng phát triển chủ yếu và sự tiến bộ có tính chất lịch sử của mỗi một hình thái trước hình thái xã hội chủ nghĩa.

Việc phân tích có so sánh đương khám phá ra một sự kiện quan trọng và rất thú vị. Rõ ràng rằng các động lực thúc đẩy sự ra đời của hình thái công xã nguyên thủy, hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái tư bản chủ nghĩa căn bản rất khác nhau, mặc dầu các động lực thúc đẩy sự ra đời của hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến có giống nhau trong một phạm vi nhất định. Thực tế phương thức sản xuất công xã nguyên thủy được ra đời là vì trong thời kỳ phát triển đầu tiên của nhân loại, điều kiện con người hoàn toàn bị thiên nhiên chi phối, việc sản xuất ra sản phẩm và sự tồn tại của con người chỉ có thể có được trong điều kiện lao động

chung và phân phối sản phẩm đồng đều. Động lực thúc đẩy sự ra đời của hình thái chiếm hữu nô lệ là sự tất yếu phải phát triển các lực lượng sản xuất trong điều kiện sản xuất riêng lẻ, trong điều kiện có tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất và tăng cường sự phân công lao động của xã hội là cái tạo nên sự phân chia xã hội ra thành các giai cấp. Động lực thúc đẩy sự ra đời của chế độ phong kiến là tính tất yếu phải phát triển hơn nữa nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ và sự tạo nên một hình thức xã hội có giai cấp, hình thức này đã đem lại cho những người bị bóc lột một số quyền lợi thiết thực trong lao động trong điều kiện có tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất.

Động lực thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa tư bản thì lại khác. Việc nền tiểu sản xuất riêng lẻ tận dụng mọi khả năng tiến bộ có tính chất lịch sử của mình đã tạo nên tính tất yếu phải thay thế nền tiểu sản xuất bằng nền sản xuất đại quy mô, phải thay thế tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất bằng một tính chất xã hội. Chính việc duy trì tính

tất yếu trong việc phân chia xã hội ra thành giai cấp đã làm nảy sinh ra chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa là cơ sở của chủ nghĩa tư bản.

Khuynh hướng chủ yếu và sự tiến bộ có tính chất lịch sử của các hình thái công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ và tư bản chủ nghĩa cũng có khác nhau. Tuy thế, nó lại rất giống nhau ở hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến. Chẳng hạn như khuynh hướng cơ bản và chủ yếu của hình thái chiếm hữu nô lệ cũng như của hình thái phong kiến và sự phát triển của nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ. Sự tiến bộ có tính chất lịch sử của hình thái phong kiến ở chỗ phát triển hơn nữa các lực lượng sản xuất bằng con đường làm, hoàn thiện quá trình sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ là quá trình đương ngày càng được cải tiến trên cơ sở của chế độ sở hữu phong kiến, trên cơ sở có sự phân công lao động của xã hội và sự chuyên môn hóa sản xuất do nó tạo nên, trên cơ sở xích dần người lao động tới địa vị của những người tiểu chủ tự do đối với các tư liệu sản xuất do họ sử dụng. Sự giống nhau của các động lực thúc đẩy sự ra đời của khuynh hướng phát triển chủ yếu và của các nguyên nhân tiến bộ có tính chất lịch sử của các hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến là rất rõ rệt.

Do đâu mà có như vậy? Tất nhiên chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến là hai hình thái lịch sử khác nhau. Mỗi một trong hai hình thái này đều có một hình thức sở hữu thống trị đặc biệt của mình, đều có phương pháp kết hợp tư liệu sản xuất với lực lượng lao động của mình, đều có hình thức sản xuất đặc biệt của mình và có sự chiếm hữu sản phẩm thặng dư. Không thể không nhận xét tới điều kiện tái sản xuất khác nhau của các giai cấp sản xuất — nô lệ và nông nô. Nhưng trong toàn bộ sự khác nhau của hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến, nó còn có nhiều đặc điểm chung khá quan trọng như:

1 — Tình trạng của các lực lượng sản xuất có đặc điểm là nhỏ bé, bị hạn chế và chỉ có lợi cho việc sử dụng công cụ lao động có tính chất riêng lẻ; tính chất riêng lẻ của quá trình sản xuất.

2 — Cơ sở kỹ thuật sản xuất thủ cựu.

3 — Nền kinh tế tự nhiên dựa trên cơ sở của mình. Thiếu thị trường rộng lớn trong nước, mặc dầu nền sản xuất hàng hóa và ngành thương nghiệp đã đạt được những sự phát triển nhất định.

4 — Tính chất cường bức siêu kinh tế.

5 — Các giai cấp thống trị — chủ nô và bọn phong kiến — đã tiêu dùng hầu như toàn bộ sản phẩm thặng dư một cách không sản xuất.

6 — Cơ sở kỹ thuật thủ cựu và sự tiêu dùng sản phẩm thặng dư một cách không sản xuất đã làm hạn chế khả năng tái sản xuất mở rộng. Việc tái sản xuất giản đơn vẫn còn là hiện tượng hay xảy ra. Khi vẫn còn việc tái sản xuất giản đơn thì tốc độ sản xuất mở rộng vẫn chưa đáng kể.

Những đặc điểm chung quan trọng đó đã làm cho hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến xích gần với nhau trong một phạm vi nhất định. V.I. Lê-nin chưa bao giờ nhận xét tới sự xích gần nhau giữa phương thức sản xuất phong kiến với phương thức sản xuất công xã nguyên thủy hoặc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, Người đã đem các phương thức đó đối lập với nhau. Tuy nhiên, Người cũng đã nhấn mạnh sự xích gần nhau của các hình thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và phong kiến. (1) Sự xích gần nhau giữa hình thái chiếm hữu nô lệ và hình thái phong kiến tất nhiên đã thể hiện rõ ràng trong sự tương tự của các động lực thúc đẩy sự ra đời của khuynh hướng phát triển chủ yếu và vai trò tiến bộ có tính chất lịch sử của các động lực đó trong quá trình phát triển của xã hội. Vì vậy ở các nước mà không có điều kiện để phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển thì có thể có bước quá độ chuyển sang chế độ phong kiến tiếp theo sau sự tan rã và diệt vong của chế độ công xã nguyên thủy.

Không một dân tộc nào có thể bỏ qua được phương thức sản xuất công xã nguyên thủy trong sự phát triển của mình, vì rằng trong giai đoạn phát triển đầu tiên của các lực lượng sản xuất, lao động riêng lẻ vẫn chưa thể thực hiện được và muốn sản xuất ra sản phẩm thì cần phải có lao động chung của nhiều người. Không một nước nào có thể hoàn toàn bỏ qua chủ nghĩa tư bản một cách độc lập, nếu không có sự giúp đỡ từ bên ngoài, vì rằng hình thái tư bản chủ nghĩa, một hình thái duy nhất trong tất cả các hình thái trước xã hội chủ nghĩa, đã tạo nên và phát triển nền sản xuất đại quy mô, và tính chất xã hội trong quá trình sản xuất là bản chất sẵn có của nó, nó đã xã hội hóa lao động, đã tạo nên, đã phát triển và cách mạng hóa giai cấp vô sản.

(Xem tiếp trang 46)

(1) V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, tập 22 tr. 13 — 21 — 87

MẤY MẪU CHUYỆN VỀ CỤ ĐẶNG-THỨC-HỨA

(Tiếp theo)

Hồi ký của NGUYỄN TÀI

V — GIÁO DỤC THANH NIÊN

Cụ Đặng-thức-Hứa là một trong những người cách mạng già rất quan tâm đến thanh niên. Hồi đó chúng tôi mới xuất dương qua Thái-lan, tuổi còn trẻ chỉ trên hai mươi, dưới ba mươi cả. Tuy xuất dương với động cơ cứu nước, nhưng hiểu biết về cách mạng chưa có gì. Cụ chú ý truyền cho chúng tôi quan điểm chính trị đúng đắn, tinh thần kiên trì chịu đựng gian khổ, và cả thủ đoạn công tác bằng những câu chuyện rất thâm thúy, thiết thực và hấp dẫn.

1 — Câu chuyện về tình hình ngoài nước.

Hôm đó một số thanh niên xuất dương vừa mới đến Na-khon. Cụ ở U-don ra gặp. Sau buổi thăm hỏi đầu tiên, đến buổi thứ hai cụ nói nhiều về tình hình ngoài nước. Cụ mở đầu câu chuyện:

— Được tin anh em trong nước mới ra, tôi về gặp anh em và thăm hỏi sức khỏe mọi người. Tôi đoán anh em gặp tôi kỳ này thì muốn nghe chuyện cách mạng lắm, mà phải là chuyện ở Nhật thì anh em mới thích, có phải không? (nghe cổ nói vậy anh em thích lắm vì rất đúng với ý mong muốn của mọi người).

Cụ tiếp:

— Nhưng ta chớ vội tin vào Nhật mà bị nó lừa. Hồi đó Nhật vừa đánh được Nga, liền nêu khẩu hiệu « Da vàng Á châu đồng văn đồng hóa » để làm đàn anh các nước Á châu. Kề ra nước nó mới mạnh, nhưng chưa phải mạnh lắm đâu. Nhật đánh được Nga, phần lớn là do bọn Anh Pháp cũng ghen ghét về quyền lợi với Nga hoàng nên đã bí mật giúp cho Nhật. Trận cuối cùng hải quân Nga không được đi qua kênh đào nên phải đi vòng, do đó quân của đô đốc Đông Hương mới phá được thủy quân của Nga hoàng ở Đối-mã. Đó chẳng qua là đế quốc phương Tây tranh giành quyền lợi ảnh hưởng, khiến Nhật-bản vớ được món lợi mà thôi, chứ thực ra nó không mạnh hơn Nga đâu. Nhật-bản cai trị Cao-ly (Triều-tiên) chẳng khác gì đế quốc Pháp cai trị ta, chứ chẳng có anh em họ dương gì với ta đâu mà mơ tưởng.

Trước kia học sinh ta sang Nhật học kể có hơn trăm người. Những anh em đó đều là người thông minh trí tuệ cả. Nhưng họ đã học được những cái gì? Học chữ Nhật, tiếng Nhật, một số ít học làm máy móc, còn một số thì

học quân sự. Cứ con mắt tôi mà xét thì cái học đó cũng thường thôi, chả có gì là cao xa kỳ lạ cả. Anh em mình là dân mất nước nên khát học. Vì nghĩ rằng học để phục quốc cho nên có người học giỏi hơn cả thanh niên Nhật, như tứ hổ của ta là: Trần-hữu-Lực, Lương-ngọc-Quyển (tức Lương-lập-Nham), Hoàng-trọng-Mậu và Nguyễn-thái-Bạt. Sự nghiệp bốn người đó rồi sau có thành tứ hổ không, tôi sẽ nói sau, bây giờ hãy nói tiếp chuyện Nhật-bản.

Ta tưởng Nhật-bản thật tâm giúp ta, vì Nhật và ta cũng giống da vàng, cũng học chữ Hán. Nhưng thật ra Nhật muốn thay Pháp cai trị ta, cướp nước ta. Muốn thế chân Pháp cai trị ta thì phải kiếm một bọn làm đầy tớ đắc lực cho nó. Vì thế khi học sinh ta sang bên đó nó hỏi:

— Trong đám các anh có ai làm mình chủ được không? Nó lại đòi mình chủ phải là người trong hoàng gia. Nó ra điều kiện:

— Các anh tự đài thọ lấy mà học.

Mình đã là dân mất nước, nghèo khổ thì lấy tiền của đâu mà tự đài thọ. Còn vận động một người làm mình chủ thì cụ Phan-bội-Châu và cụ Tăng-bạt-Hồ phải về nước đưa Kỳ ngoại hầu Cường Đê sang. Khi đưa Cường Đê sang thì nó giao cho trung tướng Bạch Xuyên và đại thần ngoại giao của nó là Khuyển Dưỡng Nghị đem về nuôi nấng dạy dỗ. Nó cũng ít cho người mình gặp Cường Đê. Thỉnh thoảng nó đến nói chuyện với học sinh ta thì thường kể các chuyện đánh Nga giỏi hoặc khoe lực quân, hải quân của nó mạnh. Đôi khi nó còn khen lực quân của Pháp cũng giỏi. Anh em ta lúc đầu còn nghe, nhưng sau nhàm tai cũng chán vì nó chẳng nói gì đến mình cả. Trong số học sinh ta lúc bấy giờ có hai anh Trần-hữu-Lực và Lương-ngọc-Quyển rất tức nên đã vài lần đứng dậy trả lời với bọn Nhật như thế này:

— Chúng tôi biết các ông giỏi rồi, biết các ông đánh được Nga nên chúng tôi mới sang đây học. Nhưng chúng tôi đi học là để về đánh Pháp lấy lại nước thì việc đó các ông không bảo cho, đôi lúc các ông còn nói lực quân Pháp giỏi nên chúng tôi không muốn nghe, không thích nghe.

Chuyện thì dài, thời giờ thì ngắn, tôi sẽ nói chuyện cuối cùng của trường đó để anh em nghe.

Các học sinh ta học được hơn một năm thì một hôm Khuyển Dưỡng Nghị và trung tướng Bạch Xuyên gọi một số học sinh học giỏi và mời cụ Phan-bội-Châu và cụ Tăng-bạt-Hồ lên, nó bảo :

— Các anh đã vận động được những gì ? Có bao nhiêu binh cơ, khí giới, lương thực, để chúng tôi giúp cho về khởi nghĩa mà phục quốc. Còn trường này không được dạy nữa, phải giải tán ngay.

Anh em học sinh ngơ ngác vô cùng, cụ Phan bèn viết thư yêu cầu nó hủy bỏ việc giải tán trường, nó không chấp nhận và trở mặt ngay, bắt trường phải đóng cửa và sau 24 giờ học sinh Việt-nam phải ra khỏi đất Nhật. Sau anh em yêu cầu thêm ngày ; nó dung cho một tuần nữa là phải đi. Sở dĩ nó làm gắt như vậy vì lúc bấy giờ thuộc toàn quyền của Pháp ở nước ta đã sang giao thiệp với Nhật. Bọn Nhật đã cấu kết với bọn Pháp nên chúng bắt ta phải giải tán trường và định bắt học sinh mình nộp cho Pháp.

Sau khi nó tuyên bố giải tán trường, trung tướng Bạch Xuyên hỏi « tứ hồ » của mình có bằng lòng ở lại Nhật, lấy tên Nhật không ? Trần-hữu-Lực đứng ngay dậy trả lời dứt khoát rằng :

— Đây chỉ là mưu mô các anh định bắt chúng tôi nộp cho Pháp nên các anh mới làm nghiệt chúng tôi như thế này. Chúng tôi nói thật với các anh, các anh muốn bắt chúng tôi đưa cho Pháp thì cứ bắt. Các anh muốn bắn cũng được, chúng tôi sang đây không phải để đi làm nô lệ. Chúng tôi không sợ gì cả.

Về sau Trần-hữu-Lực, Lương-ngọc-Quyến, Hoàng-trọng-Mậu đều bị giặc Pháp bắt và xử tử vào năm 1917 vì mưu toan khởi nghĩa không thành công. Còn Nguyễn-thái-Bạt thì về đầu hàng giặc Pháp.

Kể đến đây cụ nói :

— Thôi khuya rồi, các anh đi ăn cháo chè rồi đi ngủ.

Câu chuyện tưởng đến đây là hết vì ngày hôm sau anh em bận làm bản tự khai về chí hướng của mình. Cụ bảo :

— Tình hình bên ngoài còn nhiều, ta sẽ nói sau. Còn anh em mới ở trong nước ra, mỗi người làm một bản nói rõ ý nghĩ của mình, tại sao lại muốn xuất dương đi làm cách mạng. Tùy ai nghĩ sao viết vậy.

Ít hôm sau, tất cả anh em xuất dương đều theo cụ đến huyện Noong Hân. Chúng tôi nghỉ chân trong trại gạch của các ông Tuyên, ông Tự là những kiều bào của ta. Các ông này thấy « Cổ Đi » và anh em chúng tôi đến thì rất mừng nên nói với cụ :

— Xin thầy cho anh em nghỉ chân ở đây một ngày.

Chúng tôi thấy nói đến nghỉ thì ai cũng mừng vì đã theo cụ đi ba bốn ngày đường

rồi, nhưng chỉ sợ cụ không cho phép. Đến lúc ăn cơm cụ hỏi :

— Thế các anh có mỗi chân không ?

Anh em nhìn nhau, không ai dám trả lời, ông Tuyên vội nói thay.

— Ý chừng anh em đều mỗi cả nhưng không ai dám nói, vậy xin thầy cho phép anh em nghỉ chân.

Sáng hôm sau ông Tự mời cụ đi xem địa điểm người Xiêm thuê xây một trường học. Chúng tôi ở nhà ngồi nói chuyện với ông Tuyên được ông cho biết :

— Trong trại gạch này người sang Thái lâu thì 6—7 năm, người mới sang cũng được 3—4 năm. Trước đây làm ăn lẻ tẻ rời rạc, nhưng ba năm lại đây được Thầy Đi bảo ban, chỉ vẽ cho nên kiều bào mình đã làm ăn chung, sinh sống cùng nhau. Thỉnh thoảng thầy lại về dạy cho biết yêu nước thương nòi, biết rõ vì sao chúng ta phải tha hương cầu thực, cho nên mỗi lần được gặp thầy và anh em trong nước sang là chúng tôi rất mừng.

Hôm đó cả trại bị một cơn lộn thét mời cụ và chúng tôi. Sau khi ăn xong cụ bảo :

— Các anh có ai đi xem làm gạch không ? nếu không thì ngồi lại cả đây để tôi nói tình hình ở ngoài cho mà nghe.

Thấy cụ nói vậy, anh em chúng tôi và kiều bào ở trại đều rất vui mừng, chẳng ai đi xem làm gạch cả, đều ở nhà ngồi quây quần quanh cụ.

Cụ tiếp tục câu chuyện kể dở hôm nọ bằng một câu hỏi :

— Thế anh em thấy Nhật-bản có tốt không ?

Tất cả mọi người đều trả lời : « không ».

Cụ lại nói :

— Nó không tốt với ta nhưng nó lại tốt với giặc Pháp đấy. Mà giặc Pháp là da trắng chứ có phải da vàng đâu. Như thế là không thể nhờ vả gì ở Nhật nữa, nên anh em học sinh ta ở Nhật phải chạy tẩn về Trung-quốc. Mộng tưởng duy tân nhờ Nhật để về phục quốc tan tành. Số anh em chạy từ Nhật về Trung-quốc có cụ Phan-bội-Châu lãnh đạo, cùng các ông Nguyễn-thượng-Hiền và Nguyễn-hải-Thần lập ra hội Quang phục. Tình hình Trung-hoa lúc bấy giờ là sau cuộc cách mạng Tân hợi do Tôn Văn cầm đầu đã triệt hạ được nền quân chủ Mãn Thanh lập ra nước Trung-hoa dân quốc. Ông Tôn Văn đề xướng chủ nghĩa Tam dân là dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc ; và đề xướng ngũ quyền hiến pháp lúc là quyền tuyền cử, ứng cử, bãi miễn, phủ quyết và khải thị. Ông Tôn Văn có đề ra khẩu hiệu tốt là :

« Phế trừ bất bình đẳng điều ước, ủng hộ bị áp bức dân tộc ». Nghe khẩu hiệu đó thì rất hay, nhưng sự thực về sau có được như thế

không? Sau cuộc cách mạng, tình hình Trung-hoa rất lung tung mỗi người chiếm cứ một nơi, xưng hùng xưng bá như Tào Côn, Đoàn Kỳ-Thủy, Lục Vinh-Đinh. Nhất là Lục Vinh-Đinh nó chiếm cứ vùng Quảng-đông. Quảng tây, nếu để quốc cho tiền là nó bắt những người làm cách mạng nộp cho đế quốc ngay. Nó chẳng cách mạng, chẳng hiến pháp, chẳng ủng hộ dân tộc, dân tời gì hết. Vì thế cho nên Quang phục hội của ta nằm trong địa bàn của thằng này gặp rất nhiều khó khăn.

Người bạn mình định nhờ thì như thế. Còn nội tình anh em Quang phục hội thì đúng như câu đầu miệng của ta: « năm tốt, ba xấu ». Nhất là cánh Nguyễn-hải-Thần thì lại càng tồi tàn, mang danh là chỉ sĩ cách mạng quốc gia nhưng việc quái gì cũng làm, thậm chí hẳn còn đưa nội tình của mình báo cho Lục Vinh-Đinh để kiếm tiền. Còn cụ Nguyễn-thượng-Hiền thì chán nản thất vọng. Cụ Phan-bội-Châu và một số anh em khác thì vẫn giữ được khí tiết cách mạng, nhưng lại gặp khó khăn không có tiền sinh sống, cho nên anh em đã không quản việc gì cũng làm. Liq góp tiền từ nước tiền, đi nhặt phân, làm thuê, cuốc vườn v.v... để lấy tiền sinh sống, đùm bọc lấy nhau. Ngày đi làm mệt, đêm về ngủ nhiều muỗi quá mà không có màn, cụ Phan có một cái quạt rất to, cả đêm cứ đi quạt đề xua muỗi cho anh em ngủ.

Sự sinh sống trước mắt thì như vậy, mà đường lối, chủ trương cách mạng thì chưa có, kẻ nói thể này người nói thể khác. Có người còn mơ quân chủ, còn cụ Phan-bội-Châu thì quyết chí là dân chủ, nhưng dân chủ thế nào thì không rõ. Trong tình hình đó cụ Nguyễn-thượng-Hiền quay ra đi tu, Trần-hữu-Công thì học thuốc với người Đức, còn Trần-hữu-Lực, Lương-ngọc-Quyển và Hoàng-trọng-Mậu quyết tâm về nước vận động binh sĩ bạo động.

Những tổ chức tán trợ ở trong nước lúc bấy giờ như phong trào Đông kinh nghĩa thực, phong trào ủng hộ xuất dương do cụ Đặng-thái-Thân và Nguyễn-đình-Hồ cầm đầu đều bị giặc Pháp bắt và đem xử tử cả. Trước tình thế đó cụ Phan và tôi đã can anh em chưa nên về bạo động, nhưng ba anh đó cứ quyết tâm về. Sự quyết tâm đó nếu không bị tên Việt gian Nguyễn-bá-Trác phản bội thì dù thất bại nhưng cũng làm nên một vài trận oanh liệt, vì các anh đó là những người có tài. Trong lúc bị quan này, cụ Phan-bội-Châu làm bài thơ « gà mất mẹ ». Bài đó như thế này:

« Đã từng vỗ biết lại vẫn hay,
Không mẹ sao nên giống họ này
Lông cánh ngại ngừng, cơn gió bắc
O điều e né mái non tây
Bơ vơ lữ trống và đoàn mái
Ngơ ngác đường về với lối đi
Ôm ấp lấy nhau rồi lớn mạnh
Tốt mong sắc cựa hẳn ghe ngày ».

Trước tình hình như vậy, tôi có bàn với cụ Phan nên quay sang Xiêm để xây dựng cơ sở làm chỗ dựa cho cách mạng, vì kiều bào ta ở Xiêm khá nhiều và tinh thần cách mạng cũng cao, hơn nữa tình hình chính trị ở Xiêm cũng tương đối ổn định hơn. Chủ trương này được cụ Phan bằng lòng nhưng cụ vẫn tiếc địa bàn hoạt động ở Trung-quốc nên cụ bảo với tôi rằng:

— Ông cứ về trước lo toan đi, rồi anh em mình thư đi từ lại cho nhau biết.

Thế là từ đó tôi và cụ Phan cách biệt cho đến khi cụ Phan bị bắt. Tình hình Nhật-bản, Trung-quốc tôi kể đến đây tạm kết thúc, trong lúc nghe ai có chỗ nào chưa hiểu hoặc nghi ngờ thì cứ hỏi.

Ngừng một lúc cụ nói thêm:

— Tôi quyết đoán là Trung-hoa sẽ lớn mạnh vì hiện nay họ đang tiến quân bắc phạt và cuộc cách mạng của họ đang tiến hành rất khả quan. Nước Trung-hoa lại nhiều nhân tài, hiện nay và nhất là sau này cơ sở cách mạng của chúng ta sẽ đặt được những chỗ dựa khá vững chắc ở bên đó. Vấn đề này dần dần anh em sẽ rõ.

2 — Câu chuyện phân phối công tác.

Tháng 8 năm 1926; sau cuộc đại hội kiều bào ở U-đon, cụ Đặng-thức-Hứa gặp riêng những anh em thanh niên mới sang Thái-lan. Tất cả độ hơn ba chục người. Mục đích câu chuyện của cụ hôm đó là động viên tinh thần và hướng dẫn cho anh em một số tư tưởng cơ bản trước khi phân phối mỗi người vào các việc như học thợ cưa, thợ mộc v.v... Mở đầu cụ nói với anh em rằng:

— Tôi thay mặt Tổng hội thân ái của kiều bào hoan nghênh tấm nhiệt tình của anh em đã bỏ nhà ra đi học cách mạng để làm cách mạng. Điều đó thật quý báu, đáng là thanh niên con Lạc cháu Hồng, mong anh em ngày càng tiến bộ, làm được nhiều việc cho quốc gia dân tộc.

Anh em chắc ai cũng đầy nhiệt huyết mong ra nước ngoài, học cho được cách điều binh khiển tướng, cách làm máy móc súng đạn, chế biến thư này thư khác cho thật tài giỏi để mang về đánh Pháp. Nhưng xét cho kỹ thì cách suy nghĩ như vậy còn nông nổi, bông lông lắm chứ chưa chín chắn mà cũng không có căn bản gì cả anh em ạ.

Ta hãy nhìn cho rõ, như giặc Pháp, không phải một lúc mà chúng mang tàu mang súng sang đánh chiếm được nước ta ngay. Chúng cũng phải năm phen bảy thử, tìm mọi cách dò xét đất nước ta, nhân dân ta, rồi chúng xin truyền đạo, lập nhà thờ khắp nơi để lừa đảo mê hoặc dân ta. Chúng lại cố gây cho được một giống trời (tiếng Nghệ Tĩnh trời nghĩa là con dòi) trong xương của đất nước ta. Khi đó

chúng mới ra mặt kẻ cướp mà đánh chiếm nước ta được.

Anh em hãy nhớ lại như ông Hoàng Diệu xiết bao tài trí, xiết bao khí tiết trung trinh, trong tay có quân đội tướng tá, bao năm giữ vững thành Hà-nội, thế mà chỉ vì một bọn «troi» trong xương làm nội ứng cho giặc, đến nỗi giữa lúc đang thắng thì cửa thành bị mở tung, thân thể ông Hoàng Diệu phải hy sinh để báo nước.

Lại như cụ Phan-bội-Châu đã cầu ngoại viện với Nhật-bản, cho du học sinh nước ta sang học trường Đồng văn. Thế mà khi Pháp giao thiệp với Nhật thì Nhật giải tán trường học, trục xuất anh em. Những người tài giỏi, khi phách trong số du học sinh như Trần-hữu-Lực, Lương-lập-Nham, Hoàng-trọng-Mậu về nước mưu cuộc khởi nghĩa đều bị thất bại và đều bị hy sinh cả. Nhắc lại những câu chuyện này chúng ta rất đau lòng và nguyện noi tấm gương hy sinh của lớp tiền bối đó, để mà biết suy tính tìm phương hướng cho đúng, cứu nước cứu nhà thành công.

Tôi thấy như cụ Phan-bội-Châu bao phen lần lộn đã nghĩ ra được tám chữ «dân là dân nước, nước là nước dân». Đó là một câu văn tuyệt tác, có ý nghĩa nhất đời đối với anh em ta ngày nay. Có hiểu thấu tám chữ đó và thực hiện được tám chữ đó mới nên tài trí, mới nên anh hùng. Cả đời cụ Phan chỉ nói được mấy chữ đó mà chưa thực hiện được gì. Về sau cụ lại xuống ra cái câu «Pháp Việt đề huề», làm cho tám chữ tuyệt diệu nói trên mất hết cả tinh hoa của nó.

Bây giờ đến phen chúng ta đứng lên làm việc khôi phục nước nhà thì chúng ta cũng phải nắm cho chặt 8 chữ ấy rồi đem giải thích cho đồng bào nghe. Đó tức là làm cách mạng chứ không phải chỉ học làm súng ống, học binh thư binh pháp mới là cách mạng mà thôi đâu. Anh em ta bất cứ làm việc gì cũng nên đi đến tận từng người dân, hàng ngày làm ăn, trò chuyện với họ. Họ có hiểu được «nước là của dân» thì họ mới ra sức ra công, hợp chúng hợp quần, cùng ta lo toan mưu kế phục quốc.

Anh em ta lại nên nhớ rằng từ Cần vương đến Đông du đã từng có một số người không tốt, mượn cơ quyền tiền chống Pháp để uy hiếp dân, cướp bóc của dân, thậm chí giết người, đốt nhà. Cái đó không được tích sự gì, mà chỉ gây tai họa và tiếng xấu cho cách mạng. Vì vậy ngày nay chúng ta phải làm sao cho dân thấy rõ ta là người chân thành vì dân vì nước, đem sức mình ra làm lấy mà ăn tiêu, mà xây dựng cơ quan cách mạng. Chớ xâm phạm của dân, chớ làm mất lòng dân. Có như vậy dân mới tin ta. Tin thì họ nghe. Dân đã nghe theo ta thì việc gì rồi cũng làm được.

Anh em thanh niên nghe cụ nói rất chăm

chú. Ai cũng tưởng cụ sẽ nói đến việc phân phối công tác như thế nào, vì đây là điều mọi người sốt ruột nhất. Nhưng cụ ngừng lại ở đây và nói :

— Câu chuyện hôm nay chỉ nói đến thế thôi. Tôi khuyên anh em nên về suy nghĩ cho kỹ, rồi nay mai ta lại bàn cách học cách làm như thế nào cho tiện lợi.

Mấy hôm sau cụ lại tập hợp anh em. Lần này cụ nói vắn tắt :

— Câu chuyện tôi trao đổi với anh em hôm trước chắc anh em đã suy nghĩ cả rồi. Hôm nay không có gì phải nói nữa. Tôi muốn hỏi anh em, câu chuyện ấy có lý thú, có hay ho gì không?

Mọi người đều nói là hay và lý thú lắm.

— Thế thì chúng ta bắt tay vào việc. Hôm nay chúng ta chia nhau ra mỗi người một nơi để đi làm việc, mà sự thật là đi học việc, đi kiếm việc mà làm. Hiện chúng ta có 36 người, tôi chia như thế này : 2 người đi học cắt tóc, 4 người ra học thợ mộc, 4 người xuống trại ngồi làm thợ nề, 20 người theo tôi xuống Noóng Hân vào khu rừng Mạc Phày học thợ cưa. Trong nhóm này có anh Nguyễn Kỳ người Nghi-lộc đã quen nghề xẻ gỗ đấy. Số anh em chưa phân vào thợ mộc, thợ nề, thợ cưa nói trên thì ở lại U-đon giúp vào việc làm vườn.

Sau khi chỉ định từng người vào từng nhóm, cụ dặn thêm :

— Tất cả chúng ta đều học nghề với kiểu bào và giúp đỡ kiểu bào biết thêm chữ quốc ngữ. Ta sẽ đọc sách báo cho họ nghe, rồi theo trong đó mà nói rộng thêm để họ thấy được tinh thần và hiểu được công việc kết đoàn yêu nước. Anh em sẽ dần dà tìm hiểu ý nguyện của đồng bào mà tổ chức họ vào hội giao tác, hội hợp tác, tổ phụ nữ, nhóm thiếu niên. Đó là công việc hệ trọng, nó dựng nên một tấm lòng yêu nước thương nòi rộng rãi của mọi người trong kiểu bào ta. Anh em ạ, đường cách mạng còn dài. Bây giờ ở đây có hoàn cảnh tốt để ta học nghề thì ta cứ học nghề mà làm cách mạng. Rồi đây công việc phát triển như thế nào chưa ai dám nói trước, nhưng bước đầu làm được như thế là đúng đắn một bước cái đã.

Hai buổi nói chuyện kể trên của Cụ tuy vắn tắt nhưng anh em thanh niên chúng tôi đều thấy rất thâm thúy, rất căn bản, khiến mọi người chúng tôi đều yên tâm, phấn khởi làm việc, vì thấy rõ đây là bước đầu mình được dẫn lên đường cách mạng rồi.

3 — Câu chuyện đi bộ.

Năm 1927 cụ Đặng-thúc-Hứa cùng 13 anh em thanh niên và học sinh đi từ Phi-Chít đến U-đon. Đường dài trên 300 cây số, từng quãng có thể đi ô tô hàng. Nếu đi bộ cả thì mất 10 ngày. Nếu đi ô tô xen vào thì lợi ra được 3

ngày kể cả những ngày nghỉ chân mà đỡ phải đi bộ được nửa đường. Anh em được Tổng hội cấp cho mỗi người 2 hạt (đồng bạc Xiêm trị giá tương đương đồng bạc Đông-dương hồi đó). Dự trữ tiền xe một đồng rưỡi còn thì ăn tiêu dọc đường.

Trước bữa lên đường, cụ khuyên anh em nên đi bộ. Phần thì anh em sẵn lòng nề và phục vụ, phần thì cụ nói có lý nên chẳng ai đưa ra ý kiến trái với cụ.

Cụ bảo :

— Đi bộ có hai cái lợi, lợi thứ nhất là giữ được bí mật, lợi thứ hai là đỡ tốn tiền.

Khi đi mỗi người mang theo một gói muối vừng, sớm đi trưa nghỉ tại các chùa chiền và xin xoi ăn (Ở Xiêm chùa nào cũng có xoi để đãi khách qua đường). Khi vào chùa cử chỉ của cụ rất được các sư sãi kính phục nên những người đi theo cụ không những đủ xoi ăn bữa trưa mà còn thừa để dành cho bữa chiều. Thế là anh em chỉ mất ít tiền mua chuối xanh chấm muối vừng ăn với xoi và mua che mang đi đường để nấu nước uống mà thôi. Kết quả đi từ Phi Chit đến U-đon cả đoàn chỉ tốn hết 83 xu. Trong bữa ăn liên hoan cụ nói :

— Hôm nay ai cũng vui vẻ cả vì đã tới nơi rồi, đã tắm giặt, ăn uống thỏa thích cả rồi. Nhưng trông lúc đi đường, tôi dám chắc cũng có kẻ phàn nàn. Tôi nói thêm đề anh em nghe, trong chuyến đi này chúng ta đã tiết kiệm thời gian, tiết kiệm tiền bạc và tiết kiệm sức khỏe.

Tiết kiệm thời giờ để làm cho được việc là cần. Nhưng nếu vì lẽ gì mà có thời giờ dôi dả thì ta nên dùng cho hết như thế mới khỏi hao phí thời giờ. Trong sách Hán có câu : « Nhất thốn quang âm, nhất thốn kim » (1). Trong trường hợp này của chúng ta, thời gian phải đi tới nơi có gấp lắm không ? không gấp ! Không gấp thì không nên tiết kiệm mà nên làm đúng mức.

Lần này Tổng hội thanh niên cho mỗi người 2 đồng. Hai đồng đó rất quý, vì nó là mồ hôi của kiều bào góp lại giúp đỡ ta. Nếu ta tiêu pha không hợp lý tức là không nghĩ tới sự khó nhọc của người kiếm ra đồng tiền, như vậy không phải là cách mạng.

Bây giờ nói đến tiết kiệm sức khỏe. Ta đi bộ mỗi ngày độ 30 cây số thì cũng không lấy gì làm mệt nhọc. Đành rằng đi bộ thì mỗi chân, nhưng so với một đồng bào vừa đi vừa gánh một gánh nặng, cả đi lẫn về trên 30 cây số họ cũng không kêu ca mệt nhọc. Vậy đối với họ quãng đường ta đi có thấm vào đâu !

Cái hay của chúng ta là đi bộ thì được nhìn sông, ngắm núi nhìn bản làng, đồng ruộng của người bản xứ. Lại được nói chuyện giúp cho

anh em hiểu biết nhau hơn, ôn lại những chuyện đã nghe, đã học, đã làm trong công tác cách mạng. Thế có phải là lợi đủ mọi bề không ?

4 — Câu chuyện về ý thức tôn trọng tiền bối :

Sau khi Thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập, có một số đồng chí thường đem so sánh tổ chức mới của mình với các tổ chức cũ của các bậc cách mạng tiền bối. Có người nhận thức chưa toàn diện nên tỏ ý khinh thường các tổ chức cách mạng cũ cũng như gương chiến đấu của các bậc tiền liệt.

Một hôm mấy anh em thanh niên ngồi nói chuyện với Cụ. Trong lúc cao hứng có đồng chí nói :

— Bây giờ chúng ta hoạt động hay hơn trước nhiều. Chứ như kiểu Việt-nam Quang phục hội ngày trước thì thất bại cũng là đáng đời.

Đương vui vẻ, cụ nghiêm ngay nét mặt lại nhìn thẳng vào đồng chí vừa phát biểu mà nói rằng :

— Anh nói thế là không đúng !

Ngay sau đó cụ ôn tồn phân tích :

— Thanh niên cách mạng đồng chí hội của chúng ta có đường lối đúng đắn, rõ ràng. Mọi người đều có công tác, gần gũi giúp đỡ quần chúng, được kiều bào tin yêu che chở. Nhưng không nên nghĩ như vậy để rồi so sánh với Việt-nam quang phục hội và cho tổ chức ấy là sai, là xấu cả. Trong Việt-nam quang phục cũng có người tốt, có người xấu, có kẻ phản bội như Phan-bá-Ngọc, có kẻ hư hỏng như Nguyễn-hải-Thần, có người chán nản tiêu cực thất vọng như cụ Nguyễn-thượng-Hiền. Nhưng đa số đều có tinh thần yêu nước, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng như Trần-hữu-Lực, Lương-lập-Nham, Hoàng-trọng-Mậu. Chủ trương của Việt-nam Quang phục hội không rõ rệt nên có những sai lầm, tổ chức của họ không chặt chẽ nên sau bị tan rã. Nhưng họ cũng nói dân chủ, cũng tuyên truyền nhân dân yêu nước chống ngoại xâm.

Ngày nay Thanh niên cách mạng đồng chí hội của chúng ta được hoàn thiện hơn cũng là thừa hưởng bao nhiêu kinh nghiệm thành công thất bại của các bậc tiền bối.

Cụ quay lại đồng chí nói sai vừa rồi và kết luận :

— Như vậy có phải là ý kiến của đồng chí chưa được suy xét đủ mặt không nào ? Người cách mạng sau không nên khinh người cách mạng trước ; vì có cách mạng trước thì cách mạng sau mới rút đúc được nhiều kinh nghiệm, thu lượm được nhiều bài học hay.

(1) Tắc bóng tắc vàng.

5 — Câu chuyện về phương pháp điều tra.

Năm 1930 cụ Đặng-thức-Hứa thường nói chuyện ở lớp huấn luyện. Có lần cụ đã kể lại kinh nghiệm công tác điều tra của mình cho anh em thanh niên học viên nghe như sau :

— Đi điều tra làm thời chỉ cần nắm những vấn đề cần thiết chủ yếu, chứ đi điều tra lâu dài thì phải biết hết, biết rõ. Muốn biết được nhiều chi tiết ở một địa phương thì chỉ có cách là siêng năng làm ăn, tìm lấy một nghề gì thích hợp để có thể đi đến được nhiều nơi mà không ai để ý. Bản thân tôi đã có lần đi điều tra một khu vực khá rộng. Tôi đã làm nghề lấy bánh của hiệu khách để đi bán. Nghề này rất dễ làm và lúc đầu chỉ mất ít vốn thôi. Nếu được họ tín nhiệm, về sau chỉ việc đến lấy bánh đem bán, tôi về mới giao tiền. Công việc này chỉ cần ta siêng đi, cần thận giữ bánh cho tốt để bán cũng dễ và trả cũng dễ. Mình phải coi cái vật phẩm đó như khi cụ làm việc của mình, mình phải dựa vào đó mà sống.

Làm một anh đi bán bánh rong thì không có giá trị gì trong xã hội tư bản, nhưng đối với chúng ta trong công tác chính trị thì nó lại có lợi nhiều. Với nghề bán bánh rong đó tôi đã biết được tường tận những điều mình phải điều tra. Chẳng những tôi hiểu cách làm ăn của nhân dân, nghề nghiệp của từng gia đình, từng người như thế nào mà ngay đến những tội trộm cắp ba que, cái lối ngồng nghênh của bọn nó tôi cũng biết cả. Bây giờ nói cho các đồng chí nghe chắc có người bảo :

— Ô ! thế ra cụ tài thế à !

Nhưng tôi chẳng có tài gì đâu, mà cái tài là ở hai bộ quần áo xanh, cặp chân siêng đi và cặp mắt để ý xem xét. Tôi chỉ có một cái tài là làm được anh bán bánh rong và tinh siêng năng cần thận. Công việc điều tra này tôi làm trong gần năm tháng. Năm tháng ấy tôi đã làm đủ cho tôi ăn lại còn thừa tiền để nuôi anh Truyền đi học.

* *

Những mẩu chuyện tôi kể lại trên đây nói lên khá rõ tác phong, đạo đức và cả chủ trương đường lối của cụ Đặng-thức-Hứa. Chẳng riêng mình tôi mà các đồng chí lãnh đạo cách mạng trong kiều bào Thái-lan hồi ấy như anh Tú Tiến (tức đồng chí Lê-mạnh-Trình) anh Dương (tức đồng chí Hoàng-văn-Hoan), anh Đình (tức đồng chí Võ-văn-Kiều) anh Canh-Tân (tức đồng chí Đặng-thái-Thuyền) đều rất kính phục cụ. Cái tình của chúng tôi đối với cụ vừa là tình đồng chí, vừa là sự quý trọng đối với một bậc tiền bối. Riêng tôi được gần cụ và học tập cụ nhiều thì còn có tình nghĩa thầy trò. Các anh Dương, anh Đình v.v... cũng thường gọi cụ bằng « Thầy » như các kiều bào khác.

Hồ Chủ tịch về qua Xiêm, gặp cụ Đặng-thức-Hứa cũng rất quý mến tấm lòng son sắt, trung kiên của cụ đối với cách mạng.

Về mặt đường lối chủ trương có thể nói rằng trước khi có Thanh niên cách mạng đồng chí hội thì đường lối do cụ Đặng-thức-Hứa nêu ra và thực hiện trong kiều bào Thái-lan đã góp một phần rất quan trọng vào việc duy trì phát triển cơ sở cách mạng ở nước ngoài. Sau khi có Thanh niên cách mạng đồng chí hội rồi, cái tinh thần chủ yếu của cụ Đặng-thức-Hứa là đoàn tụ kiều bào, giáo dục kiều bào, dựa vào kiều bào vẫn được quán triệt trong hoạt động cách mạng.

Tất nhiên là đường lối chủ trương của cụ Đặng đề ra từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất chưa được toàn diện, tuy căn bản là đúng. Bản thân cụ cũng có những điều hạn chế về tuổi tác, thói quen cũng như về kiến thức. Hồ Chủ tịch về qua Thái-lan năm 1927 — 1928 và năm 1930 đã bồi dưỡng thêm và bổ sung cho Đảng bộ ở đây cũng như cho cụ Đặng-thức-Hứa những điều cơ bản, như vấn đề cách mạng thế giới, quan hệ giữa cách mạng quốc gia và cách mạng thế giới, vai trò của công nhân và nông dân trong công cuộc cứu nước v.v...

Một điểm quan trọng và sâu sắc là Hồ Chủ tịch đã nhận xét cái hướng đào tạo thế hệ tương lai của cụ Đặng-thức-Hứa. Từ lâu cụ hơi thiên về việc dạy dỗ thiếu niên nhi đồng. Hồ Chủ tịch đã gợi ý rằng việc dạy dỗ thiếu niên là quan trọng, nhưng cái chính trước mắt là thanh niên, phải làm sao cho lớp trẻ bây giờ đứng ra hoạt động cứu nước nhiều hơn nữa.

Tiếp thụ ý kiến của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, cụ Đặng đã đi sâu hơn nữa vào việc đào tạo giúp đỡ thanh niên và có thể nói rằng công lao của cụ về mặt này rất lớn.

Về mặt đạo đức, tác phong của cụ thật khó mà dùng lời để miêu tả lòng trung thành vô hạn của cụ đối với cách mạng. Tôi nhớ mãi lời cụ thường nhắc nhở anh em thanh niên :

« Người cách mạng phải cần kiệm, siêng làm siêng học, chịu được cực khổ, không thích mặc đẹp, ăn sang, góp lượm từng đồng để chi tiêu cho cách mạng ».

Trong con người cụ lúc nào cũng như có một ngọn lửa âm ỷ cháy không bao giờ tắt, nó thôi thúc cụ vượt mọi khó khăn, lúc nào cũng nhìn thẳng vào cái đích giải phóng đất nước để làm việc mà quên không nghĩ đến mình. Gần cụ tôi thấy lúc nào cũng vững lòng tin, cũng muốn vươn lên hoàn thành nhiệm vụ. Ngọn lửa cách mạng trong người cụ truyền lan đến những người chung quanh một cách tự nhiên ; nó không thúc đẩy tình sôi nổi, ồ ạt, mà nhắc người ta phải chín chắn, bền bỉ và « khiêm tốn » để làm cách mạng.

Mỗi lúc nghĩ đến cụ, tôi lại có cảm tưởng rằng, chính ngọn lửa cách mạng ấy đã giúp cho cái thân hình nhỏ nhắn của Cụ giữ được sức khỏe dai dẳng đề lẩn lộn gian khổ không ngừng trong mấy chục năm trên đất Thái-lan.

Cái chết của cụ Đặng-thức-Hứa, cũng thật dễ dàng bình dị như đức tính khiêm tốn thường ngày của Cụ. Hôm đó có mặt tôi:

Vào khoảng đầu năm 1931 cụ đi công tác từ vùng Xiêng Mạy, Xiêng Rai về U-đon. Tôi cũng ở U-bôn về U-đon. Hai người gặp nhau trên quãng đường xuyên qua cánh đồng đi tới Noóng-bù, nơi cơ quan của Đảng bộ đóng. Bữa cơm tầy trần tối hôm đó khá vui vẻ. Ngoài cụ và tôi ra còn có anh Đình và một vài đồng chí khác. Cụ nói chuyện như mọi lần gặp nhau. Cụ kể tình hình nơi mình hoạt động và trao đổi với các đồng chí về những khó khăn trước mắt (hồi này chính phủ Thái đang đàn áp phong trào quần chúng rất gắt gao). Cụ kể rằng đi qua Phi Chít (một địa điểm của cơ quan chỉ đạo của Đảng bộ hồi đó) mà không vào thăm vì

mật thám đang theo dõi cụ, sợ lộ bí mật của các đồng chí. Nước da cụ đã đen sạm trông như có râm thêm vì những ngày công tác đường trường. Câu chuyện đang vui thì cụ kêu hơi mệt và xin anh em đi nằm trước. Sáng hôm sau cụ mất. Đó là ngày 24 Tết năm Tân Vy. Mấy anh em chúng tôi chủ trương đưa tang cụ thật trọng thể, nhưng không ồn ào vì lúc này phong trào đang gặp khó khăn. Số người đi đưa dự định chỉ dăm ba chục đồng chí và kiều bào ở xóm Noóng-bù và quanh đấy. Không ngờ kiều bào được tin cụ mất đã ngầm bảo nhau nên đám tang cụ có tới năm, sáu trăm người dự. Quan tài được đưa chuyển tay từ Noóng-bù ra Bản Chính cách độ 2 cây số. Chiều hôm đó trời mưa to, đến tối còn rả rích, nhưng kiều bào vẫn dùng cả boong làm đuốc thắp, đưa tang rất trọng thể. Sau khi đọc tiểu sử và bài văn vĩnh biệt cụ, mỗi người đều bỏ một nắm đất lên mồ và đồng thanh hô:

« Vĩnh biệt lão đồng chí! Đời đời tưởng nhớ công lao của lão đồng chí! »

Đề cập đến vấn đề...

(Tiếp theo trang 39)

Nhưng sau khi phương thức sản xuất công xã nguyên thủy bị tan rã và diệt vong, trong trường hợp chưa đủ điều kiện để phát triển hình thái chiếm hữu nô lệ thì cũng có thể bỏ qua nó để tiến sang hình thái phong kiến. Điều đó chứng tỏ rằng quá trình phát triển và tan rã có tính chất lịch sử của hình thái công xã nguyên thủy đã thủ tiêu tính tất yếu trong lao động chung và đã làm xuất hiện nền tiểu sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ. Sự phát triển hơn nữa của các lực lượng sản xuất bằng con đường phát triển nền sản xuất ra sản phẩm có tính chất riêng lẻ là cái đương ngày càng đẩy mạnh sự phân công lao động của xã hội, và việc chuyên môn hóa sản xuất đã được thực hiện trong hình thái chiếm hữu nô lệ cũng như trong hình thái phong kiến. Nhưng trong chế độ chiếm hữu nô lệ, hiện tượng đó sẽ diễn ra trên cơ sở sản xuất ra nhiều sản phẩm thặng dư của lao động nô lệ, còn dưới hình thái phong kiến, nó sẽ diễn ra trên cơ sở sản xuất ra hàng loạt sản phẩm thặng dư của nông nô và của những nông dân phụ thuộc phong kiến. Con đường thứ nhất và con đường thứ hai đều đem lại khả năng

phát triển các lực lượng sản xuất bằng con đường cải tiến nền sản xuất riêng lẻ. Nhưng nếu có khả năng thực hiện bước quá độ trực tiếp chuyển từ chế độ công xã nguyên thủy đã bị tan rã sang chế độ phong kiến thì lại càng có khả năng thực hiện bước quá độ chuyển sang chế độ phong kiến ở nước đang ở giai đoạn đầu, chưa phát triển của các quan hệ chiếm hữu nô lệ, ở giai đoạn không còn điều kiện phát triển hơn nữa phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Đó là một sự giải thích có cơ sở lý luận về vấn đề này.

Như vậy là những điều kiện cụ thể của mỗi một nước sẽ quyết định nước đó có thể trải qua tất cả các giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ hay không, hay qua một hình thức phối thai chưa được phát triển của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, hay lại hoàn toàn bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ để trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến.

TRƯƠNG-NHƯ-NGẠN dịch

Tạp chí Liên-xô Những vấn đề lịch sử
Số 1 — 1960

THỰC HIỆN PHƯƠNG CHÂM TỰ LỰC CẢNH SINH TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN (1945—1954)

NGUYỄN HOÀI

Ngay sau khi nước ta tuyên bố độc lập chưa đầy một tháng, ngày 23-9-1945, tiếng súng xâm lược của quân đội viễn chinh Pháp đã bắt đầu nổ ở Nam-bộ. Quân giặc nhanh chóng chiếm hầu hết các đô thị, đường giao thông lớn ở miền Nam và ngày 19-12-1946 thì mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra khắp nước ta. Do đó, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đã bùng nổ trong cả nước. Bọn thực dân Pháp xâm lược tưởng rằng, chúng chỉ phải đánh nhau với một đội quân non trẻ, thiếu súng đạn chưa có kinh nghiệm chiến đấu, nhưng chúng đã lầm.

Mặc dù ta là một nước nhỏ, đất hẹp, người ít, lại đang bị bao vây bốn phía, chính quyền còn non trẻ, quân đội vừa mới được thành lập, chưa được thao luyện và trang bị còn kém; kinh tế thì «điều linh», «dân cùng tài tận» sau hơn 80 năm đô hộ của đế quốc và 4 năm chiến tranh tàn phá; còn thực dân Pháp, so với ta, chúng là một kẻ địch khá mạnh, có ưu thế tạm thời về quân sự và kinh tế lại được đế quốc Anh, Mỹ giúp sức, Đảng và Chính phủ ta đã quyết định kháng chiến, quyết định lấy kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ làm đường lối kháng chiến của ta.

Ngày 20-12-1946, Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi của Người, nhân dân ta ở khắp nơi từ Nam chí Bắc đã đoàn kết một lòng, kiên quyết đứng dậy kháng chiến, «thà chịu hi sinh tất cả chứ không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ» (1) một lần nữa. Để thắng địch, quân và dân ta phải đập tan âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của chúng, phải thực hành phương châm chiến lược kháng chiến trường

kỳ do Đảng đề ra. Điều quan trọng là muốn «*kháng chiến trường kỳ thì quân đội phải đủ súng đủ đạn, quân và dân phải đủ ăn đủ mặc*» (2). Muốn có đủ súng đủ đạn, đủ lương ăn, áo mặc thì điều cơ bản và quan trọng nhất, là phải dựa được vào lực lượng của chính nhân dân nước mình, phải ra sức gìn giữ, bồi dưỡng lực lượng của mình và làm cho lực lượng đó ngày càng lớn mạnh lên. Chính trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử nói trên, để quyết chiến quyết thắng với kẻ thù, Đảng ta đề ra phương châm: «*tự lực cánh sinh*». «*Tự lực cánh sinh*» là phương châm chung hết sức đúng đắn và chính xác của cuộc kháng chiến cứu nước trường kỳ của nhân dân ta. Đề ra được phương châm ấy, chứng tỏ Đảng ta đã biết vận dụng một cách đúng đắn và sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về chiến tranh vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam. Nhưng một khi đã có phương châm đúng đắn và chính xác rồi thì điều quan trọng nhất, cốt yếu nhất là việc thực hiện thắng lợi phương châm ấy. Trong suốt thời kỳ kháng chiến nhân dân Việt - nam, trước hết là hai giai cấp công nhân và nông dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh về các mặt: ăn, mặc và vũ khí là những vấn đề cơ bản nhất. Việc nghiên cứu sự thực hiện phương châm tự lực cánh sinh có quan hệ chặt chẽ với các giai đoạn của cuộc kháng chiến. Trong bài này, chúng tôi tạm chia ra như sau: giai đoạn thứ nhất, từ ngày 23-9-1945 đến cuối năm 1947; giai đoạn thứ hai từ đầu năm 1948 đến cuối năm 1950; giai đoạn thứ ba, bắt đầu từ năm 1951 và kết thúc vào 7-1954.

I -- NHỮNG THẮNG LỢI BƯỚC ĐẦU (23-9-1945 — cuối 1947).

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến cứu nước, như Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: «*Cứu đời ở Bắc và kháng chiến ở Nam*» (3) là hai nhiệm vụ quan trọng nhất của nhân dân ta. Chỉ có tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược — kẻ thù chính của nhân dân Việt-nam — mới có thể đưa nhân dân ta vĩnh

viễn thoát khỏi cảnh đói khổ, lầm than và cơ hàn được. Ngược lại chỉ có đưa nhân dân lao

(1) *Hồ - chí - Minh tuyển tập*, Sự thật, Hà-nội 1960 tr. 280.

(2) Sách đã dẫn, trang 248.

(3) Sách đã dẫn, trang 280, 221.

đồng nghèo khổ nước ta ra khỏi nạn đói kéo dài, nghiêm trọng đang đe dọa trước mắt, mới có thể ổn định được hậu phương kháng chiến, củng cố được chính quyền nhân dân và tiến hành chống thực dân Pháp xâm lược thắng lợi được.

Đề cứu đói và đề kháng chiến thắng lợi, nhân dân Việt-nam phải giải quyết được các vấn đề cốt tử nhất của cuộc kháng chiến cứu nước trường kỳ, đó là các vấn đề ăn, mặc và vũ khí.

Như mọi người đều rõ, tình hình đói kém cuối năm 1945 chỉ là kế tục của một nạn đói hết sức khủng khiếp bắt đầu từ cuối năm 1944 do bọn thực dân Pháp và phát-xít Nhật gây ra. Gây ra nạn đói, bọn Pháp — Nhật nhằm một mặt, đập tắt phong trào cách mạng của nhân dân Việt-nam đang bùng cháy và lan rộng; mặt khác, tuyền mộ nhân công cho các công ty tư bản của chúng. Kết quả hết sức thảm thương: «chỉ tính từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1945, ở Bắc-bộ đã có 2 triệu người bị chết đói» (1). Ít lâu sau khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, nạn đói có phần dịu xuống do chính quyền nhân dân đã phân phát các kho dự trữ thóc gạo của Pháp, Nhật cho nhân dân và vụ chiêm năm 1945 đã đưa lại cho nhân dân một số thóc mới. Nhưng nguy cơ của nạn đói vẫn đe dọa hàng vạn người. Vụ mùa năm 1945 sút kém nhiều so với vụ mùa năm 1944. Tổng diện tích vụ mùa của 15 tỉnh đồng bằng Bắc-bộ là 540.000 héc-ta chỉ bằng hai phần ba diện tích vụ mùa năm 1944 là 967.000 héc-ta. Tổng số thu hoạch còn thụt hơn nữa. Vụ mùa năm 1944 thu được 832.000 tấn, nhưng vụ mùa năm 1945 chỉ thu được 500.000 tấn (2). Sở dĩ thu hoạch thấp như vậy là vì ngoài việc canh tác được ít hơn, vụ mùa năm 1945 còn gặp phải nạn lụt và sau đó vấp phải nạn hạn hán kéo dài. Tháng 8 năm 1945, một nạn lụt lớn đã làm cho đề vờ to, nhỏ hơn 150 chỗ làm ngập 252.000 héc-ta ruộng đất, bằng 1/4 diện tích trồng lúa ở đồng bằng Bắc-bộ. Sự thiệt hại tính ra lên đến 2.000 triệu đồng (3). Tiếp đó, một nạn hạn hán ghê gớm và kéo dài gây thêm nhiều thiệt hại hơn nữa. Ở các tỉnh miền bắc Trung-bộ (Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh), lụt lội và hạn hán đã làm cho mùa màng bị thiệt hại nặng nề, tính chung số thu hoạch mất gần 50%. Tính ra, số thóc thu được của vụ mùa năm 1945 chỉ đủ để «nuôi 8 triệu người trong 3 tháng. Đợi đến vụ chiêm dân sẽ bị đói trong 4 tháng. Nghĩa là còn thiếu 850.000 tấn thóc» (4). Trong khi ấy, nhân dân cũng như chính phủ không có một chút dự trữ nào cả. Cuộc kháng chiến đã bùng nổ ở Nam-bộ làm cho việc tiếp tế thóc gạo từ Nam-bộ ra hết sức khó khăn, hầu như không có khả năng thực

hiện được. Chúng ta lại chống nạn đói trong điều kiện phải lập mặt trận dân tộc thống nhất hết sức rộng rãi để chống quân giặc cướp nước, điều đó khiến cho việc trưng thu số thóc thừa của những người có thừa thóc thuộc các tầng lớp trên có phần bị hạn chế.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng chính phủ (3-9-1945), Hồ Chủ tịch đã đề nghị phát động một phong trào tăng gia sản xuất và đề ra nhiều biện pháp cứu đói cấp bách.

Trước hết là phải ra sức *tiết kiệm thóc gạo và thực hiện khẩu hiệu «nhường cơm sẻ áo cho nhau»*. Để thực hiện việc đó, Chính phủ một mặt, ra lệnh cấm dùng gạo vào những việc làm bánh, nấu rượu..., cấm xuất cảng thóc, gạo, ngô, đỗ... mặt khác kêu gọi nhân dân giúp đỡ lẫn nhau, người thiếu ít giúp người thiếu nhiều. Trong lời kêu gọi ra sức cứu đói gửi toàn thể đồng bào trong cả nước, Hồ Chủ tịch nói:

«Lúc chúng ta bưng bát cơm mà ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng.

Vậy tôi đề nghị đồng bào cả nước, và tôi xin thực hành trước: cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn ba bữa.

Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo.

Như vậy thì những người nghèo sẽ có bữa rau, bữa cháo để chờ mùa lúa năm sau, khỏi đến nỗi chết đói» (5).

Hưởng ứng lời kêu gọi chỉ tình đó của Hồ Chủ tịch, một phong trào *nhường cơm sẻ áo* dâng lên sôi nổi ở khắp nơi. Các đoàn cứu đói được thành lập. Những «hũ gạo cứu đói», những ngày «đồng tâm nhịn đói», lấy gạo giúp dân bị đói được tổ chức ở nhiều nơi. Ngày 5-11-1945, toàn dân ta đều nhịn ăn để lấy gạo giúp dân đói. Gạo cứu đói đã được gửi về tận tay những người dân đang bị nạn đói dày vò. Nhưng chỉ với biện pháp tiết kiệm thóc gạo và *nhường cơm sẻ áo cho nhau* thì không thể nào giải quyết được tận gốc nạn đói. *Cơ sở vững chắc nhất để đập tắt nạn đói là tăng gia sản xuất*. Trong thư gửi các nhà nông năm 1945, Hồ Chủ tịch đã kêu gọi: «*Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!*» và thực hiện khẩu hiệu «*Tắc đất tấc vàng*». Ngày 19-11-1945, một ủy ban trung ương phụ trách vấn đề sản xuất

(1) Sách đã dẫn trang 280, 221.

(2) Những số liệu của hai năm 1944, 1945 đều trích trong báo *Sự thật* số ra ngày 12-12-1945.

(3) Báo cáo của Bộ giao thông công chính năm 1946.

(4) *Cửu quốc* số ra ngày 4, 5-1-1946.

(5) *Hồ-chí-Minh tuyên lập* trang 220.

được thành lập. Kể đó, tại nhiều địa phương đã lập các ban khuyến nông trông nom việc tăng gia sản xuất, khuyến khích trồng trọt hoa màu, khai khẩn đất hoang. Tất cả mọi lực lượng đều được động viên để sản xuất. Thuế điền thổ được giảm xuống 20%, ruộng đất bị ngập lụt được miễn thuế. Chính phủ đặc biệt chú trọng giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân để họ có điều kiện trồng hoa màu cứu đói. Ngày 16-11-1945, Bộ quốc dân kinh tế đã ra thông tư số 577/TT quy định như sau: Đối với những người không trồng trọt được hết ruộng đất, các Ủy ban nhân dân bắt phải khai rõ số ruộng đất còn thừa trong vòng 15 ngày. Chủ điền nào không khai hoặc khai sai sẽ bị trừng phạt. Tiền phạt sẽ đem bỏ vào công quỹ của làng để sắm dụng cụ, mua giống má... giúp đỡ cho bần nông. Khi việc khai báo xong xuôi, các Ủy ban nhân dân công bố những ruộng đất có thể cho mượn để trồng hoa màu từ tháng Mười âm lịch đến cuối tháng Tư âm lịch năm sau. Những nông dân muốn mượn ruộng đất sẽ giao dịch thẳng với chủ điền. Chủ điền không có quyền từ chối. Người mượn được hưởng hoa lợi hoàn toàn, chủ điền không được sách nhiễu gì cả. Đối với ruộng đất vô chủ hoặc ruộng đất công, các Ủy ban nhân dân cũng phải tiến hành điều tra số ruộng đất chưa ai trồng trọt, rồi báo cho nông dân biết để họ xin làm màu. Những người mượn ruộng đất không phải chịu bất cứ một thứ thuế má gì. Để mang lại quyền lợi cho nông dân, ngày 20-11-1945, Bộ Nội vụ ra thông tư quy định giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng tháng Tám. Ngoài ra, Chính phủ còn dùng mọi biện pháp có thể được để giúp cho nông dân sản xuất. Các « nông phố ngân hàng » và « bình dân ngân quỹ » được lệnh phải cho nông dân vay tiền dễ dàng và nhanh chóng hơn trước. Chính phủ khuyến khích những người có sẵn giống cho nông dân nghèo vay hoặc đảm nhận việc vay giống ở chỗ thừa cho chỗ thiếu vay. Vấn đề nông cụ và trâu bò cũng được chú ý. Hàng đoàn cán bộ thú y đi về nông thôn chống dịch trâu bò. Các ủy ban nhân dân trú tình việc chế tạo những công cụ rẻ tiền để bán cho nông dân...

Sau những tháng đấu tranh gian khổ, khắc phục mọi khó khăn, nhân dân Việt-nam đã thu được những thắng lợi rực rỡ bước đầu.

Năm 1946, chúng ta thu được 1.935.000 tấn thóc cả chiêm lẫn mùa (1). Riêng vụ mùa năm 1946 đã thu được 1.115.000 tấn, gấp hơn hai lần số thu hoạch của vụ mùa năm 1945. Việc tăng gia sản xuất các thứ hoa màu ngắn ngày cũng được đặc biệt coi trọng. Các khu trồng màu được tổ chức một cách khẩn trương. Chính phủ quy định phải thành lập một hay

nhiều khu trồng màu công cộng tại các làng, các huyện lỵ, phủ lỵ và tỉnh lỵ, nhằm mục đích thu hoa lợi vào việc cứu tế hoặc tiếp tế. Ngay ở các thành thị, các khu trồng màu công cộng cũng được lập tại các công viên, sân trường học, xung quanh công sở, vườn tư nhân, chân đê, bãi cỏ... Chỉ trong một thời gian ngắn, hoa màu được trồng rất nhiều ở khắp nơi. Dưới đây là một vài số liệu chỉ rõ kết quả của việc sản xuất những thứ hoa màu chính của những năm 1938—1943 và 1945—1946 tại miền Bắc Việt-nam.

Hoa màu	1938 — 1943	1945 — 1946
Ngô	56.000 tấn	224.000 tấn
Khoai lang	65.400 —	231.000 —
Đỗ tương	26 200 —	61.000 —
Cộng	147.600 tấn	515.000 tấn (2)

Nếu kể cả sản thì năm 1946, chúng ta đã thu hoạch được tất cả là 617.000 tấn hoa màu, bằng 310% mức thu hoạch hoa màu (ngô, khoai, sắn, đỗ), trung bình của những năm 1940—1944 của Bắc-bộ (3).

Ngoài những biện pháp chủ yếu kể trên còn phải kể đến những cố gắng lớn của Chính phủ trong việc đưa gạo từ Nam-bộ và Trung-bộ ra Bắc-bộ. Chỉ trong 3 tháng cuối năm 1945, 700 tấn gạo đã được chở từ Nam-bộ và Trung-bộ ra Bắc-bộ, Biện pháp di dân cũng được đề ra và bắt đầu được thực hiện. Một số đồng thanh niên ở các thành phố chuyển về nông thôn sản xuất. Hàng vạn người được giúp đỡ về nhiều mặt từ các tỉnh đồng người ở đồng bằng Bắc-bộ như Thái-bình, Nam-định... đã đến những nơi rộng đất thừa người như Lạng-sơn, Thái-nguyên, Hòa-bình... để định cư, sản xuất.

Những biện pháp và những quyết định kể trên của Chính phủ đã thực sự cứu cho hàng triệu người thoát khỏi cảnh chết đói, đã làm cho nông dân trước hết là nông dân nghèo có

(1) Trích báo cáo chính trị tại Đại hội toàn quốc lần thứ hai tháng 8-1949 nhưng đến đầu 1951 mới họp. Theo báo cáo của Bộ canh nông thì số thu hoạch được năm 1946 chưa kể vùng tạm bị chiếm là 1.975.000 tấn thóc.

(2) *Cứu quốc*, ngày 14-6-1946.

(3) Báo cáo của Bộ Canh nông năm 1948 — mức thu hoạch hoa màu (ngô, khoai, sắn, đỗ) trung bình của những năm 1940 — 1944 là 198.000 tấn = 100%.

điều kiện và phần khởi hơn trong việc tăng gia sản xuất lương thực và thực phẩm, *Với số thóc và hoa màu thu được, nạn đói đã bị đẩy lùi*. Do đó, hậu phương kháng chiến được ổn định, chính quyền nhân dân được củng cố và công cuộc kháng Pháp cũng được đẩy mạnh hơn trước.

Tuy nạn đói đã bị đẩy lùi nhưng vấn đề sản xuất lương thực vẫn là vấn đề quan trọng số một trước yêu cầu của cuộc kháng chiến lúc này đã lan ra toàn quốc.

Sau khi đánh chiếm hầu hết các thành phố và hải cảng lớn, những đường giao thông và khu công nghiệp quan trọng, thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ở Nam-bộ, miền Nam Trung-bộ, Bình Trị Thiên và một số các tỉnh thuộc Liên khu 3, tấn công Việt bắc và chiếm đóng miền biên giới của ta.

Nhân dân ta một phần lớn đã phải từ già xóm làng, rời bỏ những ruộng đồng phì nhiêu, chạy đi lánh nạn hoặc tản cư lên miền rừng núi làm ăn. Đồng ruộng phải bỏ hoang khá nhiều. Số ruộng phải bỏ hoang trong toàn quốc từ 19-12-1946 đến cuối năm 1947 đã lên tới 1.500.000 héc-ta (1). Những nơi cây cấy được thì mùa màng bị giặc tàn phá. Nhiều cánh đồng lúa chín vàng, nhiều ruộng ngô xanh tốt đã bị các loại xe cộ và lừa ngựa của giặc quần nát. Đến khi có thóc chúng lại tiến hành cướp bóc, đốt phá. Nơi nào có thể cướp được thì chúng cướp, nơi nào không thể cướp được thì chúng cho máy bay, đại bác, ném bom, bắn phá. Hình thái chiến tranh cải cách lược giữa ta và địch càng gây thêm nhiều khó khăn cho ta về kinh tế nói chung cũng như về sản xuất lương thực nói riêng. Ở những vùng địch kiểm soát được, chúng duy trì quan hệ bóc lột thực dân và phong kiến. Chúng tìm mọi cách bóc lột vơ vét của cải của nhân dân ta để phục vụ cho âm mưu đẩy chiến tranh nuôi chiến tranh của chúng. Đồng thời chúng phá hoại và bao vây các vùng tự do và các căn cứ của ta. Không năm nào quân giặc cướp nước không mở những « trận giặc lúa », để phá hoại mùa màng, phá hoại sản xuất lương thực hòng dồn quân và dân ta vào đường nguy khốn. Ở những vùng tương đối an toàn của ta, phần nhiều trước kia là những nơi rừng rậm, thưa người và nhiều đồi núi thì nay đã trở thành những nơi tập trung đông đúc, sức tiêu thụ nhiều mà khả năng cung cấp thì không theo kịp. Thanh niên trai tráng ở nông thôn gia nhập bộ đội, dân quân du kích ngày càng đông, số người tham gia các công tác kháng chiến ngày càng nhiều, do đó số người trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm đi. Trái lại, nhu cầu về lương thực lại không ngừng tăng lên. Hơn nữa những người có khả

năng canh tác nhiều nhất là những nông dân nghèo thì lại không có hoặc thiếu ruộng đất, trâu bò, nông cụ, vốn, giống... nên một số đã phải đi kiếm nghề khác làm ăn, như buôn bán vật hay vận tải..., ngược lại, số người có ruộng đất, có phương tiện canh tác thì thiếu nhân công, do đó phải bỏ hoang một số không ít ruộng đất.

Ngày 22-12-1946, trong chỉ thị « Toàn dân kháng chiến », Đảng ta đã đề ra chủ trương « *phải tự cấp tự túc về mọi mặt* » phải thực hiện khẩu hiệu « *Tăng gia sản xuất để kháng chiến* », phải « *giữ gạo để nuôi quân* ». Nói đến tăng gia sản xuất, chủ yếu là nói đến sự phát triển nông nghiệp cũng tức là sản xuất lương thực. Đối với sản xuất nông nghiệp thì ruộng đất là vấn đề quan trọng nhất. Ngay từ năm 1930, khi Đảng ta mới ra đời, vấn đề « ruộng đất cho dân cày » đã được Đảng ta đặc biệt coi trọng và đặt nó vào trong chương trình hành động và cương lĩnh của Đảng. Vấn đề chia ruộng đất cho dân cày, đã được Đảng ta thực hiện từng bước một. Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là trong thời gian 1946 — 1947, tuy Đảng và Chính phủ chưa có một quy chế tổng quát nhưng đã luôn luôn nhắc nhở các cấp chú ý đến vấn đề ruộng đất công. Vì vậy, vấn đề chia lại ruộng đất công theo những nguyên tắc dân chủ đã được đưa vào chương trình công tác của nhiều cấp bộ Đảng và chính quyền. *Chia lại ruộng đất công* được coi là « *một khẩu hiệu của cuộc cách mạng dân tộc giải phóng của chúng ta hiện nay* » (2). Việc chia lại ruộng đất công được tiến hành một cách khác nhau tùy từng địa phương, nhưng nói chung đều chia theo các nguyên tắc sau đây: 1. Trừ bọn Việt gian, tất cả mọi người (không kể nam hay nữ) hết đến tuổi công dân (18 tuổi) thì đều được hưởng phần ruộng đất công. 2. Ruộng đất công được chia theo gia đình để cho ruộng đất khỏi bị chia quá vụn. 3. Đơn vị chia là thôn hoặc làng. Trừ những nơi địch chiếm, vùng tôn giáo và những nơi phong trào còn kém là chưa tiến hành được mấy còn ở những nơi khác, chính quyền nhân dân đã đem lại hàng chục vạn héc-ta ruộng đất cho nông dân lao động. Điều đó có tác dụng to lớn trong việc cải thiện đời sống nông dân, củng cố thêm một bước khối liên minh công nông. Đó là một bước cải cách dân chủ quan trọng, trong việc thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng » ở nước ta. Nó có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp mà trước hết là việc đẩy mạnh và phát triển sản xuất lương thực.

(1) Báo cáo của Bộ Canh nông năm 1948.

(2) *Sự thật*, số 8, ngày 30-12-1945.

Sau vấn đề ruộng đất, một vấn đề quan trọng khác cũng được đặt ra và giải quyết thắng lợi, đó là vấn đề phòng chống lụt úng, đảm bảo diện tích được tưới nước.

Trong hai năm 1946 — 1947, nhân dân ta đã bỏ ra 5.200.000 ngày công để đắp đê, hộ đê. Khối lượng đất đã đắp trong hai năm đó là 4.020.000 m³. Nhờ vậy mà 150 chỗ đê vỡ năm 1945 dài 28 ki-lô-mét đã được đắp lại và tu bổ được 700 ki-lô-mét đê hư hỏng (1). Do đó đã tránh được vụ lụt 1946 và 1947. Việc khai thác, tu bổ những hệ thống nông giang có sẵn cũng được chính quyền nhân dân đặc biệt chú ý ngay từ những ngày đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Những hệ thống nông giang: Lạng - giang (Bắc - giang), sông Chu (Thanh-hóa), sông Cầu (Thái-nguyên, Bắc - giang), Tuy - hòa (Phủ - yên), An - trạch (Quảng-nam) và Vĩnh-phúc, Sơn-tây, Hà-dông, Hà-nam, Thái-bình, Nam-định, Nghệ-an đã được khai thác và tu bổ cho tới khi bị địch phá hoại. Nhờ đó năm 1947 đã có 350.000 héc-ta ruộng được tưới nước.

Kết quả nhân dân ta đã thu được sau những ngày đấu tranh gian khổ chống thiên tai địch họa, thực là đáng kể. Năm 1947, chưa kể vùng tạm bị chiếm, ta đã cấy được 1.839.700 héc-ta cả chiêm lẫn mùa và thu hoạch 2.194.800 tấn thóc (Diện tích cấy chiêm là 733.800 héc-ta, thu hoạch 861.000 tấn thóc. Diện tích cấy mùa là 1.105.900 héc-ta, thu hoạch 1.333.800 tấn thóc). Tổng số thu hoạch về thóc năm 1947 đã tăng hơn năm 1946 là 259.800 tấn. Hoa màu cũng tăng mạnh. Chỉ kể ở các vùng tự do, nhân dân ta đã trồng được 234.400 héc-ta ngô, khoai, sắn, đỗ lạc và thu hoạch được 474.100 tấn hoa màu, bằng 185% số lượng thu hoạch trung bình của những năm 1940 — 1944 (2). Với số thóc và hoa màu thu được đó, nhân dân ta không những không bị đói mà còn đảm bảo được số lượng thực cần thiết để tiến hành kháng chiến thắng lợi ở ngay trong giai đoạn đầu tiên này.

Vấn đề mặc cũng được nhân dân ta bắt đầu chú ý. Năm 1947, chưa kể vùng tạm bị chiếm, nhân dân ta đã trồng được 5.930 héc-ta bông, thu hoạch được 490 tấn và trồng được 3.400 héc-ta dâu nuôi tằm (3).

Cũng như trong việc giải quyết thắng lợi vấn đề lương ăn và vải mặc, nhân dân ta đã thực hiện kết quả phương châm tự lực cánh sinh trong việc chế tạo, sản xuất ra các loại vũ khí và đạn dược.

Đảng chủ trương, đi đôi với việc « cướp súng giặc giết giặc » phải không ngừng tăng cường chế tạo và sản xuất các loại vũ khí, đặc biệt là sản xuất các loại vũ khí cơ bản (súng trường,

lựu đạn, mìn, súng cối cỡ nhỏ...), đề trang bị cho các lực lượng vũ trang và bán vũ trang. Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến, một số xí nghiệp đã chuyển sang sản xuất và sửa chữa vũ khí để cung cấp cho quân đội và nhân dân. Các xưởng tổ chức hoàn toàn theo lối thủ công nghiệp. Mặc dù thiếu cán bộ và máy móc, thiếu các nguyên liệu chính như gang, đồng, kim loại trắng các xưởng sản xuất vũ khí của ta đã phải làm đủ mọi việc: từ việc sửa chữa các loại súng, lựu đạn, đến việc chế tạo súng trường, lựu đạn, bom ba càng, súng phóng lựu đạn... đủ các loại. Vũ khí do ta sản xuất được tuy còn kém về chất lượng nhưng về số lượng, so với điều kiện của ta lúc ấy thì cũng không đến nỗi ít lắm. Đó là chưa kể những kết quả đạt được của các cơ sở địa phương và hàng chục vạn dao găm, mã tấu đã được rèn ra. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, hàng vạn tấn máy móc đã được giai cấp công nhân và nhân dân lao động chuyển từ các thành phố, đô thị, thị trấn về hậu phương kháng chiến để xây dựng nên những cơ sở sản xuất vũ khí. Sau 3 tháng (kể từ ngày toàn quốc kháng chiến), hầu hết các xưởng máy đã được đưa về hậu phương xa địch, phân tán ra thành nhiều xưởng nhỏ. Nhiều xưởng mới được xây dựng thêm. So với trước ngày toàn quốc kháng chiến thì số cơ sở sản xuất vũ khí và số lượng công nhân tăng hơn. Nhờ có sự chuẩn bị sẵn sàng từ trước nên trong thời gian này những nguyên liệu chính như gang, đồng, kim loại trắng dự trữ được khá nhiều. Đến tháng 4-1947, 50% số xưởng đã bước vào sản xuất. Tổ chức sản xuất có nền nếp hơn trước. Các xưởng đã đi từ chỗ sản xuất nhiều loại vũ khí khác nhau đến chỗ sản xuất hàng loạt một thứ vũ khí chính nào đó. Hướng sản xuất cũng được quy định rõ ràng: Tất cả các khu đều phụ trách sản xuất những thứ vũ khí căn bản để đáp ứng nhu cầu của cuộc chiến tranh nhân dân như lựu đạn, địa lôi, mìn, đạn D.A.M. (đạn súng trường) và chế tạo súng đạn B và AT., để tiện việc cung cấp cho bộ đội và dân quân du kích. Khó khăn gian khổ trong việc chế tạo và sản xuất vũ khí không ít, nhưng giai cấp công nhân Việt-nam với truyền thống anh hùng bất khuất của mình đã vượt qua những khó khăn gian khổ đó, đã làm thêm 12 triệu giờ cứu nước và đã đưa mức sản xuất không ngừng tăng lên. Cùng với những thứ vũ khí cướp được của quân giặc cướp nước, những thứ vũ khí do ta sản xuất đã làm tăng thêm

(1) Báo cáo của Bộ Giao thông công chính.

(2)(3) Báo cáo của Bộ Canh nông năm 1948

sức mạnh chiến đấu của quân đội nhân dân và dân quân du kích Việt-nam thể hiện trên những chiến thắng suốt từ Nam chí Bắc, đặc biệt là những thắng lợi thu được trong cuộc chiến

đấu kiên cường của quân và dân thủ đô Hà-nội trong 2 tháng trời đồng dã (19-12-1946 — 17-2-1947) và trong chiến dịch Việt-bắc oai hùng (10-1947).

II — TỰ CUNG TỰ CẤP VỀ LƯƠNG THỰC, VẢI MẶC VÀ VŨ KHÍ LÀ ĐIỀM NỔI BẬT NHẤT TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN THẮNG LỢI PHƯƠNG CHÂM TỰ LỰC CÁNH SINH Ở GIAI ĐOẠN NÀY (1948 — 1950)

Với thắng lợi thu đông năm 1947, từ năm 1948 trở đi, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã chuyển từ giai đoạn tích cực phòng ngự sang giai đoạn cầm cự — giai đoạn thứ hai — của cuộc kháng chiến trường kỳ. Yêu cầu về lương ăn, vải mặc và vũ khí trở nên cấp thiết và cao hơn giai đoạn trước rất nhiều. Từ sau trận tấn công Việt-bắc thất bại, địch không còn mong đánh nhanh giải quyết nhanh nữa. Chúng thay đổi chiến lược và chuẩn bị đánh nhau lâu dài hơn với ta. Những thay đổi và cố gắng của địch đã gây cho ta không ít khó khăn. Chúng đánh sâu vào vùng nông thôn rộng lớn của ta, phân tán binh lực chiếm đóng khắp nơi trong vùng tạm bị chiếm, tăng cường càn quét, tàn sát nhân dân, cướp bóc của cải, triệt hạ làng mạc. Chúng ra sức « bình định » các vùng tạm bị chiếm ở miền Nam, sau đó quay ra miền Bắc đánh chiếm phần lớn vùng đồng bằng Bắc-bộ, đồng thời tìm cách củng cố nguy quyền, mở rộng nguy quân, thực hiện âm mưu « dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh ». Cuộc kháng chiến của ta bước vào một thời kỳ vô cùng gay go, gian khổ. Nhưng cũng chính trong những năm khó khăn nhất của cuộc kháng chiến khi căn cứ địa nông thôn của ta bị thu hẹp lại, vùng tự do của ta còn lại phần lớn là các miền rừng núi, nhân dân ta đã tỏ ra có một sức mạnh phi thường, chịu đựng biết bao gian khổ, vượt qua bao nỗi khó khăn, giữ vững căn cứ địa, cung cấp lương thực, đạn dược cho quân đội đánh giặc, kiên quyết trường kỳ kháng chiến. Ra sức đẩy mạnh sản xuất để tự cung tự cấp về lương ăn áo mặc và vũ khí là điềm nổi bật nhất trong việc thực hiện phương châm tự lực cánh sinh ở giai đoạn này.

Muốn tự cung tự cấp về lương ăn, vải mặc thì trong hoàn cảnh kháng chiến của ta lúc đó, vấn đề quan trọng và cơ bản nhất là phải đẩy mạnh được sản xuất nông nghiệp. Muốn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trong hoàn cảnh chiến tranh nhân công thiếu thốn thì phải giải quyết được hai vấn đề lớn: Một là, làm cho nông dân phấn khởi sản xuất; hai là nâng cao năng suất lao động của nông dân.

Muốn làm cho nông dân phấn khởi sản xuất thì vấn đề chủ yếu nhất là phải dần dần, từng

bước đem lại ruộng đất và những quyền lợi thiết thân cho họ. Nghị quyết của Hội nghị trung ương Đảng mở rộng từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948, đã nhấn mạnh đến việc thi hành chính sách ruộng đất đối với nông dân, trong đó có những điềm như sau:

« 1. Triệt để thực hiện việc giảm tô 25%.

2. Bãi trừ những thứ địa tô phụ thuộc như tiền trình gặt, tiền đầu trâu lễ lạt quá nặng.

3. Bỏ chế độ quá điềm.

4. Đem ruộng đất đồn điềm của địch cấp cho dân nghèo, chấn chỉnh các đồn điềm do Chính phủ quản lý.

5. Đem ruộng đất và tài sản của bọn phản quốc tạm cấp cho dân cây nghèo, hoặc giao cho bộ đội cây cấy để tự túc phần nào.

6. Chia lại công điềm cho hợp lý và công bằng hơn.

7. Chấn chỉnh các hợp tác xã của dân cây và khuyến khích việc làm giúp đỡ công ... »

Ngoài ra, nghị quyết cũng chú trọng đến việc cấp trâu bò, hạt giống cho nông dân các vùng bị địch tàn phá; tiếp tế vận tải những hàng hóa cần thiết cho nông dân; củng cố điềm, ấn định mọi phương pháp phòng lụt, sửa sang việc dẫn thủy nhập điềm; giảm hoặc miễn thuế cho các vùng bị chiến sự mà không cây cấy được; chấn chỉnh tín dụng sản xuất...

Việc tích cực thực hiện nghị quyết trên và những nghị quyết tiếp theo của Trung ương đã đem lại nhiều quyền lợi thiết thực cho nông dân. Nhiều sắc lệnh và thông tư của Chính phủ đã được ban hành. Sắc lệnh giảm tô (bỏ khuyết cho thông tư giảm tô năm 1945), quy định giảm 25% so với mức địa tô trước ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 (không kể khoản tô mà chủ ruộng đã tăng lên hồi phải nộp thóc cho Nhật), xóa bỏ địa tô phụ và chế độ quá điềm, lập Hội đồng giảm tô ở cấp tỉnh để xét xử việc giảm tô (14-7-1949). Tiếp đó là sắc lệnh và thông tư tạm cấp ruộng đất của Việt gian và của Pháp cho dân cây nghèo (7-1949). Năm 1950, những sắc lệnh tạm giao ruộng đất vắng chủ cho nông dân cây nghèo, sắc lệnh về thể lệ lĩnh canh, sắc lệnh về giảm tức và sắc lệnh về việc sử dụng đất hoang cũng được ban hành.

Nhìn chung lại, kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhất là từ năm 1949, Đảng đã đẩy mạnh việc thực hiện chính sách ruộng đất lên một bước. Do đó, so với trước thì một mặt đã làm cho thế lực phong kiến và sự bóc lột phong kiến suy yếu đi, mặt khác đời sống của nông dân cũng được cải thiện hơn. Nông dân, trước hết là nông dân nghèo vì thế mà phấn khởi sản xuất. Tuy nhiên, những khó khăn về sản xuất, chẳng những do phương pháp độc canh, do kỹ thuật mà còn do tình trạng thiếu nhân công gây ra không phải là nhỏ. Việc chuyên chở, trao đổi nhân công từ vùng này qua vùng khác, từ mùa này qua mùa khác cũng gặp nhiều khó khăn trở ngại do tình hình chiến sự và phá hoại gây ra. Vì vậy, muốn nâng cao năng suất lao động của nông dân, muốn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trước hết phải khắc phục được những khó khăn trên và khuyến khích nông dân vào các tổ chức làm ăn tập thể. Để giải quyết những vấn đề đó, một mặt Đảng và Chính phủ đề ra những chủ trương thích hợp như hợp lý hóa các công tác kháng chiến, ví dụ điều động nhân công thì tránh lấy vào ngày mùa... mặt khác, kêu gọi toàn dân tham gia canh tác kể cả bộ

đội, cán bộ, nhân viên các cơ quan đoàn thể, khuyến khích phụ nữ và thiếu niên tham gia sản xuất nông nghiệp. Số lượng phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp ngày càng đông. Nhiều nơi phụ nữ đã làm tất cả các công việc mà trước kia thường để cho đàn ông làm như cày, bừa, gánh phân, nhổ mạ... Đồng thời Đảng và Chính phủ khuyến khích nông dân, trước hết là nông dân nghèo tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, bằng cách tổ chức các tổ đổi công, các hội hợp công và các hợp tác xã... Năm 1946, các tổ đổi công bắt đầu nảy nở, nhưng đến năm 1948 mới phát triển mạnh mẽ. Cùng với sự phát triển của tổ đổi công, các hội hợp công và hợp tác xã cũng được tổ chức và phát triển. Tuy nhiên, phong trào phát triển không đều, ở đâu có nhiều cán bộ khá và việc tuyên truyền giáo dục, động viên tốt thì ở đó phong trào lên mạnh và duy trì được lâu; trái lại, ở đâu cán bộ ít hoặc việc tuyên truyền giáo dục, động viên kém thì phong trào lên chậm hoặc có lên nhưng rồi lại dần dần tan rã. Dưới đây là bảng cho thấy sự phát triển của tổ đổi công, hội hợp công và hợp tác xã ở vùng tự do thuộc các địa phương trong năm 1949 (1).

Địa phương	Tổ đổi công hoặc các hình thức tương tự	Hội hợp công	Hợp tác xã
Nam - bộ	11.664		103
Liên khu 5	418	204	174
Liên khu 4	4.387	1 042	2.924
Liên khu 3	2.198		567
Liên khu Việt - bắc	672	20	567
Tổng cộng	19.339	1.266	4.335

Qua bảng trên chúng ta thấy rằng, Liên khu 4 là nơi có phong trào đổi công, hợp tác phát triển mạnh mẽ nhất so với các nơi khác trong toàn quốc. Tổ đổi công, hội hợp công, hợp tác xã là những hình thức tổ chức làm ăn tập thể của nông dân. Trong những tổ chức đó nông dân tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Nhờ đó mà một phần quan trọng mùa màng được cấy cấy, gieo trồng kịp thời vụ và năng suất lao động của nông dân được nâng cao hơn trước. Việc tương trợ, giúp đỡ nhau trong các tổ đổi công, hội hợp công và hợp tác xã là bước phát triển cao hơn của tinh thần thương yêu, đùm bọc lẫn nhau vốn có của nông dân Việt-nam trong hoàn cảnh kháng chiến.

Công tác thủy lợi cũng được chú ý. Trên 2.430km đê ở Bắc-bộ và 510 km đê ở bắc Trung-bộ đã được sửa chữa và tu bổ. Trong thời gian 3 năm (1948—1950), nhân dân ta đã bỏ ra 4 triệu ngày công, đắp 2 triệu 90 vạn mét khối đất lên mặt đê (2). Nhiều cống kè được xây dựng lại và sửa chữa ở khắp nơi. Do đó đã đảm bảo cho diện tích được tưới nước trong 14 tỉnh: Vĩnh-yên, Phúc-yên, Sơn-tây, Hà-đông, Hà-nam, Nam-định, Thái-bình, Ninh-bình, Thanh-hóa,

(1) Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các Liên khu và Nam-bộ.

(2) Báo cáo của Bộ giao thông công chính và Ủy ban hành chính kháng chiến Thanh, Nghệ, Tĩnh và Thái-bình, 1950.

Nghệ-an, Quảng-nam, Phú-yên, Bắc-giang, Thái-nguyên, chẳng những như cũ (402.300 héc-ta) mà còn tăng số diện tích được hưởng lợi ở nhiều nơi khác. Chỉ tính riêng trong 4 tỉnh (Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Thái-bình), số ruộng được tưới nước đã tăng hơn trước là 22.140 héc-ta (1). Việc chống hạn cũng được nhân dân tiến hành tích cực. Nông dân đã đào mương, đào giếng, gánh nước tưới cho lúa và hoa màu. Có nơi phải tát nước qua 9, 10 đợt, phải đào giếng sâu từ 15 đến 20 mét mới có nước. Phong trào chống hạn sôi nổi, rầm rộ ở khắp nơi. Vì thế, một số diện tích đáng kể đã được cứu thoát khỏi nạn hạn hán kéo dài. Cùng với công tác thủy lợi, chống hạn, việc chống sâu chuột bảo vệ mùa màng, việc giải quyết vấn đề phân bón và sức kéo đã có ảnh hưởng lớn đến năng suất lao động. Hàng năm nông dân ta bắt được hàng trăm tấn sâu cắn lúa. Có xã chỉ trong một tuần lễ đã bắt được hàng chục tấn sâu. Riêng tỉnh Phú-yên năm 1950 đã bắt được 6 triệu con chuột. Việc dùng phân xanh, phân chuồng được phổ biến rộng rãi. Xi nghiệp phốt phát của Chính phủ năm 1948 đã cung cấp 5.000 tấn cho nông dân. Trong giai đoạn này, dịch giết hại của ta khá nhiều trâu bò. Riêng ở Nam-bộ dịch đã giết của ta, năm 1948 là 20.300 trâu bò và năm 1949 là 5.210 con. Để khắc phục tình trạng thiếu sức kéo, một mặt Chính phủ ra sức tổ chức phòng chống dịch và giúp dân bảo vệ trâu bò, mặt khác nhân dân phát huy mọi sáng kiến để cất giấu trâu bò và khắc phục khó khăn về sức kéo. Nhiều đoàn cán bộ trừ dịch trâu bò được đưa về các địa phương. Năm 1948 ở 4 tỉnh (Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình), 3.110 trâu và 7.967 bò đã được tiêm trừ dịch (2). Trong 3 năm (1948 — 1950), 17 vạn trâu bò trong các vùng tự do đã được tiêm phòng (3). Nơi nào thiếu trâu kéo cày thì dùng sức người để kéo, sản xuất ban ngày không được thì sản xuất ban đêm. Khi đến mùa thu hoạch thì thực hiện «gặt nhanh giấu kỹ», chống dịch phá hoại. Đồng thời, ruộng hoang cũng được phục hồi một số lớn. Tính đến đầu năm 1948, riêng ở Trung-bộ và Bắc-bộ đã phục hồi được 28.884 héc-ta ruộng đất (4). Số ruộng khai phá thêm được cũng không ngừng tăng lên. Riêng tỉnh Hà-dông năm 1948, đã khai phá thêm được 17.367 héc-ta ruộng đất và Đồng tháp mười năm 1949 đã khai phá thêm được 41.429 héc-ta (5).

Ở Nam-bộ, việc trồng cấy lúa thu được những kết quả tốt đẹp. Diện tích trồng cấy trong thời kỳ kháng chiến, trung bình hàng năm (cả Nam-bộ) chỉ đạt trên dưới 1 triệu héc-ta và có thể sản xuất được trên dưới 70 triệu gia thóc, tức là xấp xỉ bằng 50% cả về

diện tích lẫn thu hoạch so với hồi trước chiến tranh (6). Bảng kê dưới đây cho thấy sự sản xuất và phân bố của các miền ở Nam-bộ trong hai mùa 1948 — 1949 và 1949 — 1950 (7).

Miền	Mùa 1948 — 1949		Mùa 1949 — 1950	
	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (gia)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (gia)
Đông	163.869	9.953.095	172.683	11.080.000
Trung	495.029	36.946.555	518.536	36.655.000
Tây	452.035	20.585.392	415.235	23.300.000
Cộng	1.110.933	67.485.042	1.106.454	71.035.000

Trong tổng số lúa gạo sản xuất được của toàn Nam-bộ, ta kiểm soát và sử dụng được gần 50%. Nhưng số lúa gạo ta nắm được ấy lại phân bố ở các miền khác nhau khá nhiều. Sự chênh lệch đó có ảnh hưởng lớn đến việc tự cung tự cấp lương thực của ta ở mỗi miền. Tiếp đây là bảng kê mùa 1949 — 1950 cho thấy rõ số lúa ta kiểm soát và sử dụng được và nhu cầu của mỗi miền (8).

Miền	Số lúa ta kiểm soát và sử dụng được	Tiêu thụ	Thừa (+) Thiếu (—)
Đông	5.000.000 gia	7.000.000 gia	—2.000.000 gia
Trung	16.000.000	13.000.000	+3.000.000
Tây	14.000.000	7.600.000	+7.000.000
Cộng	35.000.000	27.600.000	+8.000.000

Nhìn chung thì số thóc ta kiểm soát và sử dụng được còn thừa so với nhu cầu tiêu thụ của ta là 8.000.000 gia. Nhưng vì bị dịch chia cắt, bao vây nên việc miền thừa tiếp tế cho

(1) Báo cáo của Bộ giao thông công chính và Ủy ban hành chính kháng chiến Thanh, Nghệ, Tĩnh và Thái-bình, 1950.

(2) (3) (4) (5) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp.

(6) Tài liệu năm 1937: diện tích ruộng lúa toàn Nam bộ là 2.200.000 héc-ta thu hoạch 3.000.000 tấn. 1 gia = 20 kilô gam.

(7) Báo cáo của Ủy ban hành chính kháng chiến Nam-bộ năm 1950.

(8) Trích báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam-bộ qua các năm 1948 — 1950.

miền thiếu rất khó khăn. Do đó ở miền Đông và Đồng tháp mười ta thiếu ăn. Số thiếu hàng năm lên tới 2 triệu gia thóc. Trái lại, miền Trung và miền Tây thì lại thừa. Quân địch vô cùng thâm độc, một mặt, chúng phong tỏa miền Đông, mua hết số thóc thừa ở miền Trung, tây chạy không mua số thóc thừa ở miền Tây hồng làm cho ta lâm vào tình trạng nơi khủng hoảng thiếu, nơi khủng hoảng thừa. (Con số thóc ứ đọng ở miền Tây mùa 1949—1950 đã lên tới 10.001.600 gia, trong đó có 3.001.600 gia của mùa 1948—1949 ứ lại). Mặt khác, chúng ra sức oanh tạc, ngăn chặn các đường tiếp tế của ta cho miền Đông.

Đề đối phó lại với những chủ trương thâm độc của địch, Trung ương cục miền Nam chủ trương: tích cực tăng gia sản xuất để tự cấp tự túc ở miền Đông và Đồng-tháp-mười; gây một phong trào nội thương nhân dân, vận tải tập đoàn để mở đường cho lúa thoát từ miền Trung và miền Tây sang miền Đông và Đồng-tháp-mười; phát triển chăn nuôi, chuyển độc sản ra đa sản, sản xuất nhiều nông sản phụ (1). Kết quả của việc thi hành chủ trương trên là, số tiêu gia súc và gia cầm ở miền Tây đã tăng lên 80%, 36.000 héc-ta ruộng và 3.500 héc-ta rẫy ở miền Tây được chuyển sang trồng các thứ nông sản không phải là lúa; hàng triệu gia lúa được vận chuyển từ miền Trung và miền Tây sang miền Đông và Đồng-tháp-mười. Tại miền Đông và Đồng-tháp-mười, phong trào tự cấp tự túc lên cao. Năm 1949, miền Đông đã trồng được 10.000 héc-ta lúa thu được 1.000.000 gia thóc, trồng được 1.500 héc-ta bắp, 2.000 héc-ta khoai và 5.069 héc-ta đậu. Đồng-tháp-mười thì cấy thêm được 24.000 héc-ta ruộng và trồng thêm được 3.018 héc-ta khoai, 1.800 héc-ta bắp (2), không những đủ để tự cấp tự túc trong một năm mà còn thừa để dự trữ cho miền Đông nữa.

Ở Liên khu 5, ngay từ năm 1947, vấn đề tự cấp tự túc cho bộ đội và cơ quan đã được đặt ra nhưng chỉ trở thành phong trào quần chúng rộng rãi, sôi nổi từ sau hội nghị liên tịch quân dân chính đảng họp giữa năm 1948. Hội nghị này đã quyết định phát động phong trào «toàn dân tham gia canh tác, đề phòng nạn đói», tự cấp tự túc lương thực. Một phong trào tăng gia sản xuất, tự cung cấp lương thực rầm rộ chưa từng có nổi lên ở khắp nơi trong liên khu. Nhiều trại sản xuất được thành lập. Tính đến cuối tháng 6-1948, ở 4 tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú đã thành lập được 32 trại sản xuất nông nghiệp, khai phá được 58 héc-ta ruộng, 91 héc-ta rẫy và 32 héc-ta đất. Bộ đội ở đây ngoài việc giúp dân cày bừa, gặt hái, tăng gia sản xuất như bộ đội ở khắp nơi trong toàn quốc còn tổ chức những trại riêng để phần nào tự cung tự cấp cho mình. Chỉ tính từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1948, các trung đoàn đã tổ chức được 25 trại nông nghiệp và 2 trại chăn nuôi, khai hoang được 570 héc-ta đất và nuôi được 2.217 trâu bò và lợn. Có những trại lớn như trại An-trường có đến hơn 200 héc-ta ruộng nước. Trong khoảng gần 2 năm (1948—1949), vừa chiến đấu vừa sản xuất, các trại nông nghiệp và chăn nuôi của bộ đội đã thu được 1.000 tấn thóc và hoa mầu cùng 70 tấn thịt (3). Nói chung nhân dân Liên khu 5, chẳng những đã thoát khỏi nạn đói mà còn tự cấp tự túc thắng lợi.

Còn từ bắc Trung-bộ trở ra, việc canh tác cũng thu được những thắng lợi đáng kể. Mặc dù chiến sự lan rộng và thời tiết không thuận lợi cho việc sản xuất như nắng hạn kéo dài suốt 8, 9 tháng, trong năm 1949, nông dân ta vẫn thu được một số thóc hơn cả số thóc thu được của năm 1947 (năm thu hoạch cao nhất từ sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi). Bảng kê dưới đây sẽ cho chúng ta thấy rõ điều đó:

LÚA	1947 (4)		1948 (5)		1949 (6)		1950 (7)	
	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)
Mùa	1.105.900	1.333.800	1.318.000	1.318.000	1.016.000	1.341.000		
Chiêm	733.800	861.000	627.300	796.100	635.800	870.800	690.731	942.050
Các lúa khác			16.600	14.500	38.500	35.700		
Cộng. .	1.839.700	2.194.800	1.656.900	2.128.600	1.708.300	2.247.500		

(1) Trích báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam-bộ qua các năm 1948—1950.

(2) Trích báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam-bộ qua các năm 1948 — 1950.

(3) Trích báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung bộ trong những năm 1948—1950.

(Xem chú thích 4, 5, 6, 7 trang 56)

Về hoa màu nông dân ta cũng thu được những kết quả khả quan. Năm 1948, thu hoạch không kém mấy so với năm 1947, nhưng năm 1949 lại thu hoạch trội hơn năm 1947 những

16.100 tấn. Chưa kể các vùng tạm bị chiếm từ bắc Trung-bộ trở ra, số hoa màu ta đã thu được qua các năm 1947, 1948 và 1949 như sau :

Hoa màu (1)	1947		1948		1949	
	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)
Ngô	80.300	84.400	71.400	85.000	80.000	90.300
Khoai	86.700	303.200	77.000	232.700	73.500	307.100
Đỗ, lạc	41.400	13.700	32.500	12.200	24.600	8.600
Sắn	26.000	72.800	15.800	66.600	17.300	84.200
Cộng	234.400	474.100	196.700	396.500	195.400	490.200

Sang năm 1950, hoa màu còn được phát triển hơn nữa nhất là về ngô và sắn. Riêng Liên khu Việt-bắc trong 6 tháng đầu năm 1950 đã giồng được 20.460 héc-ta bằng 211% năm trung bình và bằng 181% năm 1949. Nếu kể cả Liên khu Việt bắc, Liên khu 3 và Khu tả ngạn thì về hoa màu (ngô, khoai, sắn), năm 1950 đã thu hoạch được 650.000 tấn (2). Việc trồng rau, đậu và chăn nuôi tiêu gia súc trước kia chỉ tập trung ở các làng gần các đô thị thì ngày nay đã trở thành phổ biến, rộng rãi ở khắp các thôn xóm, xí nghiệp, công trường, cơ quan, trường học, không những trong các vùng tự do mà ngay cả trong các vùng căn cứ sau lưng địch nữa.

Nhìn chung lại, chúng ta thấy rằng, mặc dù điều kiện sản xuất vô cùng khó khăn và phức tạp, nhưng nhờ có chính sách ruộng đất đúng đắn của Đảng, nhờ có phong trào toàn dân tham gia canh tác, tăng gia sản xuất để tự cấp tự

túc, có sự liên hệ về tổ chức làm ăn, đảm bảo việc nâng cao năng suất lao động, nhân dân ta đã tự cải thiện đời sống của mình lên một bước so với hồi trước cách mạng, đồng thời đảm bảo được vấn đề cung cấp lương thực cho tiền tuyến.

Vấn đề tự túc vải mặc trong thời gian này cũng được chú trọng hơn thời gian trước. Phong trào trồng bông và dâu nuôi tằm sôi nổi ở nhiều nơi. Diện tích trồng bông và dâu tằm không ngừng tăng lên. Thu hoạch cũng trội hơn trước nhiều.

Toàn Nam-bộ, năm 1948 đã có 1.835 héc-ta bông, 916 héc-ta dâu. Đến năm 1949, diện tích trồng bông và dâu đã tăng lên : 2.260 héc-ta bông, 2.519 héc-ta dâu, 80 héc-ta gai. Để thấy rõ hơn sự phát triển về mặt này ta hãy so sánh với thời kỳ Nam-bộ còn thuộc Pháp :

(4) Trích báo cáo tổng kết tình hình mọi mặt của nông dân tỉnh đến tháng 9-1950 của Ban nông vận Trung ương

(5) (6) Báo cáo của Bộ kinh tế. Đây mới chỉ là diện tích và thu hoạch của 23 tỉnh trong 4 liên khu. (Liên khu 10: Vĩnh-yên, Phú-thọ, Tuyên-quang, Yên-bái, Thiệu Lào-cai, Hà-giang, Sơn-la.

Liên khu I: Phúc-yên, Bắc-ninh, Bắc-giang, Hồng-quảng, Lạng-sơn, Cao-bằng, Bắc-cạn, Thái-nguyên.

Liên khu III: Thái-bình, Nam-định, Ninh-bình, Hà-nam, Hưng-yên, Hải-dương, Hà-đồng, Sơn-tây, thiều Hòa-bình.

Liên khu IV: Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, thiều Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên.

(7) Tổng hợp báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các Liên khu 10, 3, 4, 1.

(1) Báo cáo Tổng kết tình hình mọi mặt của nông dân tỉnh đến tháng 9-1950.

(2) Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các Liên khu Việt-bắc, 3, Khu Tả ngạn năm 1950.

Loại cây	1941 — 1942	1948 — 1949	1949 — 1950
Bông vải	1.300 héc-ta	1.835,10 héc-ta	2.260,70 héc-ta
Dâu tằm	300 —	916,00 —	2.519,60 —
Gai	50 —		80,40 —
Bo	200 —		140,00 —
Cộng	1.850 héc-ta	2.751,10 héc-ta	5.009,70 héc-ta

Nhờ tăng gia sản xuất được nhiều bông, dâu, gai, bo, số khung cửi hoạt động cũng tăng hơn trước. Năm 1948 có 4.832 khung cửi dệt hoạt động, sang năm 1949 số khung hoạt động đã tăng lên tới 5.192 khung. Tuy vậy, nói chung toàn Nam-bộ chỉ mới tự túc được 10% về mặc (1). Về mặt tự túc mặc, Liên khu 5 là nơi đã thu được thắng lợi nhiều nhất so với các nơi khác trong toàn quốc. Thực hiện khẩu hiệu « bớt mía trồng bông », « trồng bông quanh nhà », ở vùng tự do Liên khu 5 năm 1948, đã trồng được 4.970 héc-ta bông và thu hoạch được trên 3.800 tấn bông hạt. Sang năm 1949,

diện tích trồng bông đã lên tới 7.000 héc-ta ở 4 tỉnh vùng tự do (Nam, Ngãi, Bình, Phú). Nghề kéo sợi, dệt vải, ươm tơ phát triển mạnh mẽ. Năm 1949, riêng hai tỉnh Quảng-nam và Bình-định đã sản xuất hơn 30 tấn tơ sống. Số khung cửi hoạt động đã từ 500 (1948) tăng lên 700 khung (1949) (2). Do đó từ năm 1949 trở về sau, số vải do liên khu sản xuất, chẳng những đủ cung cấp cho quân và dân trong liên khu mà còn thừa để tiếp tế cho Bình Trị Thiên và Nam-bộ nữa. Còn từ Liên khu 4 trở ra (chưa kể các vùng tạm bị chiếm), diện tích trồng bông và dâu cũng tăng dần lên. So sánh với năm 1947, chúng ta sẽ thấy rõ (3).

Loại cây	1947		1948		1949	
	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)	Diện tích (héc-ta)	Thu hoạch (tấn)
Bông	5.930	490	17.590	2.310	28.540	2.230
Dâu	3.400		5.500		6.000	
Cộng	9.330		22.090		34.540	

Do đó, nghề dệt và kéo sợi dần dần được phục hồi và phát triển. Năm 1948, chỉ riêng số khung cửi ở vùng tự do Bắc-bộ đã sản xuất được 16 triệu mét vải, gấp đôi mức sản xuất vải thủ công của toàn Đông-dương hồi trước chiến tranh (8 triệu mét) (4). Sang năm 1949, Liên khu 4 đã sản xuất được 13 triệu mét. Đến năm 1950, Liên khu Việt-bắc đã sản xuất được 511.000 mét. Tổng cộng số vải đã sản xuất trong năm 1950 của cả 3 Liên khu (3, 4 và Việt-bắc) là 23.229.000 mét. Nhờ đó ta đã có thể tự cấp tự túc được khoảng 40% về mặc cho bộ đội và nhân dân trong những liên khu ấy (5).

Nhìn chung trong toàn quốc, chúng ta thấy tuy chưa hoàn toàn tự cấp tự túc được về

mặc nhưng cũng đã giải quyết được một phần lớn nhu cầu về mặc của bộ đội và nhân dân.

Cũng như trong việc tự cung tự cấp về lương ăn, vải mặc việc tự chế tạo, sản xuất ra các loại vũ khí đã thu được nhiều thắng lợi to lớn.

Tính đến đầu năm 1949, ta đã xây dựng được nhiều xưởng sản xuất vũ khí với hàng chục vạn công nhân (6). Đó là chưa kể các

(1) (2) (3) (4) Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam-bộ, Liên khu 5, và Bộ Canh nông năm 1950.

(5) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp.

(6) Báo cáo của Nha quân giới năm 1949.

xưởng nhỏ ở các địa phương. Ở Nam-bộ, các xưởng sản xuất vũ khí tập trung vào ba loại: binh công xưởng (xưởng sản xuất vũ khí cho bộ đội), công an xưởng (xưởng sản xuất vũ khí cho công an) và dân quân xưởng (xưởng sản xuất vũ khí cho dân quân). Ở Liên khu 5, Liên khu 4, Liên khu 3 và Liên khu Việt-bắc thì ngoài những xưởng thuộc ty hoặc nha quân giới còn có những xưởng thuộc các địa phương do tỉnh, huyện quản lý. Vì hoàn cảnh kháng chiến và điều kiện chiến trường của ta, ta đã thực hiện sản xuất theo lối tiểu quy mô, phân tán, có kế hoạch và chuyên môn hóa. Mỗi xưởng máy thường được đặt cách xa nhau và mỗi xưởng đều mang một tên riêng theo ngành chuyên môn của xưởng đó, bên cạnh những danh hiệu chính thức như các xưởng L₁, L₂, L₃... lại mang danh hiệu Lê-hồng-Phong, Nguyễn-thị-Minh-Khai, Lương-khánh-Thiện... Xưởng nào cũng có từ một đến hai địa điểm dự bị. Việc canh phòng được tổ chức chu đáo. Do nhu cầu ngày càng cao của kháng chiến cho nên, trong thời gian này ngoài việc sản xuất các loại vũ khí cơ bản đã sản xuất cả các loại vũ khí hạng nặng và càng ngày càng tinh xảo. Tổ chức sản xuất và chế tạo có nhiều thay đổi phù hợp với sự phát triển và yêu cầu của giai đoạn mới. Các xưởng phân loại rõ rệt, tùy theo nhiệm vụ chế tạo, sản xuất hay sửa chữa dụng cụ... Việc chuyên môn hóa và sản xuất hàng loạt được áp dụng. Tình trạng trong một khu có nhiều xưởng cùng chế tạo một loại vũ khí hay một bộ phận của vũ khí không còn nữa, thay vào đó là việc tập trung nguyên vật liệu giao cho xưởng nào sản xuất trội nhất về một loại hay một bộ phận vũ khí nào đó. Cán bộ, công nhân đều gắng sức làm việc và hăng hái thi đua sôi nổi. Đi đôi với phong trào thi đua « rèn cán chỉnh quân », « luyện quân lập công » trong quân đội và phong trào thi đua « toàn dân canh tác, tự cung tự cấp » trong nông nghiệp là phong trào thi đua « gây cơ sở phá kỷ lục », « rèn luyện cán bộ, cải tiến kỹ thuật » trong công nghiệp. Trong thời gian này, hưởng ứng lời kêu gọi « người người thi đua, ngành ngành thi đua » của Hồ Chủ tịch,

một phong trào thi đua dâng lên mạnh mẽ và liên tục ở khắp nơi. Khắp các xưởng máy, công trường, cán bộ và công nhân ta đều nhiệt liệt hưởng ứng. Từ trong các phong trào thi đua đó, hàng loạt máy móc đã được chế tạo như máy làm đầu đạn D.A.M. máy cán đồng, đột đồng, bện gai lựu đạn, kéo sắt đầu kim hỏa, cuộn lò so, nghiền nguyên liệu, máy nghiền thuốc súng, xát thuốc súng, vè thuốc súng, ép thuốc súng... Nhiều sáng kiến, phát minh có giá trị nảy nở và được thực hiện. Trình độ sản xuất được nâng cao hơn trước. Nhiều xưởng đã tiến tới cơ khí hóa từng bộ phận đến nhiều bộ phận. Giờ chế tạo giảm đi rất nhiều so với trước.

Những khó khăn về nguyên vật liệu ngày càng lớn và phức tạp. Những nguyên liệu dự trữ được đã dùng gần hết. Để giải quyết những khó khăn về nguyên vật liệu, công nhân đã vượt vòng vây của địch vào vùng tam bị chiếm tháo những máy móc cũ đem về dùng. Ở Liên khu 5, công nhân đã lặn xuống đáy biển mò những nguyên liệu, máy móc trong các tàu chiến của Nhật bị đánh chìm ở ven biển. Hàng chục tấn thuốc nổ đã lấy được từ những quả thủy lôi chìm sâu dưới đáy biển. Hàng nghìn tấn đường ray và tà-vẹt được chuyển vào các kho dự trữ... Phương pháp sản xuất cũng thay đổi tùy theo việc cung cấp nguyên liệu.

Những thứ vũ khí do ta tự chế tạo và sản xuất ngày càng được nhiều và tốt hơn. Nó đã góp phần xứng đáng vào những chiến công oanh liệt của quân và dân ta trên khắp các chiến trường từ Nam chí Bắc, nhất là trong chiến thắng Biên giới cuối năm 1950.

Những thắng lợi kể trên mà nhân dân Việt-nam đã thu được chẳng những đã khắc phục được những khó khăn trước mắt về ăn, mặc và vũ khí để chống cự với địch, đẩy mạnh cuộc kháng chiến tiến tới, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở những cuộc tấn công với quy mô lớn hơn trên khắp chiến trường Trung, Nam, Bắc ở giai đoạn sau.

III — THẨM NHUẦN PHƯƠNG CHÂM TỰ LỰC CÁNHN SINH CỦA ĐẢNG, NHÂN DÂN VIỆT-NAM KHÔNG NGỪNG ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VŨ KHÍ, NHẪM ĐẢM BẢO CHO QUÂN VÀ DÂN TA ĂN NO. MẶC ẤM VÀ ĐÁNH THẮNG (1951—1954).

Cuối năm 1950, chiến dịch Biên giới đã kết thúc bằng những thắng lợi rực rỡ. Các tỉnh Cao-bằng, Lạng-sơn, Lào-cai được giải phóng, căn cứ địa Việt-bắc được mở rộng. Biên giới Việt — Trung không còn bị bao vây, phong tỏa như trước nữa. Nước ta được nối liền với nước Trung-hoa vĩ đại và các nước anh em khác

trong phe xã hội chủ nghĩa. Cũng từ đó, sự giúp đỡ trực tiếp của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước anh em khác đối với cuộc kháng chiến cứu nước của ta ngày càng được tăng cường về nhiều mặt. Vì vậy mà, một số người trong nhân dân ta bắt đầu nảy sinh ra tư tưởng ỷ lại vào sự giúp đỡ của nước

ngoài đó là tư tưởng sai lầm. Nếu tư tưởng đó phát triển thì có thể dẫn nhân dân ta đi từ thắng lợi đến thất bại. Nó trái với đường lối, phương châm tự lực cánh sinh trường kỳ kháng chiến của Đảng. Nó có tác hại rất lớn đến sự nghiệp kháng chiến cứu nước của nhân dân ta. Tư tưởng sai lầm đó cần được khắc phục.

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng đã nhấn mạnh đến phương châm tự lực cánh sinh, kiên trì kháng chiến lâu dài và đầy mạnh cuộc kháng chiến về mọi mặt. Ngay sau Đại hội Đảng, Hội nghị lần thứ nhất của Ban chấp hành trung ương đã họp vào trung tuần tháng 3-1951. Điều quan trọng nhất mà hội nghị trung ương lần này đề ra là, cần phải làm cho cán bộ và nhân dân nắm vững quan điểm tự lực cánh sinh, kháng chiến trường kỳ và gian khổ vượt mọi khó khăn quyết giành lấy thắng lợi cuối cùng. Hội nghị đã vạch ra rằng: «Thắng lợi đó chủ yếu là do sự đoàn kết và quyết tâm của toàn dân tộc ta quyết định, tự lực cánh sinh là chính, sự ủng hộ của các nước là phụ. Tư tưởng ý lại bên ngoài là sai». Nhấn mạnh phương châm tự lực cánh sinh trong giai đoạn này, Đảng ta nhằm khắc phục tư tưởng sai lầm — tư tưởng ý lại vào sự giúp đỡ của bên ngoài — và giáo dục, động viên cán bộ và nhân dân trước những yêu cầu ngày càng to lớn của giai đoạn mới. Vốn sẵn có lòng tin yêu đối với Đảng và dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta khắc phục tư tưởng ý lại vào sự giúp đỡ của bên ngoài, thấm nhuần quan điểm của Đảng, thấm nhuần phương châm tự lực cánh sinh, không ngừng đầy mạnh sản xuất nông nghiệp và vũ khí nhằm đảm bảo cho quân và dân ta ăn no, mặc ấm và đánh thắng quân thù. *Đầy mạnh sản xuất nông nghiệp và vũ khí trong giai đoạn này đã trở thành khâu chủ yếu và quan trọng nhất trong việc chuẩn bị cơ sở vật chất cho cuộc kháng chiến trường kỳ của ta đi tới thắng lợi cuối cùng.* Cũng trong giai đoạn này nhân dân ta phải đối phó với sự phá hoại vô cùng tàn bạo của quân thù.

Đầu tháng 3-1951, tướng Đờ Li-na-rét ra lệnh cho quân đội Pháp và nguy binh ở Bắc-bộ phải tăng cường việc cướp phá thóc lúa của ta (1). Tiếp đó tên quan tư Đờ Cát-tơ-ri, chỉ huy khu Nam Hồng-hà lại ra lệnh «bao vây Việt-minh về thóc gạo» (2) bằng cách theo dõi từng bước việc gặt hái của nhân dân vùng tạm bị chiếm, kiểm soát ngặt các chợ và đường giao thông, buộc nhân dân phải tập trung và bán rẻ số thóc vừa mới gặt được cho chúng. Theo chúng «đề thóc lúa ở nhà nông tức là đem cúng cho Việt-minh», do đó phải thi hành chính sách cướp sạch, đốt sạch, giết sạch,

Không những thế, đề cắt rời vùng tạm bị chiếm và vùng tự do, đề phòng quân ta tấn công, tạo điều kiện cho việc thực hiện kế hoạch «bình định ngày 15-5-1951, bọn chỉ huy Pháp ở khu Nam Hồng-hà đã ra lệnh lập những khu vực không có người ở nằm giữa vùng tự do và vùng tạm bị chiếm mà chúng gọi là «khu vực trắng». Để có thể lập được «khu vực trắng», quân giặc đã dùng những lực lượng quân sự tập trung khá lớn, càn quét, dồn dân vào vùng tạm bị chiếm một cách tàn bạo. Tại Sơn-tây và Hà-đông, địch đã cho những đội quân Âu Phi có cơ giới yểm hộ tới vây quét những xã tự do sát vùng tạm bị chiếm. Đi tới đâu giặc cũng đốt phá, hãm hiếp đánh đập nhân dân và dồn dân vào vùng tạm bị chiếm một cách vô cùng dã man. Tại Ninh-bình, chúng tàn bạo dồn các làng dọc sông Đáy, ven đường số 10 vào những khu tập trung. Rất nhiều làng bị san bằng, mùa màng bị phá hoại. Tại Thái-bình, giặc bắt nhân dân ven đường số 39 nhổ lúa phá nhà, rời đi nơi khác cách đường mỗi bên 500 mét, đe dọa 2.394 mẫu lúa và sinh mệnh của 1.016 gia đình. Ở Nam-định, Hà-nam, Hưng-yên, Thái bình, Vĩnh-phúc, Sơn-tây, giặc đã phá quang hết lúa, ngô, mía ở ven những đường giao thông lớn, mỗi bên rộng trên 500 mét: Số ruộng phải bỏ hoang vì chiến sự và vì địch lập những «khu vực trắng» chỉ kể từ bắc Trung-bộ trở ra đã lên tới gần 120.000 héc-ta (3). Hung bạo hơn, năm 1953, tại Khu Tả ngạn địch đã 50 lần cho máy bay thả còn trùng để phá hoại mùa màng và triệt hạ 50 làng mạc trong 200 thôn bị bắn phá. Cũng trong năm 1953, địch đã mở những chiến dịch càn quét tàn khốc như những chiến dịch: Ác-toa (Artois), Cờ-ra-pô (Crapaud), Noóc-măng-đi (Normandie), Cờ-lôt-đơ (Claude), Bờ-rô-sê (Brochet) (ở Tả ngạn), Bờ-rơ-ta-nơ (Bretagne), Ta-răng-te-đơ (Tarantaise), (ở Nam-định) và riêng tỉnh Khánh-hòa (Liên-khu 5) đã phải chịu đựng cả thảy 30 trận càn quét. Tàn sát, mùa màng bị phá hoại quá nửa. Chỉ trong hai trận đánh càn Tiên-lãng và Nam Bắc sông Luộc địch đã bắn chết 1.262 người, làm bị thương 2.033 người, bắt 3.833 người, cướp 885 con trâu, 14.872 con lợn, ngót 9 vạn gà vịt, cho xe quân nát 2.000 mẫu lúa, đốt phá 35 vạn tấn thóc, giết hại hơn 300 trâu bò (4). Chỉ tính trong năm 1953 và đầu năm 1954, địch đã giết của ta 32.000 trâu bò (5). Đồng thời với những trận càn quét cướp bóc, địch liên tiếp cho phá

(1) (2) Nhân dân số 19 ra ngày 2-8-1951

(3) Báo cáo của Bộ Nông nghiệp năm 1954.

(4) (5) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp năm 1954.

đê, đập kè cống ở vùng sau lưng chúng. Các đê Tào-kê (Bắc-ninh), Hữu-bị (Nam-định) đã bị giặc ném bom bắn phá nhiều lần. Các cống Việt-phủ (Sơn-tây) Đức-duong, Trà-linh (Thái-bình) cũng bị giặc phá làm cho hàng nghìn mẫu lúa bị ngập lụt. Cuộc đê, đờ kè, xây công sự trên đê, đã trở thành những việc làm hàng ngày của địch. Đầu tháng 7-1953, chúng đã đào nhiều công sự trên đê Mai-định (Bắc-giang) đê Trinh-xuân và đê Phú-nhai (Thái-bình), phá con chạch đê Chi-linh (Quảng-yên), đờ kè Đại-nam (Thái-bình) lấy địa xây vị trí. Nhân dân đi sửa đê, chừa cống bị địch cho máy bay, đại bác bắn chết hàng chục người.

Càng thất bại, địch càng tỏ ra hung ác, tàn bạo và hèn hạ. Chúng coi việc « phá hoại mùa màng của Việt-minh là một hành động quân sự căn bản », cho nên cùng với những trận càn đi quét lại với việc phá hoại mùa màng, đốt phá thóc lúa, làng mạc ngăn cản việc sửa đê chừa cống... ở trong vùng tạm bị chiếm, địch điên cuồng, tàn bạo ném bom bắn phá hầu hết các đập nước và các công trình thủy lợi của ta ở vùng tự do. Chỉ trong 9 tháng đầu năm 1952, địch đã ném bom xuống nhiều công trình thủy lợi của ta : Thác-huống, Vạn-già (Thái - nguyên), Bàn - thạch, Phong - lạc, Bái-thượng (Thanh-hóa), Bến-thủy, Nam-đàn, Rú-cốc, Đào-ly, Mụ-hà, Hiệp-hòa (Nghệ-an), Trung-cương, (Hà-tĩnh) Đồng-cam, Suối-cái, Cầu-máng, Đồng-bo (Phú-yên)... Cống Bến-thủy bị địch tới phá 7 lần. Riêng đập Bái-thượng địch đã huy động 89 máy bay bắn phá trong 5 ngày liền. Số ruộng không có nước tưới trong các vùng nông giang kể trên đã lên tới 134.000 héc-ta (1) (1952). Sang năm 1953, địch lại cho ném bom nhiều lần xuống các đê sông Chu (Thanh-hóa), sông Thương (Bắc-giang) ... đã gây thiệt hại cho 104.000 héc-ta ruộng cấy (2).

Trước những âm mưu và thủ đoạn đã man, tàn bạo ấy của địch, nhân dân ta đã bền bỉ, anh dũng đấu tranh chống lại chúng và ra sức khắc phục những khó khăn, thiệt hại do địch gây ra để sản xuất, bảo vệ và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Theo đà phát triển của chiến tranh du kích, cuộc chiến đấu để sản xuất và bảo vệ sản xuất của nhân dân ta trong vùng tạm bị chiếm đã thu được những thắng lợi quan trọng.

Nông dân Thái-bình và Hà-đông đã đấu tranh chống địch phá cống Trà-linh (Thái-bình), cống Đồng-quan (Hà-đông) cứu được trên 20.000 héc-ta ruộng lúa. Ở những vùng đai trắng — khu vực trắng — nông dân ta đã kiên nhẫn lấn vành đai để cây cấy và thu được nhiều kết quả. Năm 1953, riêng miền Bắc Việt-nam đã lần được 45.000 héc-ta, trong số đó Liên

khu 3 cấy được 7.000 héc-ta, Khu Tả ngạn 32.000 héc-ta. Đầu năm 1954, Trung du và Việt-bắc cấy được 6.000 héc-ta. Ngoài ra nhân dân vùng tạm bị chiếm còn đấu tranh anh dũng với địch để giữ gìn thóc lúa chẳng những để đảm bảo cho nhu cầu của đời sống hàng ngày, cung cấp cho bộ đội mà còn chuyển hàng vạn tấn thóc ra vùng tự do để tiếp tế cho tiền tuyến. Chỉ riêng tỉnh Bắc-ninh (một phần của tỉnh Hà-bắc ngày nay) đã chuyển ra vùng tự do được 8.226,64 tấn thóc (3)...

Muốn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, ngoài việc tiếp tục đảm bảo việc nâng cao năng suất lao động của nông dân và làm cho nông dân phấn khởi sản xuất, còn phải làm cho nông dân nhận rõ vai trò và địa vị chủ lực quân của họ trong cuộc kháng chiến cứu nước. Đảng ta đặc biệt chú trọng đến vấn đề đó. Tháng 2-1951, trong thư gửi nông dân thi đua canh tác, Hồ Chủ tịch đã chỉ ra rằng :

« Ruộng rẫy là chiến trường

Cuộc cấy là vũ khí

Nhà nông là chiến sĩ

Hậu phương thi đua với tiền phương ».

Thực hiện lời chỉ giáo ấy, nông dân ở khắp nơi đã nô nức thi đua đẩy mạnh phong trào « toàn dân canh tác », đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là sản xuất lương thực. Nhiều sáng kiến và nhiều biện pháp thích hợp đã được áp dụng vào việc đẩy mạnh sản xuất. Bên cạnh việc tích cực trừ sâu, diệt chuột bảo vệ mùa màng, việc chống hạn hán và bảo vệ đê điều đã trở thành cấp bách hơn bao giờ hết. Những đợt nắng hạn kéo dài 5, 7 tháng đã gây nhiều khó khăn trở ngại cho sản xuất nông nghiệp. Phong trào chống hạn được tổ chức liên tiếp ở khắp các địa phương. Nhiều tỉnh đã làm thêm những công trình thủy lợi, biến ruộng một vụ thành hai, ba vụ. Tại vùng tự do Liên khu 5, những con kênh lớn như Sơn-tĩnh, Bàu-súng (Quảng-nam) và các công trình thủy lợi mới được xây dựng ở Bình-định, Phú-yên đã tưới cho hàng vạn héc-ta lúa. Năm 1952, 12.000 héc-ta ruộng lúa đã được cứu thoát khỏi nạn hạn hán kéo dài suốt 7, 8 tháng và diện tích lúa từ quý (lúa cấy 3 tháng được gặt) từ 4.200 héc-ta (1951) đã tăng lên 16.000 héc-ta. Riêng tỉnh Bình-định đã thu hoạch được 9.000 tấn lúa này. Năm 1953, nông dân trong liên khu đã đào được 16.246 cái giếng để lấy nước tưới cho 24.000 héc-ta ruộng khỏi bị khô cạn và nắng hạn. Gần 30 000 công

(1) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp năm 1954.

(2) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp.

(3) Tài liệu của Văn phòng Phủ Thủ tướng.

trình tiêu thủy nông đảm bảo cho 100.000 héc-ta ruộng có nước cấy đã được xây dựng trong liên khu (1). Ở các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh cũng có hàng trăm đập nước được xây dựng và sửa chữa. Năm 1952, nhân dân Thanh Nghệ Tĩnh đã tát nước tưới cho 28.500 héc-ta ruộng bị hạn. Năm 1953, một mạng lưới tiêu thủy nông phát triển rộng khắp trong Liên khu 4 đã tưới cho 18.800 héc-ta ruộng bị khô cạn. Năm 1954, năm có hạn hán kéo dài, nhân dân Thanh-hóa đã ra sức đắp đập, đào mương, giếng giữ nước tưới cho 6.200 héc-ta lúa và 1.800 héc-ta hoa màu. Hàng vạn người đã ra đồng chống hạn hết ngày này qua ngày khác. Chỉ trong 40 ngày, huyện Nông-cống (Thanh-hóa) đã có 6 vạn người ra đồng chống hạn. Tại Cao-bằng, trong 3 năm (1952 — 1954) nhân dân đã giành 22.092 ngày công để sửa chữa trên 200 mương phai, guồng nước đủ để tưới cho 4.037,95 héc-ta, trong đó có 1.897 héc-ta ruộng lúa 2 vụ. Các huyện Trùng-khánh, Hạ-lang, Phục-hóa, Nguyên-bình... trước đây chỉ cấy một vụ nay huyện nào cũng có ruộng hai vụ và số ruộng đó ngày càng nhiều (2).

Diện tích được tưới nước cũng không ngừng tăng lên, từ 35.000 héc-ta (năm 1947) lên 520.800 héc-ta (năm 1953) và 650.000 héc-ta (năm 1954) (3). Khi hệ thống nông giang sông Chu và sông Cầu bị phá, nông dân ta đã vượt mọi khó khăn để chuyển hướng canh tác kịp thời. Số ruộng đã chuyển từ cấy lúa sang trồng hoa màu là 87.650 héc-ta. Đồng thời, nhiều sáng kiến cũng được áp dụng vào sản xuất, như việc gieo lúa vãi (Hà-tĩnh), gieo lúa thành hàng (Cao-bằng), trên những thửa ruộng khô thiếu nước. Ở Lạng-sơn nông dân lấy giống lúa rẫy đem cấy ở ruộng cao. Ở Bắc-cạn, Tuyên-quang, Thái-nguyên, nông dân lấy giống lúa Nam-ninh thay cho lúa sớm. Kết quả lúa tốt như lúa mùa đủ nước. Năm 1953, toàn Liên khu Việt-bắc có 900 héc-ta lúa Nam-ninh, đến năm 1954, chỉ riêng 3 tỉnh Lạng-sơn, Bắc-cạn, Hà-giang đã có đến 4.000 héc-ta lúa Nam-ninh.

Đi đôi với việc chống hạn là việc phòng chống lụt, úng. Trong 3 năm (1951 — 1953) nhân dân ta đã bỏ ra 4.800.000 ngày công để đắp 3.080.000 mét khối đất lên các đê. Nếu kể từ năm 1946 thì số ngày công mà nhân dân ta đã bỏ ra để đắp đê là 14.000.000 ngày và khối đất đã đắp là 10.000.000 mét khối (4). Nhờ vậy mà trong 8, 9 năm kháng chiến đã không có nạn lụt nào xảy ra (trừ một chỗ đê vỡ ở Hà-tĩnh, vì có trận bão rất lớn xảy ra trong tháng 10-1951).

Những thành tích to lớn mà nhân dân ta đã thu được trong việc chống hạn hán và chống

lụt, úng đã chứng tỏ khả năng to lớn của nhân dân trong việc chống thiên tai địch họa. Quá trình đấu tranh chống thiên tai địch họa cũng là quá trình tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau của nông dân. Trâu bò thiếu, nông dân tổ chức cày cuốc tập đoàn, thực hiện cày trực, bừa thuyền. Làm ngày không được thì giúp nhau tranh thủ làm đêm. Các tổ đổi công, sản xuất không ngừng phát triển và củng cố. Năm 1951, ở Thái-bình có 300 tổ, Hưng-yên có 1.200 tổ, Hải-dương mỗi huyện có từ 40 đến 70 tổ. Phú-thọ năm 1951, mới có 314 tổ sản xuất nhưng đến năm 1953 đã có 8.522 tổ đổi công từng vụ và thường xuyên. Ở một số xã thuộc một số tỉnh trong Liên khu Việt-bắc (đã được phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất) đã tổ chức được 24.000 tổ đổi công. (Trước phát động quần chúng ở những xã trên mới có 6.900 tổ)... Nhân dân ở các nơi chưa có lúa chín kéo đến những nơi đang mùa gặt rộ giúp đỡ. Bộ đội, cán bộ, công nhân, học sinh cũng hằng hái tham gia sản xuất...

Nhờ có sự cố gắng không mệt mỏi của nhân dân ta mà diện tích trồng cấy cây lương thực không ngừng được mở rộng.

Mùa năm 1951 — 1952, nông dân ta ở vùng tự do miền Tây Nam-bộ đã cấy được 382.170 héc-ta, thu hoạch 440 tấn thóc, tăng hơn năm 1949 — 1950 là 40%. Nhân dân miền Tây không những đủ ăn mà còn thừa 140.000 tấn thóc. Chỉ có miền Đông Nam-bộ là nơi bị thiếu hàng triệu gạ lúa. Năm 1952 là năm miền Đông Nam-bộ gặp nhiều khó khăn nhất vì nạn lụt, bão đã làm thiệt hại phần lớn mùa màng. Nhưng nhờ có chính sách kinh tế đúng đắn của Trung ương Cục miền Nam, vấn đề lương ăn của miền Đông đã dần dần khắc phục được. Bộ đội tích cực tham gia sản xuất. Các cơ quan đều thực hiện hợp lý hóa công tác trong thời chiến để giành thì giờ sản xuất. Mỗi tháng, một người tham gia sản xuất 10 ngày, 1 năm 4 tháng. Khẩu phần của bộ đội nhờ đó được tăng lên từ 15 kg thóc lên 20 kg mỗi tháng. Nhiều đơn vị và cơ quan đã tự túc được, như tỉnh Thủ-Biên tự túc được 10 tháng, Long-Châu-Sa 6 tháng...

Tại miền Nam Trung-bộ, diện tích trồng trọt cũng không ngừng tăng lên. Năm 1950, diện tích trồng cây tăng hơn năm 1950 là 20.000 héc-ta. Số ruộng được tưới nước cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1950, chỉ có 32.000 héc-ta ruộng

(1) (2) Tài liệu của Văn phòng Phủ Thủ tướng.

(3) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp.

(4) Báo cáo của Bộ Giao thông công chính năm 1954.

được tưới nước nhưng cuối năm 1951, số ruộng được tưới nước đã lên đến 15.968 héc-ta. Những giống lúa ngắn ngày được cấy phổ biến ở Bình - Định và Phú - yên. Năm 1950, Bình - Định mới cấy có 4.200 héc-ta lúa tứ quý, tới năm 1951, số lúa cấy đã lên tới 12.200 héc-ta. Các thứ hoa màu thu hoạch cũng khá. Ở Quảng-nam, sản lượng hoa màu thu hoạch tăng gấp đôi năm 1951. Ở Tây-nguyên, diện tích cấy trồng tăng từ 20—30%. Còn từ bắc Trung-bộ trở ra, diện tích cấy trồng cũng tăng nhiều so với những năm trước. Nếu so với vụ chiêm năm 1945 thì vụ chiêm năm 1953 của Hà-tĩnh đã tăng hơn 6.120 héc-ta và vụ mùa tăng hơn 13.232 héc-ta so với vụ mùa năm 1950. Nếu kể cả 3 tỉnh (Thanh Nghệ Tĩnh) thì tổng diện tích cấy lúa cả chiêm lẫn mùa năm 1953 là 456.272 héc-ta. Ở Liên khu 3, do mở rộng được vùng du kích và căn cứ du kích cho nên phần lớn những ruộng đất phải bỏ hoang trong mấy năm trước, nay đã được cấy lại. Hầu hết các chân ruộng mùa đều cấy được. Vụ mùa năm 1952, Thái-bình đã phục hồi được 52.400 héc-ta, Hưng-yên cấy được 90% chân ruộng lúa mùa, Hải-dương tăng diện tích trồng cấy lên 30%. Vụ chiêm năm 1953 so với vụ chiêm năm 1952, huyện Yên-lạc (Vĩnh-phúc) đã cấy tăng 1.080 héc-ta, Hà-đông tăng 1.800 héc-ta. Sơn-tây cấy xong 9/10 đất đai thuộc khu vực trắng. Tại Việt-bắc, diện tích cấy chiêm cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1940, Việt-bắc chỉ có 17.760 héc-ta ruộng cấy chiêm, nhưng đến năm 1952, Việt-bắc đã có 37.407 héc-ta. Những tỉnh Thái-nguyên, Phú-thọ, Tuyên-quang, Yên-bái, Bắc-cạn, hồi thuộc Pháp chỉ cấy được 18.850 héc-ta lúa thu hoạch 17.900 tấn đến năm 1953 đã tăng lên 54.100 héc-ta thu hoạch 44.800 tấn. Hoa màu (ngô, khoai, sắn) cũng phát triển mạnh, đặc biệt là sắn. Tại Phú-thọ, năm 1945 chỉ có 216 héc-ta đến năm 1953 đã có 324 héc-ta. Hồi thuộc Pháp ở Liên khu 3, Liên khu Việt-bắc và khu Tả-ngạn chỉ thu được 280.000 tấn hoa màu, đến năm 1950 đã thu được 650.800 tấn (280%) (1).

Những cố gắng của nhân dân ta mà trước hết và chủ yếu là của nông dân đã đưa lại những kết quả khả quan: sản xuất ở vùng tự do tăng hơn trước. Thu hoạch về lúa năm 1953 so với năm 1947 đã tăng hơn 204.800 tấn thóc và 370.000 tấn hoa màu (2). Với số thóc và hoa màu thu được đó, nhân dân ta không những đủ ăn mà còn đủ để cung cấp cho những nhu cầu ngày càng cao của những cuộc tấn công quân sự rộng lớn, dài ngày trên khắp các chiến trường từ Nam chí Bắc.

Khi nói đến thắng lợi của việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ở vùng tự do, ngoài những nhân tố như đã trình bày ở trên, chúng

ta không thể không nói đến một nhân tố quan trọng đã đưa đến thắng lợi đó là chính sách ruộng đất đúng đắn của Đảng. Ngày 12-4-1953, Đảng và Chính phủ quyết định phóng tay phát động quần chúng nông dân đấu tranh, bắt giai cấp địa chủ phải triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và thoái lại cho nông dân toàn bộ số tô mà chúng đã lấy thừa kể từ ngày Chính phủ ban hành sắc lệnh giảm tô (7-1919). Đến 4-12-1953, luật cải cách ruộng đất và ngày 19-12-1953, sắc lệnh về cải cách ruộng đất cũng được Chính phủ ta ban hành.

Mỗi bước tiến lên của cuộc cách mạng ruộng đất là một đòn nặng giáng vào thế lực phong kiến và đế quốc xâm lược, đồng thời làm cho lực lượng của kháng chiến càng thêm lớn mạnh, đời sống của nông dân được cải thiện hơn trước.

Qua 6 đợt giảm tô (kể cả đợt thí nghiệm), nông dân ở 829 xã đã do thoái tô mà thu được 17.780 tấn thóc và tịch thu 6.725,5 héc-ta, 4.911 trâu bò của bọn địa chủ cường hào gian ác đầu sỏ (đã bị tòa án nhân dân đặc biệt kết án). Những thứ do đấu tranh mà thu được đó đã chia cho 206.202 gia đình nông dân gồm 610.104 nhân khẩu. Ở 59 xã đã cải cách ruộng đất, nông dân đã tịch thu, trưng mua của các địa chủ 11.028,42 héc-ta ruộng đất, 3.062 trâu bò, 5.617 nông cụ, 100 cái nhà, 186,7 tấn thóc. Những thứ đó đã đem chia cho 18.679 gia đình nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất, gồm 78.700 nhân khẩu (3). Được hưởng những quyền lợi thiết thực, nông dân ở những xã đã giảm tô hoặc cải cách ruộng đất vô cùng phấn khởi, nhưng điều quan trọng hơn là ở những nơi đó, sức sản xuất đã bắt đầu giải phóng. Quan hệ sản xuất bước đầu thay đổi. Tình trạng bất công, vô lý trong việc chiếm hữu ruộng đất và bóc lột tô tức đã bước đầu hoặc hoàn toàn bị xóa bỏ. Nông dân bước đầu hoặc hoàn toàn được giải phóng khỏi ách áp bức ngàn đời của địa chủ phong kiến, đứng lên làm chủ ruộng đồng, thôn xã. Đời sống của họ ngày càng được bảo đảm và không ngừng nâng cao. Do đó, họ rất phấn khởi đẩy mạnh mọi công tác kháng chiến như đi dân công, vào bộ đội, đóng thuế nhanh... cũng như đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển sản xuất lương thực. Hàng ngàn tổ đổi công được thành lập hay củng cố lại. Hàng vạn héc-ta ruộng được khai phá thêm. Việc sản xuất lương thực được tiến hành mạnh mẽ, tích cực.

Ở hai xã Hùng-sơn và Bình-thuận (Thái-nguyên) năm 1938 chỉ cấy có 211,68 héc-ta

(1) (2) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp.

(3) Hoàng quốc Việt — « Về thắng lợi của phong trào giảm tô và cải cách ruộng đất trong 2 năm qua », 25-12-1954.

chiêm, sau cải cách ruộng đất diện tích cấy chiêm ở hai xã đó đã lên tới 130,68 héc-ta (tăng gấp đôi). Sản lượng đồ đồng mỗi mẫu một năm cũng tăng từ 600 kg lên 900 kg (1)...

Cùng với những chính sách kinh tế tài chính đúng đắn, chính sách ruộng đất của Đảng, đã làm cho nền kinh tế kháng chiến không ngừng vững mạnh và phát triển. Nhiều nhu cầu của kháng chiến, trong đó có nhu cầu về lương thực đã được đảm bảo tương đối đầy đủ. Đi đôi với việc thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh trong vấn đề lương thực, giải quyết vấn đề vải mặc trong giai đoạn này cũng thu được những thắng lợi to lớn.

Liên khu 5 đã đưa mức trồng bông từ 5.000 héc-ta thu hoạch 3.800 tấn bông hạt (năm 1948) lên 7.500 héc-ta và thu hoạch 5.000 tấn (năm 1951). Số khung cửi dệt cũng tăng lên nhanh chóng. Từ 700 khung khổ hẹp (năm 1948) lên 17.360 khung và thêm 2.050 khung khổ rộng (năm 1951). Mức sản xuất từ 1 triệu mét vải (năm 1946) lên 5 triệu mét mỗi năm (tính trung bình). Riêng năm 1954, Liên khu 5 đã sản xuất được 10 triệu mét. Do đó chẳng những đủ cung cấp cho quân dân toàn Liên khu mà còn có khả năng cung cấp cho cả Bình Trị Thiên và Nam-bộ nữa. Từ Liên khu 4 trở ra nghề dệt cũng phát triển khá mạnh. Tại Liên khu 4, số khung cửi dệt hoạt động trong năm 1952 là 937 khung khổ rộng và 17.785 khung khổ hẹp. Ở Liên khu 3, 9.000 khung đã được phục hồi. Số lượng vải dệt được của hai Liên khu 3 và 4 không ngừng tăng lên. Năm 1950, cả hai liên khu mới sản xuất được 22.718.000 mét thì năm 1954 đã sản xuất được 24.020.000 mét (tăng hơn 1.302.000 mét). Ở Liên khu Việt bắc, hàng trăm khu vực cũng hoạt động mạnh. Chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 1952 đã có 1.044 khung cửi của 3 tỉnh Bắc-giang, Thái-nguyên và Phú-thọ hoạt động, sản xuất được 48.000 mét diêm bầu và 100.000 mét vải màn. Liên khu đã đưa mức sản xuất từ 511.000 mét vải (năm 1950) lên 710.000 mét (năm 1951) (2). Như vậy là trong 4 Liên khu (3,4,5, Việt-bắc), năm 1954 đã sản xuất được cả thảy 34.730.000 mét vải. Do đó, đã giải quyết được một phần quan trọng về nhu cầu vải mặc của quân và dân ta.

Về sản xuất vũ khí, chúng ta cũng thu được những thành công lớn. Để cung cấp cho nhu cầu ngày càng to lớn của cuộc kháng chiến, từ năm 1951 trở đi, các binh công xưởng được tập trung hơn và chủ yếu vẫn là sản xuất những thứ vũ khí cơ bản như mìn, lựu đạn, bộc phá, đạn được phục vụ cho chiến tranh du kích, đồng thời sửa chữa, sản xuất một số vũ khí cần thiết. *Khó khăn to lớn nhất trong thời kỳ này là thiếu máy móc và nguyên vật*

liệu. Các máy phát động lực như máy hơi, máy nổ, máy ga, máy công cụ như máy tiện, máy phay, máy bào, máy khoan, máy đột, máy dập... phần lớn đều đã cũ, 31% đã bị loại. Số còn lại thì thiếu chính xác, hiệu suất trung bình giảm 400%. Những dụng cụ cần thiết như dao tiện thép gió, mũi khoan, dũa, lưỡi cưa, bobine cũng thiếu nhiều, thuốc nổ ngày càng khan hiếm. Trước tình hình đó, giai cấp công nhân Việt-nam đã phát huy lòng yêu nước nồng nàn và truyền thống anh hùng bất khuất của giai cấp và dân tộc, khắc phục mọi khó khăn để sản xuất được nhiều vũ khí đạn dược, cung cấp cho bộ đội và dân quân du kích đánh giặc. Công nhân đã biến những máy hỏng, máy cũ thành những máy tốt, máy mới; thiếu thép làm nòng súng cối thì dùng trục bánh xe lửa. Khi hết trục bánh xe lửa thì dùng đường ray; thiếu đồng để đúc đạn thì đem đồ dùng trong nhà như nồi đồng, lư hương, mâm đồng để đúc. Công nhân đã cùng với toàn dân ra công tìm kiếm nguyên vật liệu. Từ cái đinh, miếng gang, mảnh sắt cũng được nhân dân nhặt về mang tới cho công binh xưởng. Lúc này, nguyên liệu quyết định tất cả. Vì vậy mà, gian nan không nản, nguy hiểm không lùi, nhân dân ta đã thu nhặt hoặc đào ở các lòng sông bãi cát, hoặc hạ từ những cây cao những quả bom không nổ đủ các loại của địch. Riêng ở Liên khu 5, hơn 3.000 quả bom đủ các cỡ đã được nhặt về (3). Công nhân đã lấy được 89 tấn thuốc vàng để làm thuốc nổ từ trong những quả bom ấy.

Cũng chính trong hoàn cảnh khó khăn lúc ấy, nhiều sáng kiến phát minh đã nảy nở và được áp dụng vào sản xuất, nhằm không ngừng tăng cường sức sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu và giải quyết những khó khăn về nguyên liệu không đồng chất, giảm bớt sức lao động và hợp lý hóa việc sản xuất. Như ngành rèn thì sửa đổi cách đập lò để tập trung sức nóng, nung sắt cho nhanh, đỡ tốn than và tốn sức lao động; chế tạo ra nhiều búa máy để giải quyết việc rèn ra những nòng súng lớn. Với cách đó, sản xuất tăng lên gấp đôi mà lại tiết kiệm được 70% than. Ngành tiện người thì dụng cụ được cải tiến không ngừng, mỗi việc đều có dụng cụ gá lắp riêng và áp dụng lối sản xuất hàng loạt. Ngành hóa chất thì giải quyết thành công trong việc lọc diêm sinh, trong việc

(1) Hoàng - quốc - Việt — « Về thắng lợi của phong trào giảm tô và cải cách ruộng đất trong 2 năm qua », 25-12-1954.

(2) Trích báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các Liên khu 3,4,5 Việt-bắc trong những năm 1951 — 1951.

(3) Báo cáo của quân giới Liên khu 5.

chế ébonite v.v... Theo thống kê chưa đầy đủ, trong 8 năm kháng chiến toàn quốc, giai cấp công nhân Việt-nam đã phát huy được 45.456 sáng kiến, tiết kiệm được 3.954 triệu đồng (1). Riêng trong 8 tháng (3—11-1952), 259 đơn vị trong Liên khu Việt-bắc (trong đó có 35 đơn vị quốc phòng) đã tiết kiệm được 12.364.382.440 đồng, 7.931 kg gạo, 22.270 kg than, 28.336 giờ và 7.657 nhân công (2). Các phong trào thi đua nhằm đảm bảo và vượt mức chương trình sản xuất cũng được liên tiếp phát động. Tháng 8-1952, phong trào thi đua Ngô-gia-Khảm được phát động trong công nghiệp. Phong trào đó đã thúc đẩy, động viên công nhân thi đua phát minh, sáng chế, đẩy mạnh sản xuất nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đã đề ra. Năm 1952, sau khi chấn chỉnh biên chế tổ chức, ngành quân giới đã đưa mức sản xuất lựu đạn tăng lên 2 lần, mìn muối tăng lên 8 lần, các loại hóa chất tăng lên từ 10 đến

20 lần, bộc lôi tăng 13 lần so với năm 1951 (3).

Việc sản xuất được hàng loạt những thứ vũ khí đó, chứng tỏ rằng, được sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, giai cấp công nhân Việt-nam đã thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh, đã phát huy truyền thống anh hùng bất khuất của giai cấp và dân tộc vào việc tự chế tạo, sản xuất và sửa chữa vũ khí. Chính những thứ vũ khí do giai cấp công nhân Việt-nam sản xuất ra, đã làm cho quân thù khiếp vía kinh hồn. Những thứ vũ khí đó, đã góp phần xứng đáng vào những chiến thắng vĩ đại của quân và dân ta trên khắp các chiến trường từ Nam chí Bắc, nhất là chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ.

Với những kết quả nói trên, nhân dân ta đã đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của những cuộc phản công cục bộ liên tiếp và đại phản công, của những trận đánh quyết định số phận của bọn cướp nước và bán nước.

KẾT LUẬN

Trải qua 8, 9 năm đấu tranh gian khổ để thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh — phương châm chiến thắng — do Đảng đề ra, chúng ta có thể rút ra ba bài học kinh nghiệm lịch sử chính:

Một là đường lối, phương châm và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi.

« Tự lực cánh sinh » là phương châm tuyệt đối đúng đắn và chính xác. Đảng đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam thực hành thắng lợi phương châm chiến thắng đó.

Hai là, người thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh — phương châm chiến thắng — do Đảng đề ra chính là toàn thể nhân dân Việt-nam mà trước hết và chủ yếu là hai giai cấp công nhân và nông dân.

Ba là, thực hiện phương châm tự lực cánh sinh do Đảng đề ra, nhân dân Việt-nam, chủ yếu là công nhân và nông dân đã biết dựa vào sức mạnh của mình biết khai thác và tận dụng những tài nguyên phong phú của đất nước,

biết từng bước xây dựng nền kinh tế kháng chiến ngày càng vững mạnh từ địa phương lên đến toàn quốc.

Ngày nay, đế quốc Mỹ đang liều lĩnh tăng cường chiến tranh xâm lược ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ở miền Bắc nước ta, chúng cũng đang không thể tránh khỏi những khó khăn mà thực dân Pháp trước kia đã gặp phải, nhất là về vấn đề tiếp tế và vận tải. Đế quốc Mỹ chắc chắn không thể tránh khỏi con đường thất bại thảm hại và nhục nhã mà mười một năm trước đây thực dân Pháp đã phải đi qua.

Tháng 8 năm 1965

(1) Hoàng-quốc-Việt—«Giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên con đường cách mạng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa», Sự thật, Hà-nội, 1959, trang 28.

(2) Nguyễn-văn-Tạo — Báo cáo tổng kết thi đua năm 1952.

(3) Tài liệu của Cục quân giới.